

# Chương 1:

## Tổng quan về Lý thuyết kế toán

### Mục đích

Sau khi học xong chương này, học viên có thể:

- Giải thích được lý thuyết kế toán là gì
- Nêu được mối quan hệ giữa LTKT với các quy định kế toán
- Nhận định sự khác biệt giữa các lý thuyết khác nhau về bản chất của kế toán
- Giải thích cấu trúc của một hệ thống LTKT
- Phân biệt các cách tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu LTKT

# Chương 1: Tổng quan về Lý thuyết kế toán

- Nội dung

1. Lịch sử phát triển

2. Bản chất của kế toán

3. Cấu trúc của lý thuyết kế toán

4. Các góc nhìn khác nhau

1

# Lịch sử phát triển

Trước 1800

## Thời kỳ tiền lý thuyết

Hầu như không có lý thuyết kế toán

1800-1955

## Giai đoạn khoa học cơ bản

Giải thích và phát triển các thông lệ kế toán

1955-1970

## Giai đoạn quy chuẩn

Phát triển các chuẩn mực về lý thuyết

1970-nay

## Giai đoạn khoa học thực chứng

Giải thích và dự đoán thực tiễn kế toán

# Thời kỳ tiền lý thuyết

- Trước Pacioli
- Luca Pacioli và tác phẩm Summa de Arithmetica Geometria Proportioni et Proportionalità (1494)
- Sau Pacioli chủ yếu là hình thành các thông lệ kế toán

# Thời kỳ khoa học cơ bản

- Sự phát triển của nền kinh tế thế kỷ 19 dẫn đến sự phát triển các kỹ thuật kế toán tài chính và kế toán quản trị phục vụ cho nền kinh tế.
- Lý thuyết kế toán trong thời kỳ này bắt đầu phát triển và dựa trên các phân tích thực nghiệm nhằm giải thích thực tiễn kế toán ngày càng phức tạp
- Các nghiên cứu được phát triển trong thời kỳ này:
- American Accounting Associate - A Tentative Statement of Accounting Principles Affecting Corporate Reports (1936)
- American Institute of Certified Public Accountants - A Statement of Accounting Principles (1938)
- Accounting Procedures Committee - Accounting Research Bulletins (1939-1953)

# Thời kỳ quy chuẩn

- Vấn đề là kế toán phải làm như thế nào là tốt nhất chứ không phải là kế toán diễn ra trong thực tế thế nào
- Phê phán giá gốc và đưa ra các mô hình định giá khác
- Phát triển các khuôn mẫu lý thuyết kế toán
- Các thí dụ
  - Kế toán phải phản ánh được sự thay đổi của giá cả thông qua xác định lợi ích kinh tế của tài sản trong tương lai
  - Các mô hình định giá theo giá hiện hành, giá có thể thực hiện, hiện giá...
  - Cơ sở lý thuyết của các phương pháp xử lý kế toán

# Thời kỳ quy chuẩn

- Hình thành khuôn mẫu lý thuyết hỗ trợ cho việc ban hành chuẩn mực
- Tranh luận về các phương pháp đánh giá trong kế toán và xác định lợi nhuận.
- Không đạt được một kết quả rõ ràng, dẫn đến giá gốc vẫn giữ vai trò thống trị trong kế toán
- Các lý thuyết quy chuẩn mang tính chủ quan và không thể kiểm chứng bằng thực nghiệm



# Thời kỳ thực chứng

- Sự hình thành của các nguyên tắc kinh tế học và tài chính.
- Trường phái thực chứng nhấn mạnh đến việc giải thích và dự đoán thực tiễn kế toán dựa trên phát triển các giả thiết và kiểm chứng chúng bằng thực nghiệm.



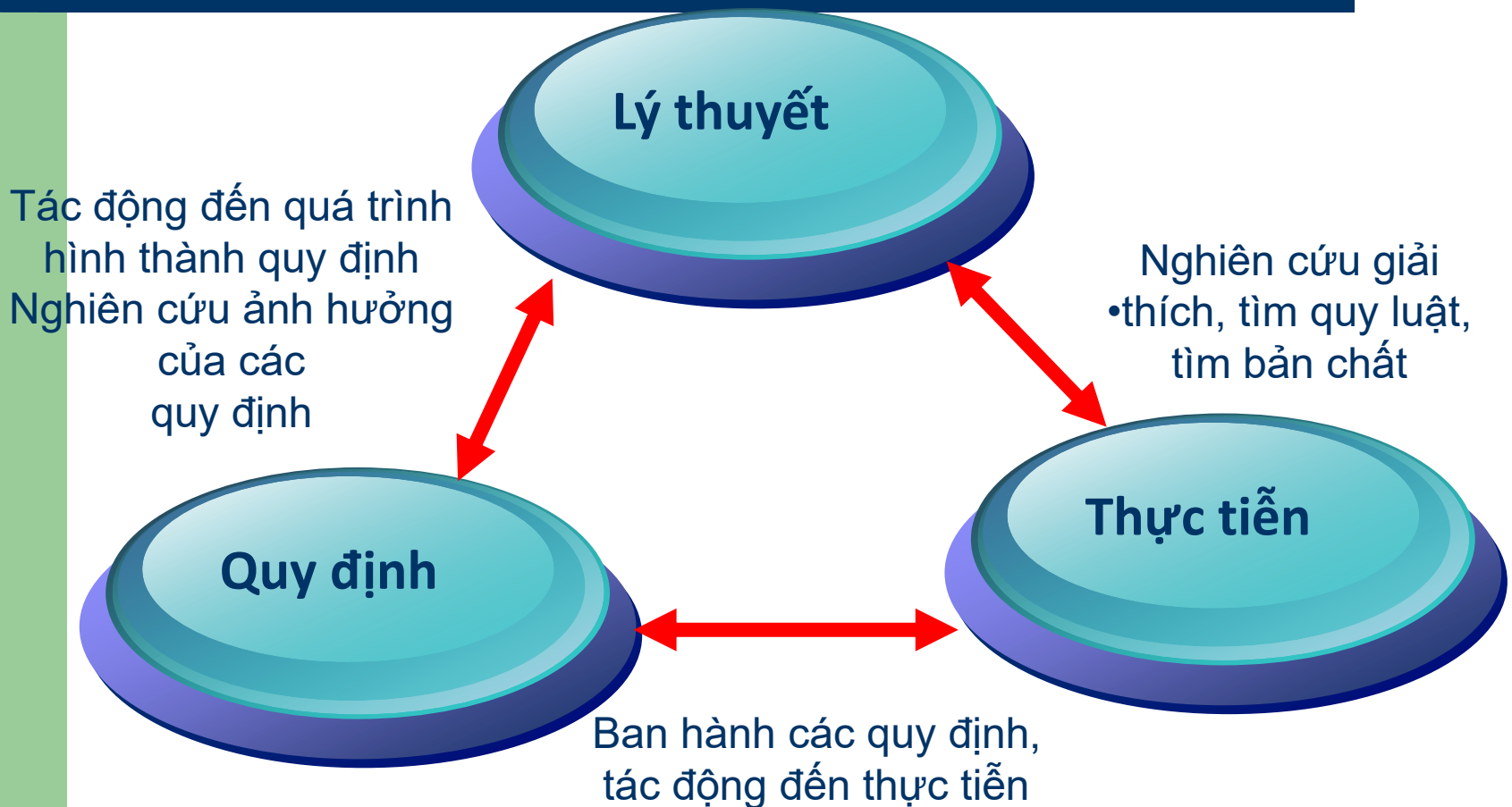
# Thời kỳ thực chứng

- Thí dụ
- Giả thiết: Người quản lý sẽ tối đa lợi ích của mình bằng cách sử dụng các phương pháp kế toán có lợi cho BCTC
- Kiểm chứng: Mối quan hệ giữa việc sử dụng các phương pháp có lợi cho BCTC với việc trả lương, thưởng cho người quản lý theo lợi nhuận

# Thời kỳ hiện đại

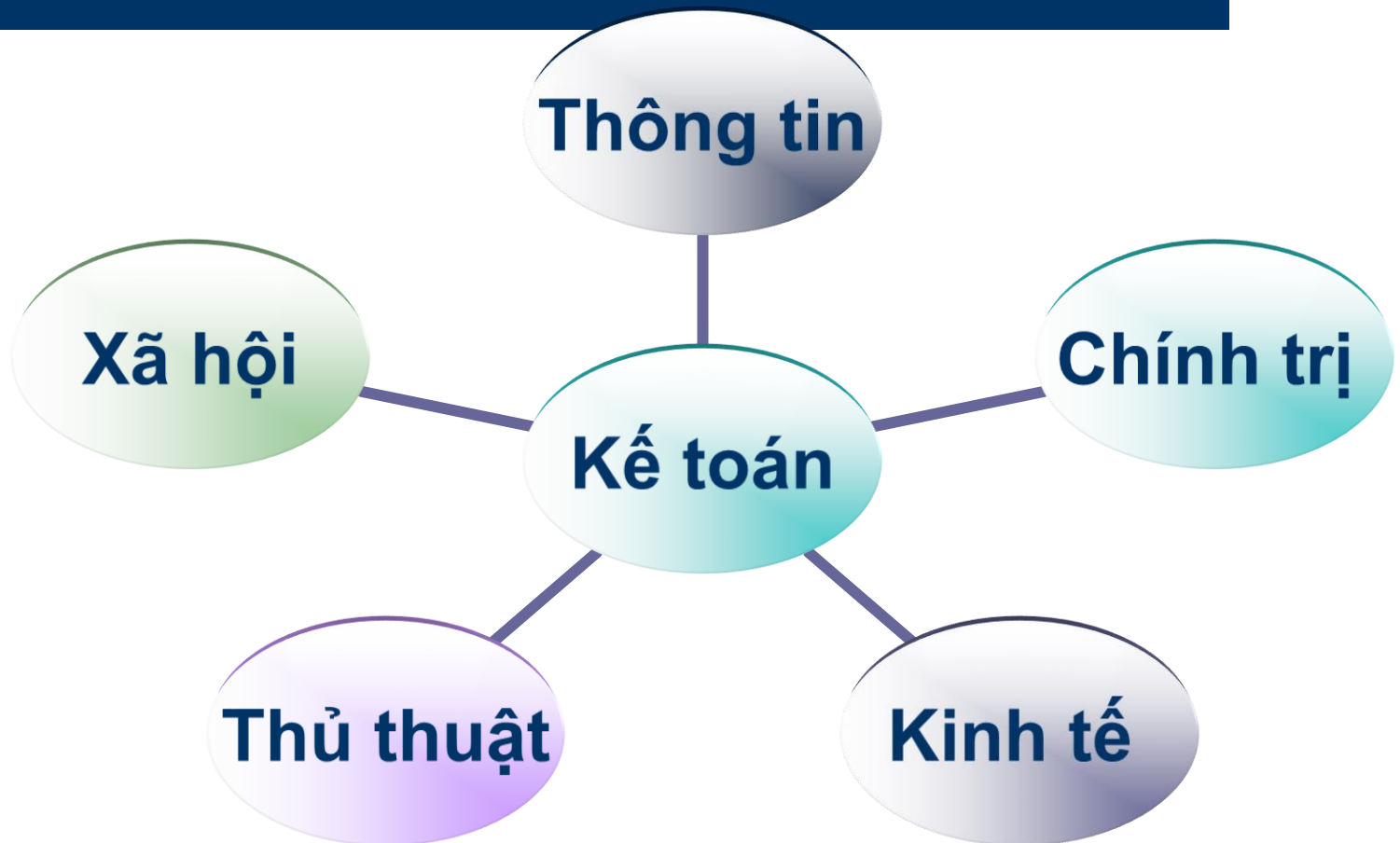
- Sự phát triển của các nghiên cứu về hành vi: Phản ứng của các bên (nhà đầu tư, chủ nợ, nhà quản lý, nhà nước...) trước thông tin kế toán
- Sự can thiệp của các nhà lập quy theo hướng quy chuẩn vào kế toán thời kỳ hậu Enron.
- Hai xu hướng của lý thuyết kế toán hiện đại:
  - Giới học thuật tiếp tục các nghiên cứu theo hướng thực chứng và hành vi.
  - Giới nghề nghiệp tiếp cận dựa nhiều trên hướng quy chuẩn.

# Lý thuyết - Quy định - Thực tiễn



2

## Bản chất của kế toán



# Bản chất thông tin của kế toán

## Kế toán là tư liệu lịch sử

- Ghi chép trung thực quá khứ một cách khách quan, nhất quán và thận trọng
- Cung cấp thông tin cho việc đánh giá khả năng quản lý
- Các vấn đề đặt ra:
  - Các nguyên tắc kế toán
  - Khả năng phản ảnh toàn diện

# Bản chất thông tin của kế toán

- Kế toán phản ánh thực tại kinh tế
- Kế toán là một công cụ phản ánh hiện thực kinh tế tại thời điểm hiện tại:
  - Bảng cân đối kế toán phải trình bày được giá trị kinh tế của các tài sản và nợ phải trả
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải phản ánh "lợi nhuận thực"
- Phủ nhận giá gốc và tìm kiếm các loại giá thay thế

# Bản chất thông tin của kế toán

## Kế toán là hệ thống thông tin

- Nguồn - Kênh - Người sử dụng
- Kế toán là quá trình mã hóa, xử lý thành tín hiệu và giải mã kết quả
- Cơ sở phát triển quan điểm cung cấp thông tin cho người sử dụng

# Bản chất thông tin của kế toán

## Kế toán là ngôn ngữ kinh doanh

- Sự tương đồng giữa kế toán và ngôn ngữ
  - Mục đích
  - Cấu trúc
- Sử dụng cấu trúc của ngôn ngữ để nghiên cứu kế toán

## Kế toán là hàng hóa

- Kế toán là một loại hàng hóa đặc biệt hay không?
- Chi phí - Lợi ích của kế toán



# Bản chất chính trị của kế toán

Kế toán phản ánh quan hệ giữa các nhóm lợi ích trong xã hội

- Sự tác động đến các quy định về kế toán
- Vai trò của Nhà nước
- Kế toán và chủ nghĩa tư bản

# Bản chất xã hội của kế toán

Kế toán phải góp phần mang lại phúc lợi xã hội, thông qua đó duy trì sự phát triển bền vững

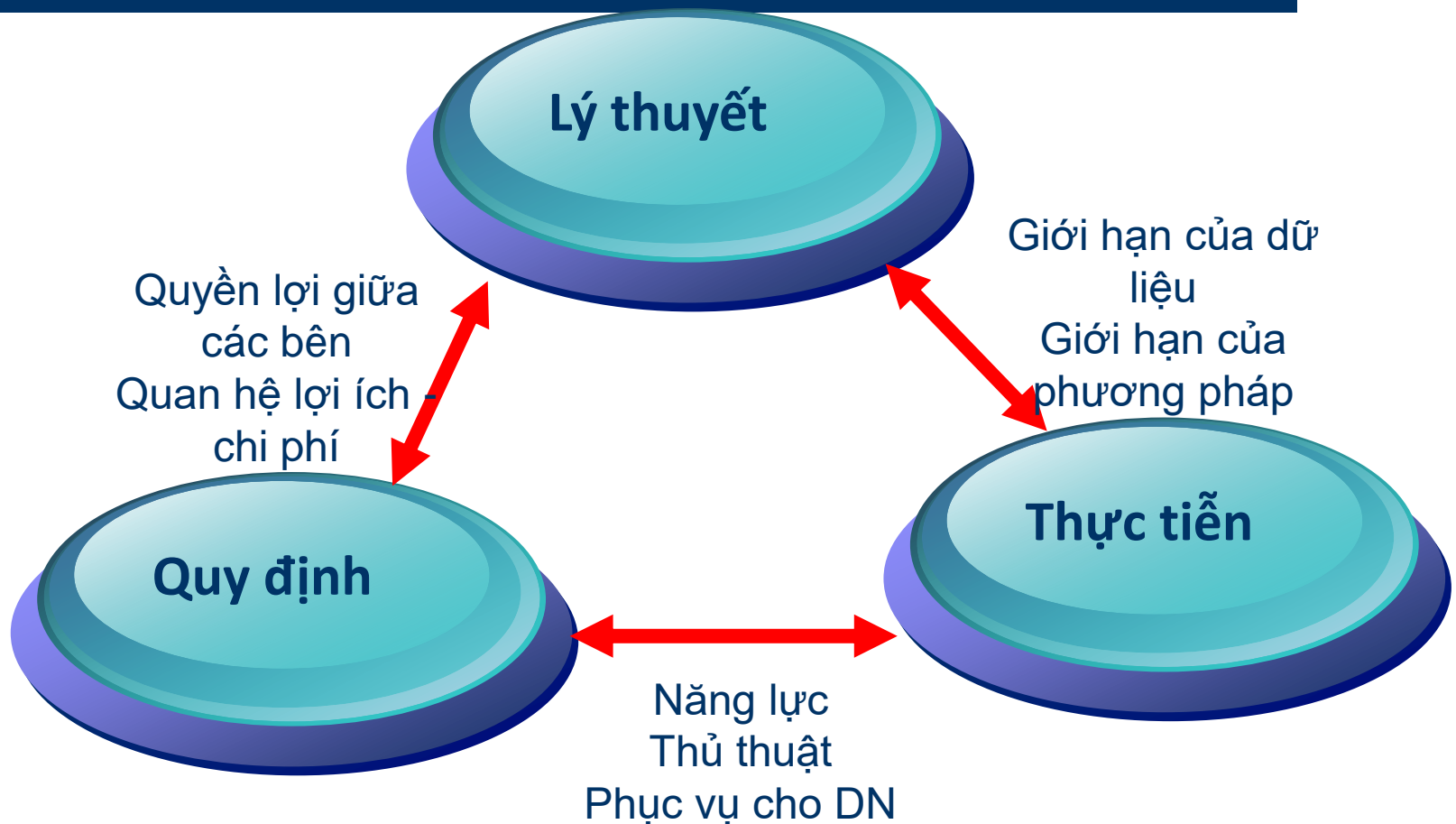
- Cung cấp thông tin làm cơ sở phân bổ nguồn lực xã hội
- Phản ánh các lợi ích và chi phí xã hội
- Đo lường và cung cấp thông tin về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

# Vấn đề thủ thuật kế toán

Thủ thuật kế toán là các hành vi có thể thực hiện nhằm làm thay đổi kết quả của kế toán:

- Các gian lận
- Kế toán sáng tạo (creative accounting)

# Lý thuyết - Quy định - Thực tiễn





3

## Cấu trúc của lý thuyết kế toán

- Khái niệm lý thuyết
- Cấu trúc lý thuyết
- Đánh giá lý thuyết và sơ đồ phát triển lý thuyết
- Khái niệm và cấu trúc lý thuyết kế toán
- Các phương pháp tiếp cận

# Khái niệm và cấu trúc lý thuyết

## Khái niệm

Lý thuyết là một hệ thống chặt chẽ các nguyên tắc từ giả định, lý luận cho đến vận dụng tạo thành một cơ sở tham chiếu tổng thể cho lĩnh vực nghiên cứu

*(Webster's Third New International Dictionary, 1961)*

## Cấu trúc của một lý thuyết

- Quan hệ về cấu trúc (syntactic relationship) còn gọi là quan hệ logic (logical relationship): Sử dụng quy luật của ngôn ngữ; Sử dụng định lý về toán học
- Quan hệ về ngữ nghĩa (semantic relationship)
- Quan hệ về ứng dụng (pragmatic relationship)

# Thí dụ về quan hệ cấu trúc

- VD1.
1. Người sử dụng báo cáo tài chính căn cứ vào thông tin trên báo cáo tài chính để ra quyết định
  2. Các thông tin trọng yếu là thông tin ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng
  3. Các thông tin trọng yếu phải được trình bày trên báo cáo tài chính

- VD2:
1. Sinh viên ngành kế toán là những người thông minh
  2. Lan là sinh viên ngành kế toán
  3. Lan là người thông minh

# Thí dụ về quan hệ cấu trúc

1. Nếu Việt Nam vô địch World cup tôi chết liền
2. Tôi không chết liền

1. Việt Nam là thành viên của IFAC
2. Các thành viên của IFAC cam kết xây dựng chuẩn mực quốc gia phù hợp với chuẩn mực quốc tế

1. Việt Nam là thành viên của ASEAN
2. Chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận rộng rãi trên thế giới
3. Hệ thống kế toán VN phải phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế



# Thí dụ về quan hệ cấu trúc

1. Các tài khoản liên quan đến tài sản sẽ có số dư bên Nợ
2. Hao mòn tài sản cố định là tài khoản liên quan đến tài sản
3. Hao mòn tài sản cố định có số dư Nợ

# Cấu trúc của lý thuyết

1. Quan hệ về ngữ nghĩa (semantic relationship) thể hiện mối quan hệ giữa khái niệm lý thuyết với thực tiễn:

- Các định nghĩa
- Sự phù hợp với thực tiễn
- VD1:

Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Thế nào là tài sản của một DN?

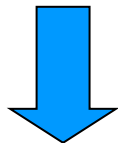
Thế nào là nợ phải trả của một DN?

Thế nào là vốn chủ sở hữu của một DN?

# Cấu trúc của lý thuyết

- VD2:

1. Ghi nhận thuế tài chính làm cho báo cáo tài chính thể hiện tình hình tài chính kém đi
2. Các doanh nghiệp muốn trình bày một báo cáo tài chính thể hiện một tình hình tài chính tốt
3. Các doanh nghiệp né tránh việc ghi nhận thuế tài chính bằng cách ghi nhận như là thuế hoạt động



Cần kiểm chứng lập luận này trong thực tế

# Cấu trúc của lý thuyết

2. Quan hệ về vận dụng (pragmatic relationship) thể hiện quan hệ giữa lý thuyết với hoạt động của con người:

- Lý thuyết phải phục vụ cho hoạt động
- Phản ứng khác nhau của con người trước các vấn đề

3. Cơ sở đánh giá một lý thuyết

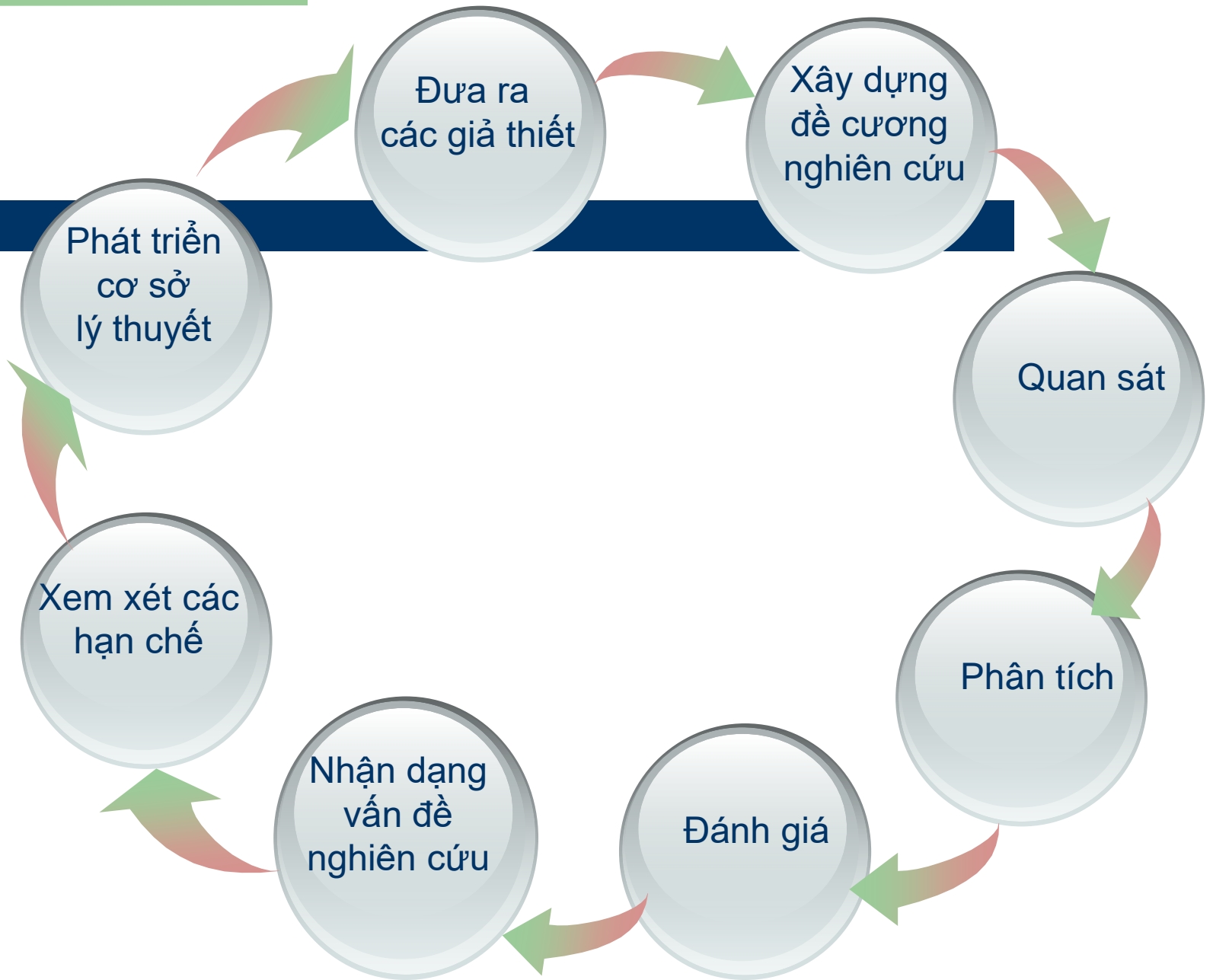
Cơ sở giáo điều

Bằng chứng tự thân

Cơ sở khoa học

- Tính logic
- Tính thực tiễn

# Sơ đồ phát triển lý thuyết



# Thí dụ về một nghiên cứu thực nghiệm

- Nhận dạng vấn đề nghiên cứu

Các DN có sử dụng nợ có vẻ sẽ đánh giá tài sản thận trọng hơn các DN không sử dụng nợ.

- Phát triển cơ sở lý thuyết

Các chủ nợ sẽ bảo đảm quyền lợi của họ thông qua việc yêu cầu và giám sát đánh giá tài sản theo hướng thận trọng hơn. Điều này buộc doanh nghiệp phải sử dụng các phương pháp đánh giá theo khuynh hướng thận trọng hơn như giá gốc hoặc dựa trên các cơ sở khách quan, thí dụ đánh giá của bên thứ ba.

# Thí dụ về một nghiên cứu thực nghiệm (tt)

- Đưa ra các giả thiết
- Giả thiết 1: Các DN có sử dụng nợ sẽ dùng giá gốc hoặc các phương pháp đánh giá dựa trên cơ sở khách quan nhiều hơn các DN không sử dụng nợ.
- Giả thiết 2: Các DN khi chuyển sang sử dụng nợ sẽ tăng phạm vi dùng giá gốc hoặc các phương pháp đánh giá dựa trên cơ sở khách quan
- Công thức  $V = \sum V_i$  (i: 1-n),
- $V_i = 0$ , nếu tài sản được đánh giá bằng phương pháp giá gốc hoặc dựa trên cơ sở khách quan
- $V_i = 1$ , nếu tài sản được đánh giá dựa trên chủ quan của người quản lý
- n là số tài sản trên báo cáo tài chính của DN.

# Thí dụ về một nghiên cứu thực nghiệm

- Xây dựng đề cương nghiên cứu

Giả thiết 1: Tính và so sánh giá trị  $V$  của hai nhóm doanh nghiệp: Nhóm có sử dụng nợ và nhóm không sử dụng nợ.

Giả thiết 2: Tính và so sánh giá trị của  $V$  của một nhóm DN trước khi sử dụng nợ và sau khi sử dụng nợ.

- Quan sát

Thu thập các thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Australia theo các nhóm nghiên cứu đã xác định trong bước xây dựng đề cương nghiên cứu



# Thí dụ về một nghiên cứu thực nghiệm

- Phân tích

Sử dụng các thử nghiệm thống kê để xem có hay không sự khác biệt thống kê giữa các nhóm thử nghiệm.

- Đánh giá

Xác định kết quả có chứng minh được cho lý thuyết hay không

- Xem xét các hạn chế

Rà soát lại toàn bộ các bước trên xem có hạn chế nào không, có cần phải điều chỉnh lại lý thuyết hay không. Nếu có, cố gắng giải quyết hạn chế.

# Cấu trúc của lý thuyết kế toán

Khái niệm lý thuyết kế toán Lý thuyết kế toán là các tư duy logic dưới hình thức một hệ thống các nguyên tắc:

- Cung cấp một cơ sở tham chiếu phục vụ cho việc đánh giá các thông lệ kế toán
- Hướng dẫn việc phát triển các thông lệ hoặc quy trình kế toán mới

*(Hendriksen, Accounting Theory)*

## Các phương pháp tiếp cận

- Diễn dịch và quy nạp
- Thực tế - Cấu trúc
- Quy chuẩn - Thực chứng

# Diễn dịch và quy nạp

- Diễn dịch (deductive approach) là xuất phát từ các tiên đề để đưa ra các nguyên tắc kế toán, từ đó phát triển các kỹ thuật kế toán

- Thí dụ về diễn dịch**

1. Mục tiêu của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích
2. Thông tin muốn hữu ích phải thích hợp với người sử dụng để ra quyết định
3. Chỉ các vấn đề trọng yếu mới cần trình bày trên BCTC

# Diễn dịch và quy nạp

- Quy nạp (inductive approach) là xuất phát từ quan sát thực tiễn kế toán, phân loại và khái quát hóa thành những nguyên tắc kế toán

- **Thí dụ về quy nạp**

1. Việc nghiên cứu ở nhiều DN cho thấy người ta dựa vào doanh thu quá khứ để ước tính dòng tiền tương lai, dễ hơn là dựa vào dòng tiền quá khứ.

2. Cần báo cáo về tình hình doanh thu của doanh nghiệp trong quá khứ.

# Thực tế - Cấu trúc

- Các lý thuyết tiếp cận thực tế (pragmatic theory) dựa trên quan sát thực tế hành vi của người kể toán hay các đối tượng sử dụng thông tin kể toán
- Các lý thuyết cấu trúc (Syntactic theory) dựa trên các suy luận logic hơn là quan sát thực tế.

# Quy chuẩn - Thực chứng

- Các lý thuyết quy chuẩn (normative theory) tập trung vào việc đưa ra các kiến nghị điều chỉnh các quy định về những cái mà kế toán phải đạt được, thay vì phân tích, giải thích hoặc chấp nhận thực tế:
- Các lý thuyết về lợi nhuận thực (true income)
- Các lý thuyết về quyết định (decision-usefulness)
- Các lý thuyết thực chứng (positive) nhấn mạnh đến việc kiểm chứng các giả thiết với thực tiễn (qua tác động đến các bên liên quan, đến thị trường...)



4

## Các góc nhìn khác nhau

### Lý thuyết chủ sở hữu (Proprietary theory)

- Cơ sở lý thuyết
- Mục đích của doanh nghiệp
- Phương trình kế toán
- Các ảnh hưởng
- Các hạn chế

# Các góc nhìn khác nhau

## Lý thuyết đơn vị (Entity theory)

- Cơ sở lý thuyết
- Sự tách biệt giữa người chủ và doanh nghiệp
- Phương trình kế toán
- Các ảnh hưởng



# Các góc nhìn khác nhau

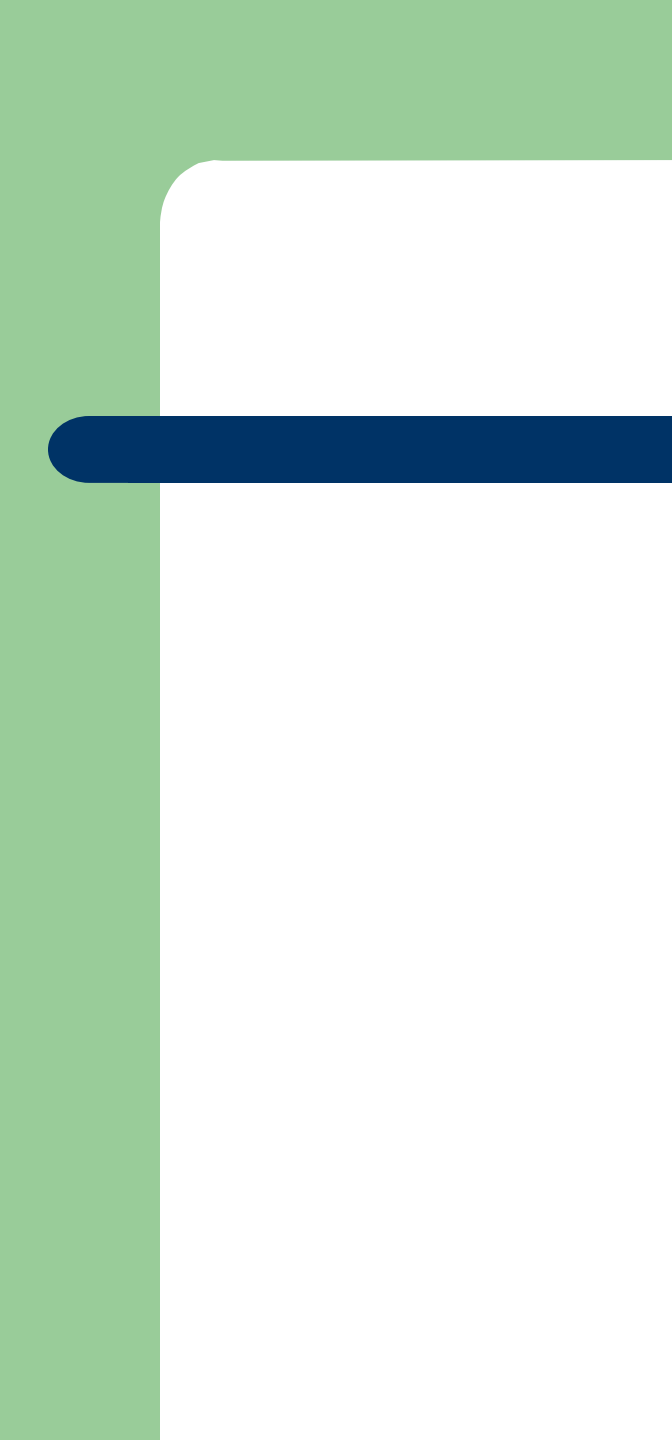
- **Các lý thuyết khác**
- Lý thuyết quỹ (fund theory)
- Lý thuyết người chỉ huy (commander theory)
- Lý thuyết nhà đầu tư (investor theory)
- Lý thuyết doanh nghiệp (enterprise theory)

# Kết luận

- Các lý thuyết khác nhau về kế toán cung cấp những cái nhìn nhiều góc độ đối với công việc kế toán
- Các lý thuyết kế toán là một nguồn tư liệu phong phú cho sự phát triển của thực tiễn kế toán hiện đại:
  - Quá trình ban hành các chuẩn mực kế toán
  - Sự hình thành khuôn mẫu lý thuyết kế toán
  - Nền tảng xử lý các vấn đề thực tiễn nghề nghiệp

# Môn học lý thuyết kế toán

<b>Tổng quan về lý thuyết kế toán</b>	Cung cấp một cái nhìn tổng quan về những vấn đề của lý thuyết kế toán
<b>Định giá trong kế toán</b>	Nội dung các mô hình định giá theo lý thuyết quy chuẩn
<b>Nghiên cứu thực nghiệm trong kế toán</b>	Nội dung và phương pháp nghiên cứu lý thuyết thực chứng và hành vi
<b>Môi trường kế toán và khuôn mẫu lý thuyết kế toán</b>	Nội dung và sự vận dụng của các lý thuyết quy chuẩn và diễn dịch trong việc ban hành các chuẩn mực kế toán



# ĐỊNH GIÁ TRONG KẾ TOÁN

---

## ĐỊNH GIÁ TRONG KẾ TOÁN

1. LÝ THUYẾT ĐO LƯỜNG
2. CÁC MÔ HÌNH ĐỊNH GIÁ

# LÝ THUYẾT ĐO LƯỜNG

---

- KHÁI NIỆM
- THANG ĐO
- ĐO LƯỜNG TRONG KẾ TOÁN

# LÝ THUYẾT ĐO LƯỜNG

---

- KHÁI NIỆM ĐO LƯỜNG (Measurement)
- Đo lường là xác định dữ liệu (DATA) thể hiện đặc tính của hệ thống vật chất theo các quy định pháp luật có liên quan. (*Norman Campell, 1938*)

# Thang đo (Scales)

---

- Thang đo danh nghĩa (Nominal)
- Thang đo thứ tự (Ordinal)
- Thang đo khoảng cách (Interval)
- Thang đo chỉ số (Ratio)



# Thang đo (Scales)

---

## Thang đo danh nghĩa

- Trong thang đo danh nghĩa, con số chỉ sử dụng như những nhãn hiệu.
- Ví dụ như: số áo của cầu thủ.
- Trong kế toán, dùng thang đo danh nghĩa là để phân loại tài sản và nợ phải trả thành những loại khác nhau- Mỗi TK phản ánh đối tượng kế toán có số hiệu.

# Thang đo (Scales)

---

## Thang đo thứ tự

Thang đo thứ tự được thiết lập khi có một hoạt động xếp hạng các đối tượng trong một câu hỏi có liên quan đến một tài sản xác định.

Ví dụ: Một nhà đầu tư có 3 cơ hội đầu tư với số tiền 1 triệu USD. Nhà đầu tư phải xếp hạng cơ hội để ưu tiên sử dụng 1 triệu USD này.

## Thang đo khoảng cách

Thang đo khoảng cách cho thông tin nhiều hơn thang đo thứ tự.

Ví dụ: Khung thời gian khấu hao TSCĐ

# Thang đo (Scales)

---

## Thang đo chỉ số

Là thang đo mà ở đó :

- ❑ Biết được sự xếp hạng các đối tượng hoặc sự kiện liên quan đến tài sản xác định
- ❑ Biết được khoảng cách giữa các đối tượng
- ❑ Biết được nguồn gốc duy nhất, điểm 0 (tự nhiên) xuất hiện nơi mà khoảng cách từ nó đến mục tiêu là tối thiểu.
- ❑ Chuyển tải hầu hết thông tin

Ví dụ: Nếu A có giá 100,00 và B có giá 200,00 thì có thể nói giá B gấp đôi giá A. Điểm 0 xuất hiện.

# Đo lường trong kế toán

---

- Là một vấn đề quan trọng trong kế toán
- Liên quan trực tiếp đến quyết định quản trị và đánh giá quyết định này; quyết định đầu tư và hiệu quả đầu tư; ...
- Có nhiều mô hình đo lường trong kế toán xuất phát từ nhiều cách tiếp cận khác nhau
- Có nhiều tranh luận, không dễ thống nhất
- Là vấn đề của tương lai.

# Các mô hình định giá

---

- ❑ Kế toán theo giá gốc (Historical cost Accounting)
- ❑ Kế toán theo mức giá chung (General price-level accounting)
- ❑ Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting)
- ❑ Kế toán giá đầu ra (Exit-price accounting)

# Kế toán theo giá gốc (Historical cost Accounting)- ĐẶT VẤN ĐỀ

---

- Chủ sở hữu và chủ nợ muốn đánh giá năng lực quản lý, điều hành của nhà quản trị doanh nghiệp.
- Kế toán có chức năng cung cấp thông tin cho chủ sở hữu và chủ nợ để đánh giá.
- Để làm được điều này kế toán phải sử dụng phương pháp kế toán theo giá gốc

# Kế toán theo giá gốc (Historical cost Accounting)- TIẾP CẬN

---

Nghiên cứu kế toán giá gốc dựa trên tiếp cận lý thuyết đơn vị (Entity theory)

- ❑ Đơn vị phải báo cáo hoạt động cho chủ sở hữu và chủ nợ
- ❑ Đơn vị là một thực thể độc lập với chủ sở hữu
- ❑ Tình hình tài chính là trọng tâm của đơn vị theo phương trình kế toán:

$$TS = NV$$

chứ không phải :  $TS - NPT = VCSH$

- ❑ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo quan trọng.  
Doanh thu - Chi phí = Lợi nhuận

# Kế toán theo giá gốc (Historical cost Accounting) - NỘI DUNG

---

- Kế toán theo giá gốc là kế toán theo số tiền (hoặc tương đương tiền) đã trả hay giá trị hợp lý tại thời điểm có tài sản (IASB FRAMEWORK)

- Những TIỀN ĐỀ làm cơ sở cho kế toán theo giá gốc:

- Hoạt động liên tục
- Kỳ kế toán
- Đơn vị tiền tệ
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
- Nguyên tắc phù hợp



# Kế toán theo giá gốc (Historical cost Accounting) Quan điểm ủng hộ

---

- ❑ Giá gốc phù hợp cho việc ra quyết định của nhà quản lý.
- ❑ Giá gốc ảnh hưởng đến việc đánh giá và ra quyết định
- ❑ Giá gốc là đầu vào để xác định "sự thỏa mãn"
- ❑ Giá gốc được sử dụng tương thích với môi trường chung quanh người ra quyết định .
- ❑ Giá gốc có tính khách quan
- ❑ Sự thay đổi giá gốc có thể được thuyết minh
- ❑ Chưa có bằng chứng cho thấy phải thay thế giá gốc.
- ❑ Các nghiên cứu thực nghiệm của Dickman (1978), Ball (1972), Brown (1968), Bathke (1989), Altman (1968) chứng tỏ tính hợp lý khi sử dụng giá gốc.

# Hệ thống giá gốc (Historical cost Accounting) Quan điểm phê phán

---

- ❑ Giá gốc không phản ánh giá trị khoản đầu tư (tài sản thuần) vào thời điểm hiện tại.
- ❑ Trong thời kỳ giá cả tăng do lạm phát thì :
  - LN tính theo giá gốc cao hơn LN tính theo giá hiện hành dẫn đến chia cổ tức vượt "lợi nhuận thực"
  - Chi phí sản xuất (CP nguyên vật liệu) là chi phí cơ hội thay vì bán ra vào thời điểm xuất dùng.
- ❑ Mô hình giá gốc phải sử dụng giải pháp điều chỉnh (lập dự phòng). Giá gốc là thứ phái sinh của nguyên tắc thận trọng.

# Kê toán theo giá gốc (Historical cost Accounting) Quan điểm phê phán

---

- ❑ Các tiền đề là phi hiện thực
- NT HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC: Theo Sterling, không có công ty nào tồn tại vô hạn trong tương lai. Vì vậy, giả định chấm dứt hoạt động sẽ hợp lý hơn giả định hoạt động liên tục.
- NGUYÊN TẮC PHÙ HỢP:
  - Không phải lúc nào cũng xác định được sự phù hợp giữa DT và CP.
  - Không có cơ sở cho việc lựa chọn phương pháp phân bổ chi phí.
  - Tạo ra những tài sản không có lợi ích kinh tế tương lai (chi phí trả trước) hoặc nợ phải trả không phải là nghĩa vụ (chi phí phải trả).

# Kế toán theo mức giá chung (General price-level accounting) - ĐẶT VẤN ĐỀ

---

Kế toán theo mức giá chung hình thành khi các nhà kế toán muốn loại trừ ảnh hưởng của lạm phát đến báo cáo tài chính.

□ Kế toán theo giá gốc không ghi nhận được **thay đổi quá lớn** của sức mua chung.

□ Mô hình mức giá chung do Sweeney đề xuất vào 1936

# Kế toán theo mức giá chung (General price-level accounting) - TIẾP CẬN

---

- Nghiên cứu kế toán mức giá chung dựa trên tiếp cận lý thuyết chủ sở hữu: Tối đa hóa vốn chủ (Tài sản thuần) sau 1 chu kỳ kinh doanh
- Bảo toàn vốn :
  - + Vốn chủ SH = Tài sản - Nợ phải trả
  - + Lợi nhuận là chênh lệch VCSH cuối kỳ (sau điều chỉnh) so với đầu kỳ sau khi loại trừ ảnh hưởng của đầu tư và rút vốn (chia cổ tức) trong kỳ.

# Kế toán theo mức giá chung (General price-level accounting) - NỘI DUNG

---

- Kế toán theo mức giá chung là phản ánh giá trị tài sản thuần theo giá gốc đã điều chỉnh theo mức giá chung
- Cơ sở điều chỉnh :
  - Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index)
  - Chỉ số giảm phát ngầm (Implicit Price Deflator)
  - Giá trị điều chỉnh = Giá gốc x (CPI hiện tại/CPI gốc)
  - Hoặc Giá gốc x (IPD hiện tại/IPD gốc)

# Kế toán theo mức giá chung (General price-level accounting) - NỘI DUNG

---

□ Những khoản mục khác nhau sẽ điều chỉnh theo những cách khác nhau:

- Tiền, khoản phải thu, nợ phải trả : không điều chỉnh vì dựa trên đồng tiền danh nghĩa
  - Các khoản mục phi tiền tệ : điều chỉnh
  - Lợi nhuận bao gồm:
    - $LN \text{ từ HĐKD} = DT(\text{đã điều chỉnh}) - CP(\text{đã điều chỉnh})$
    - Lãi/lỗ từ tài sản tiền tệ thuần
- (Tài sản tiền tệ thuần = TS tiền tệ - NPT tiền tệ)

# Kế toán theo mức giá chung (General price-level accounting) - Quan điểm ủng hộ

---

- ❑ Tăng khả năng so sánh báo cáo tài chính giữa các doanh nghiệp.
- ❑ Thực hiện được so sánh DT và CP trên cùng một cơ sở tiền tệ.
- ❑ Kỹ thuật áp dụng dễ dàng
- ❑ Cung cấp thông tin hữu ích
- ❑ Lãi lỗ do tiền tệ: quản lý lạm phát
- ❑ Khoản phi tiền tệ được điều chỉnh : sức mua cần có để tái tạo chúng
- ❑ LN đã điều chỉnh : khả năng tạo LN



# Kế toán theo mức giá chung (General price-level accounting) - QĐ phê phán

---

- ❑ Về lý thuyết: sử dụng 1 chỉ số giá chung để điều chỉnh là không phù hợp. Vì tài sản khác nhau có thay đổi giá khác nhau, ngành khác nhau ảnh hưởng giá khác nhau.
- ❑ Khó phân biệt tiền tệ và phi tiền tệ
- ❑ Về thực nghiệm: Dickman (1969), Morris (1975) nghiên cứu cho thấy KT theo mức giá chung không cho thông tin thích hợp.

# Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting)-ĐẶT VẤN ĐỀ

---

- ❑ Kế toán theo mức giá chung có những nhược điểm như đã trình bày phần trên
- ❑ Giá hiện hành được nghiên cứu từ 1920, Limperg: 1936 của Sweeney
- ❑ Đến 1961 mới có tính hệ thống qua đề xuất của Edwards & Bell
- ❑ Áp dụng chính thức vào 1980s. Tại HK, Anh trong CMKT.

# Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting) - Tiếp cận

---

- Chủ sở hữu đánh giá quyết định của nhà quản trị đối với lựa chọn:
- Giữ hay bán đi tài sản
- Sử dụng nguồn lực của DN.

# Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting)- Nội dung

---

- Edward đề xuất khái niệm: LN kinh doanh (Business Profit)
- $LNKD = LN \text{ hoạt động theo giá hiện hành} + \text{lãi do năm giữ đã thực hiện} + \text{lãi do năm giữ chưa thực hiện}$ .
- Thuật ngữ: giá hiện hành (current cost) hay giá thay thế (replacement cost) là số tiền hoặc tương đương tiền sẽ phải trả để có được tài sản tương tự vào thời điểm hiện tại.

# Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting)- Nội dung

---

- ❑ Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting)
- ❑ Hệ thống giá hiện hành dựa trên khái niệm BẢO TOÀN VỐN VẬT CHẤT (physical capital maintenance) : bảo toàn để tái tạo vật chất
- ❑ Khác với bảo toàn vốn tài chính (Financial capital maintenance) LN theo giá hiện hành là một hiện thực.
- ❑ Thỏa mãn yêu cầu đáng tin cậy
- ❑ Phản ánh khả năng đóng góp của doanh nghiệp vào nền kinh tế.(Edwards)

# Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting)- Phê phán

---

- ❑ LN từ tài sản dài hạn nắm giữ là không phù hợp, không có ý nghĩa.
- ❑ Thiếu khách quan do giao dịch bán chưa phát sinh.
- ❑ Bỏ qua sự tiến bộ kỹ thuật. (làm quy trình sx lỗi thời)

# Kế toán theo giá hiện hành (Current cost accounting)- Nghiên cứu thực nghiệm

---

- FASB(1980): đánh giá ảnh hưởng của giá hiện hành đến phân phối LN : giảm bớt LN phân phối so với giá gốc.
- DH Texas 1978:
  - Dòng tiền: cho phép dự đoán dòng tiền tốt hơn
  - Chia cổ tức: phát hiện tình trạng chia cổ tức vượt khỏi LN thực.
- Beaver (1980), Ro (1981) cho thấy không ảnh hưởng thị trường chứng khoán
- Louis, 1980; Ro 1980: giá hiện hành hữu ích hơn giá gốc

# Kế toán giá đầu ra (Exit-price accounting)

---

## □ ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế toán theo giá gốc không thích hợp cho nhà đầu tư vì không biết được giá trị hiện tại của DN.

## □ - Tiếp cận

Tiếp cận thị trường - cung cấp thông tin cho nhà đầu tư.



# Kế toán giá đầu ra (Exit-price accounting) - Nội dung

---

## □ **Mac Neal, 1936**

- Các tài sản có thị trường giao dịch phản ánh theo giá thị trường (giá đầu ra)
- Các tài sản không có thị trường giao dịch nhưng có thể tài sản xuất phản ánh theo giá hiện hành
- Tài sản khác sử dụng giá gốc.
- Macneal không trình bày lý thuyết giải thích.

□

# Kế toán giá đầu ra (Exit-price accounting)- Nội dung

---

## □ **Chamber, 1966:**

- Đưa ra hệ thống Continuously Contemporary accounting - CoCoA:
- Tất cả tài sản được tính theo giá bán ra được trên thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ.
- Chênh lệch phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động DN.
- TSCĐ không cần tính khấu hao.

## □ **Sterling, 1970 & 1979**

Phân tích kinh tế học chứng minh tính ưu việt của giá đầu ra

# Kế toán giá đầu ra (Exit-price accounting)- Ứng hộ

---

- ❑ LN phản ánh doanh nghiệp có tăng sức mua với doanh nghiệp khác không.
- ❑ Cho phép xác định tài sản trên cùng mặt bằng giá.
- ❑ Nhấn mạnh giá trị trao đổi bỏ qua giá trị sử dụng.

# Kế toán giá đầu ra (Exit-price accounting)

---

## - **Phê phán**

- Bell, 1971: làm cho DN tập trung vào tối đa hóa giá trị tương đương tiền của tài sản hơn là tập trung vào kinh doanh.
- Larson, 1966: nghi ngờ khả năng tất cả tài sản đều tính trên một mặt bằng giá.
- Giá trị sử dụng có ý nghĩa hơn giá trị trao đổi.


## - **Thực nghiệm**

Paker, định giá đầu ra không khó để xác định một cách khách quan.

# Kế toán giá đầu ra (Exit-price accounting)- Hướng đi mới

---

Giá trị hợp lý: là giá trị một tài sản được trao đổi hay một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong một giao dịch bình thường (IAS).

A decorative frame made of light-colored wooden sticks, arranged in a rectangular shape. The frame is adorned with various elements: a yellow butterfly at the top center, a cluster of light blue flowers on the right side, a cluster of white and pink flowers on the left side, a cluster of yellow flowers at the bottom left, and a cluster of orange and yellow flowers at the bottom right. Several other butterflies in various colors (green and yellow, brown and white, brown) are scattered around the frame. The background is white.

# Chương 3: Nghiên cứu thực nghiệm trong kế toán

# Nội dung

1

Tổng quan về lý thuyết kế toán thực chứng

2

Nghiên cứu thị trường vốn

3

Nghiên cứu về sự lựa chọn chính sách kế toán

4

Nghiên cứu hành vi trong kế toán

# Lý thuyết kế toán thực chứng

- Mục tiêu của LTKTTC là *giải thích* và *dự đoán* thực tiễn kế toán.

- *Giải thích* có nghĩa là đưa ra các lý do về các thực tiễn đã được quan sát.

- Thí dụ, LTKTTC nghiên cứu để giải thích tại sao doanh nghiệp tiếp tục sử dụng giá gốc hay tại sao một số doanh nghiệp thay đổi phương pháp kế toán.

- *Dự đoán* thực tiễn kế toán có nghĩa là lý thuyết dự đoán các hiện tượng không được quan sát (*Watts and Zimmerman*)





# Phạm vi của LTKTTC

- Giai đoạn 1: Nghiên cứu quan hệ giữa kế toán và sự ứng xử của thị trường vốn
- Giai đoạn 2: Giải thích và dự đoán thực tiễn kế toán tại các doanh nghiệp:



# Nghiên cứu ứng xử của thị trường vốn

- Thị trường hiệu quả
- Độ nhạy cảm  $\beta$
- Mô hình định giá tài sản vốn
- Mô hình thị trường
- Nghiên cứu của Ball *et al.* : Ảnh hưởng của lợi nhuận kế toán được công bố đến giá cổ phần
- Các nghiên cứu khác



# Thị trường hiệu quả

- Giả thiết thị trường hiệu quả (Efficient Market Hypothesis) là một giả thiết quan trọng trong nghiên cứu về thị trường vốn
  - Thị trường hiệu quả là thị trường trong đó giá cả phản ánh hoàn toàn các thông tin có được (Fama)

# Thị trường hoàn hảo

- Các điều kiện đủ của 1 thị trường hiệu quả: (Fama)
  - Không có chi phí giao dịch trong mua bán chứng khoán
  - Các thông tin có sẵn và miễn phí cho tất cả các thành viên tham gia thị trường
  - Tất cả đồng ý áp dụng thông tin hiện tại cho giá hiện tại và phân phối giá tương lai của mỗi loại chứng khoán



# Thị trường hoàn hảo

- • Các dạng thị trường hiệu quả (Fama):
- - Weak Form: Giá của chứng khoán phản ảnh hoàn toàn các thông tin có được bao gồm các thông tin về giá trong quá khứ.
- - Semistrong Form: Giá của chứng khoán phản ảnh hoàn toàn các thông tin có được bao gồm các thông tin về giá trong quá khứ và các thông tin khác (kinh tế, thị trường...)
- - Strong Form: Giá của chứng khoán phản ảnh hoàn toàn tất cả các thông tin bao gồm cả những thông tin không được công bố.

 **Trong lĩnh vực kế toán, các nhà nghiên cứu quan tâm đến dạng Semistrong form**

# Tỷ suất sinh lời của chứng khoán

- Tỷ suất sinh lời của chứng khoán trong kỳ là tổng thu nhập/lỗ của chủ sở hữu trong kỳ đó, bao gồm sự thay đổi của giá trị khoản đầu tư cộng thêm các thu nhập bằng tiền.
- $rt = (P1 - P0 + C1) / P0$



# Độ nhạy beta ( $\beta$ )

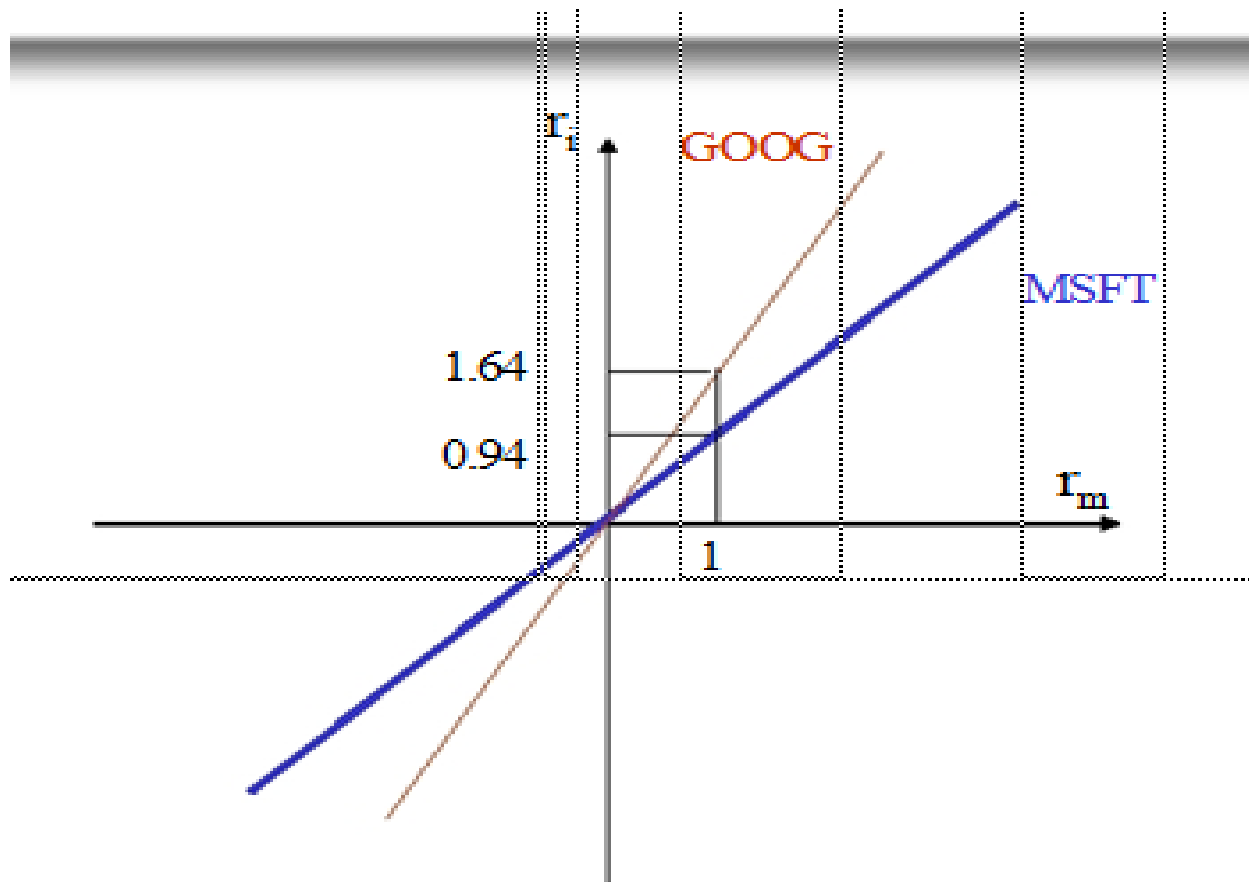
- $\beta$  là hệ số phản ánh độ nhạy của một chứng khoán đối với các biến động thị trường (dưới góc độ tỷ suất sinh lời)
- $\beta_i = \text{Cov}(i, m) / \sigma_m^2$
- $\text{Cov}(i, m)$  là hiệp phương sai của tỷ suất sinh lời chứng khoán  $i$  với tỷ suất sinh lời của thị trường.
- $\sigma_m^2$  là phương sai của tỷ suất sinh lời của thị trường

Ví dụ: Độ nhạy beta ( $\beta$ )

- Microsoft (MSFT) 0.94
- Google (GOOG) 1.64
- General Motors (GE) 0.96
- S&P 500 0.99

*Nguồn: [www.reuters.com/finance](http://www.reuters.com/finance)*

# Độ nhạy beta ( $\beta$ )





# Mô hình định giá tài sản vốn

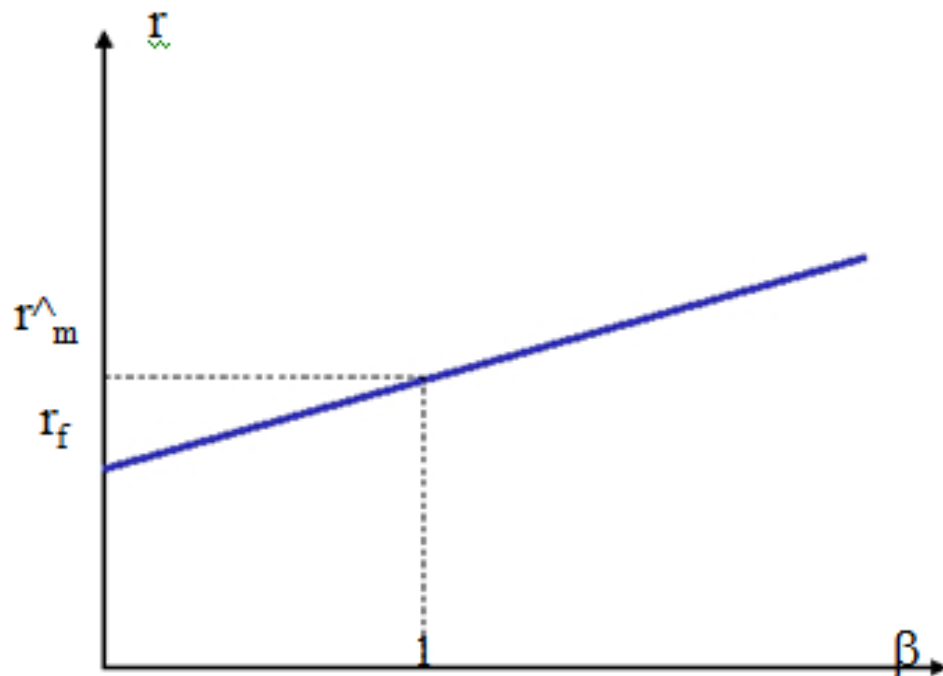
- Mô hình định giá tài sản vốn (Capital Asset Pricing Model - viết tắt CAPM) được Treynor, Sharpe, Lintner đưa ra dựa trên một nghiên cứu trước đó của Markowitz.

- $r^i = r_f + \beta (r^m - r_f)$

Trong đó:

- $r^i$  : Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của chứng khoán i.
- $r_f$  : Tỷ suất sinh lời phi rủi ro
- $\beta$  : Độ nhạy
- $r^m$  : tỷ suất sinh lời kỳ vọng của thị trường

# Đường thị trường (SML)



SML (Security Market Line)



# Mô hình thị trường

- Dựa trên CAMP, các nhà nghiên cứu kế toán đã sử dụng mô hình thị trường để nghiên cứu:
  - $R_{i,t} = \alpha_i + \beta_i R^m_{m,t} + \mu_{i,t}$ 
    - $R_{i,t}$  : Tỷ suất sinh lời của chứng khoán  $i$ , thời kỳ  $t$
    - $\alpha_i$  : Tỷ suất sinh lời bình quân ổn định (không chịu ảnh hưởng của tỷ suất sinh lời của thị trường)
    - $\beta_i$  : độ nhạy của chứng khoán  $i$
    - $R^m_{m,t}$  : Tỷ suất sinh lời bình quân của thị trường thời kỳ  $t$
    - $\mu_{i,t}$  : Biến động bất thường trong thời kỳ  $t$  của tỷ suất sinh lời của chứng khoán  $i$

# Mô hình thị trường

- Giải thích

- Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của chứng khoán  $i$ :

$R^{i,t} = \alpha_i + \beta_i R^m,t$  (trong đó  $\alpha_i$  và  $\beta_i$  được tính trên cơ sở bình phương bé nhất thông thường, thường là trong 60 tháng cho đến thời kỳ  $t$ )

- Gọi  $\mu_{i,t}$  là biến động bất thường của tỷ suất sinh lời chứng khoán  $i$  trong thời kỳ  $t$ .

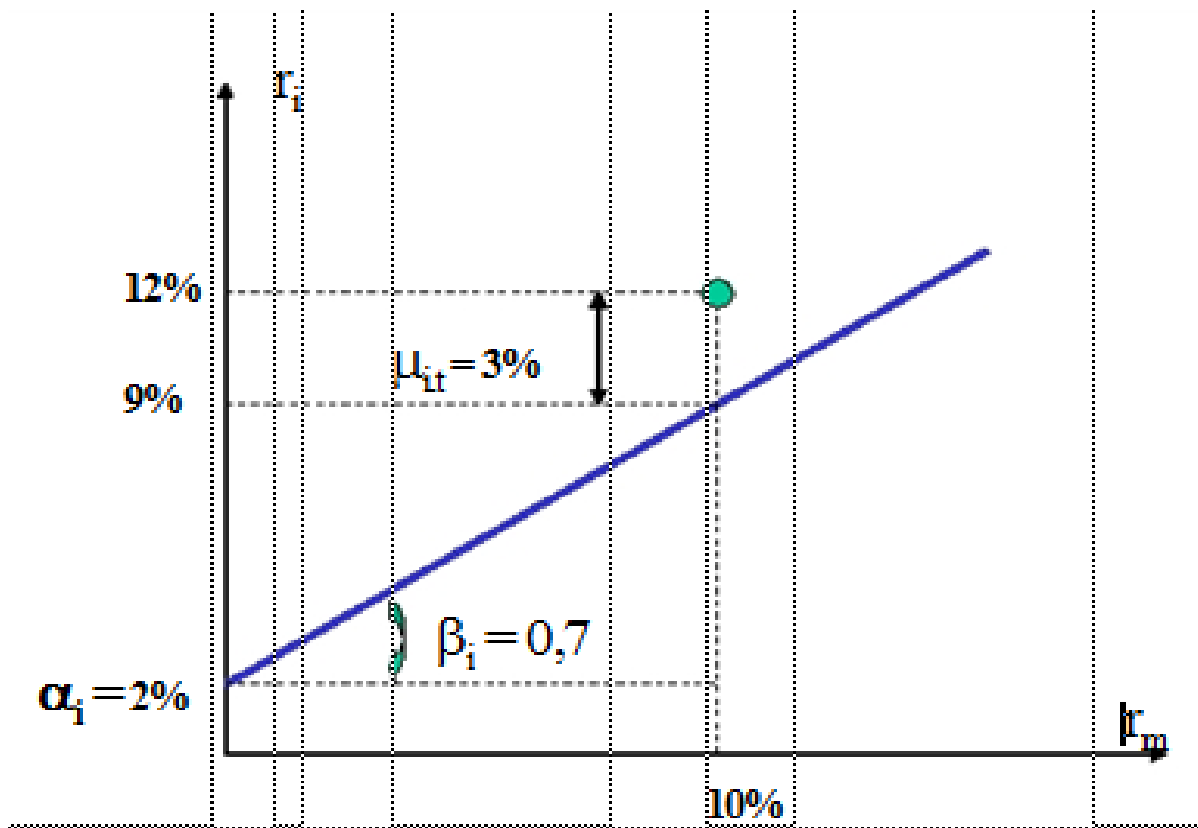
- Tỷ suất sinh lời thực tế của chứng khoán  $i$  trong thời kỳ  $t$ :

$$R_{i,t} = R^{i,t} + \mu_{i,t} = \alpha_i + \beta_i R^m,t + \mu_{i,t}$$

# Mô hình thị trường

- Thí dụ
- • Chứng khoán  $i$  có  $\alpha = 2\%$ ,  $\beta = 0,7$ .
- • Nếu  $R_m = 10\%$ ,  $R_i$  kỳ vọng sẽ là  $9\%$ .  
Tuy nhiên,  $R_i$  thực tế là  $12\%$ .
- Như vậy, biến động bất thường trong trường hợp này là  $\mu_{i,t} = 3\%$

# Thí dụ



$$R^i_{i,t} = \alpha_i + \beta_i R^m_{i,t}$$

# Nghiên cứu của Ball *et al.*

- Nhận dạng vấn đề Phát triển lý thuyết
- Đưa ra giả thiết
- Quan sát
  - Phân tích
  - Đánh giá
  - Hạn chế

*(Tóm tắt và trình bày lại theo Godfrey et al., có tham khảo công bố của Ball et al.)*



## ■ Nhận dạng vấn đề

- Thông tin lợi nhuận công bố trên thị trường chứng khoán có vẻ như ảnh hưởng đến giá của cổ phần doanh nghiệp.

### ■ Phát triển lý thuyết

- Khi một doanh nghiệp công bố thông tin về lợi nhuận có tăng/giảm bất thường sẽ ảnh hưởng đến nhà đầu tư, làm cho giá cổ phần của doanh nghiệp tăng lên/giảm xuống.

- Sau khi thông tin được công bố, quá trình tăng/giảm giá cổ phần sẽ ngưng lại.

# Đưa ra giả thiết

- Giả thiết 1: Khi doanh nghiệp công bố thông tin biến động có lợi, nghĩa là cao hơn mức dự đoán của thị trường, giá cổ phần sẽ tăng lên và sau đó giá sẽ không tăng nữa.
- Giả thiết 2: Khi doanh nghiệp công bố thông tin biến động bất lợi, nghĩa là thấp hơn mức dự đoán của thị trường, giá cổ phần sẽ giảm lên và sau đó giá sẽ không giảm nữa.

# Công thức

• Nghiên cứu sẽ tính toán biến động bất thường bình quân tích lũy của tỷ suất sinh lời qua các bước sau:

- Biến động bất thường tỷ suất sinh lời bình quân tháng của các doanh nghiệp khảo sát (Average firm-unique Return):

$$AR_t = \sum \mu_{i,t} / N \text{ (N là số doanh nghiệp khảo sát)}$$

- Biến động bất thường tỷ suất sinh lời bình quân tích lũy của mỗi tháng trên cơ sở lũy kế biến động bình quân của các tháng trước cho đến tháng hiện hành (Cumulative average abnormal firm-unique Return):

$CAR = \sum AR_t$  (t thường được khảo sát trong 18 tháng, 12 tháng trước khi công bố thông tin và 6 tháng sau khi công bố)

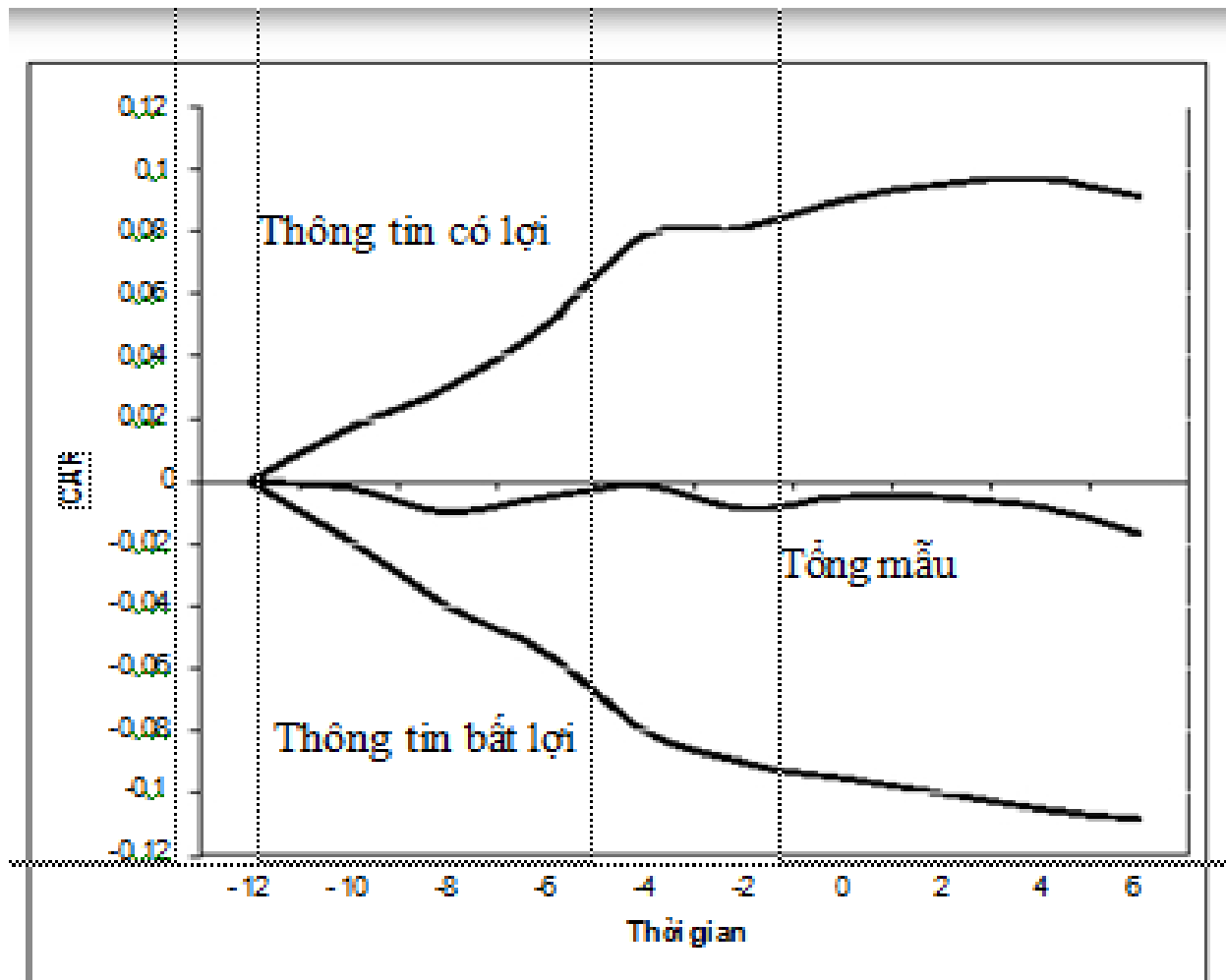
# Xây dựng đề cương nghiên cứu

- Giả thiết 1: Tính và vẽ biểu đồ CAR của nhóm doanh nghiệp công bố thông tin có lợi trong 18 tháng, 12 tháng trước ngày công bố và 6 tháng sau ngày công bố.
- Giả thiết 2: Tính và vẽ biểu đồ CAR của nhóm doanh nghiệp công bố thông tin bất lợi trong 18 tháng, 12 tháng trước ngày công bố và 6 tháng sau ngày công bố.

# Quan sát

- Khảo sát các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán New York
  - Số liệu về lợi nhuận được sử dụng trên cơ sở dữ liệu COMPUSTAT giai đoạn 1944-1966.
  - Báo cáo tài chính được sử dụng trên cơ sở Wall Street Journal (bao gồm số liệu dự đoán, số liệu năm trước và số liệu báo cáo)
  - Giá chứng khoán sử dụng dữ liệu của Trung tâm nghiên cứu giá chứng khoán (CRSP) của Đại học Chicago.
- Tiêu chuẩn của thông tin:
  - Thông tin lợi nhuận phải có trên COMPUSTAT đủ từ 1946-1966.
  - Niên độ tài chính kết thúc ngày 31.12
  - Giá cổ phiếu phải có trên CRSP ít nhất 100 tháng.
  - Thông tin đầy đủ trên Wall Street Journal
- Quan sát được thực hiện trong 9 năm (1957-1966) với số lượng doanh nghiệp thỏa mãn điều kiện là 261 doanh nghiệp.

# Phân tích



# Đánh giá

- CAR tăng khi công bố thông tin có lợi và giảm khi công bố thông tin bất lợi, cho thấy thị trường có khả năng dự đoán giá của doanh nghiệp trên cơ sở thông tin tài chính (chính xác hơn các mô hình dự đoán thông thường)
- Một số trường hợp không dự đoán đầy đủ nên giá cổ phần tiếp tục điều chỉnh sau công bố, nhưng không đáng kể.
- CAR tăng trước khi công bố thông tin (khoảng 85-90%) cho thấy tính chất liên tục của việc cung cấp thông tin trên thị trường thông qua thông tin kế toán (thí dụ báo cáo quý) và thông tin phi kế toán (thí dụ các tin tức về doanh nghiệp)



# Xem xét hạn chế

- Đánh giá tác động của mỗi loại thông tin ngoài báo cáo tài chính năm (thí dụ báo cáo quý, các công bố cổ tức...)
- Nghiên cứu về tác động của độ lớn biến động bất lợi/thuận lợi của thông tin



# Các nghiên cứu khác

- Các nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu của Ball *et al.*
- Các nghiên cứu hệ số đáp ứng lợi nhuận
- Các nghiên cứu liên quan đến cơ chế/hành vi

# Các nghiên cứu tiếp tục

## • Thị trường Australia

- Năm 1970, Brown lập lại nghiên cứu với các công ty tại Australia. Kết quả tương tự nhưng quá trình điều chỉnh trong năm chậm hơn và mức điều chỉnh tại tháng công bố thông tin mạnh hơn. Watts và Zimmerman giải thích:

- Australia chỉ quy định BCTC giữa năm nên không có BCTC quý.

- Các công ty trên thị trường chứng khoán của Australia nhỏ hơn tại Mỹ nên thông tin về các công ty ít hơn.



# Các nghiên cứu tiếp tục

- **Tầm quan trọng của báo cáo quý**
- Foster (1977) cố gắng thu thập bằng chứng liên quan đến phần 10-15% tác động của thông tin trên báo cáo tài chính năm đến giá cổ phần. Foster tiến hành nghiên cứu tác động của báo cáo quý trên cơ sở biến động ngày (thay vì nghiên cứu báo cáo năm trên cơ sở biến động tháng như Ball et al.).
- Kết quả cho thấy báo cáo quý đã cung cấp thông tin quan trọng cho thị trường chứng khoán.

# Các nghiên cứu tiếp tục

## Thông tin bất đối xứng và quy mô doanh nghiệp

Grant (1980) nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin công bố đến báo cáo tài chính năm so sánh giữa các doanh nghiệp nhỏ trên thị trường OTC với các doanh nghiệp trên NYSE.

Kết quả cho thấy phản ứng của thị trường đối với báo cáo tài chính năm tại các công ty nhỏ thì mạnh hơn đáng kể so với các công ty lớn

Atiase (1985) nghiên cứu ảnh hưởng của báo cáo tài chính quý trên ASE và NYSE cũng cho kết quả tương tự.

Freeman (1987) nghiên cứu sự khác biệt về thời gian của ảnh hưởng, cho thấy giá cổ phần của doanh nghiệp lớn sẽ ảnh hưởng sớm hơn các doanh nghiệp nhỏ, đồng thời độ lớn của các biến động về khả năng sinh lời chung quanh thời điểm công bố thông tin của doanh nghiệp nhỏ thì lớn hơn so với doanh nghiệp lớn.

# Các nghiên cứu tiếp tục

## Sử dụng nghiên cứu vi cấu trúc cho ảnh hưởng của thông tin đối với quy mô

- Nghiên cứu vi cấu trúc sử dụng khả năng xử lý thông tin của máy tính và nguồn dữ liệu lớn để khảo sát sâu hơn đến thông tin trong ngày của thị trường.
- Aitken et al. (1993) sử dụng tất cả các giao dịch được ghi chép trên thị trường chứng khoán Australia từ tháng 11.1989 đến tháng 9.1992 cho 78 doanh nghiệp lớn và 78 doanh nghiệp nhỏ. Kết quả cho thấy cả hai có phản ứng về giá như nhau nhưng doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh dài hơn và có bằng chứng về sự điều chỉnh giá đáng kể xảy ra trong ngày công bố thông tin.

# Hạn chế của nghiên cứu thị trường vốn

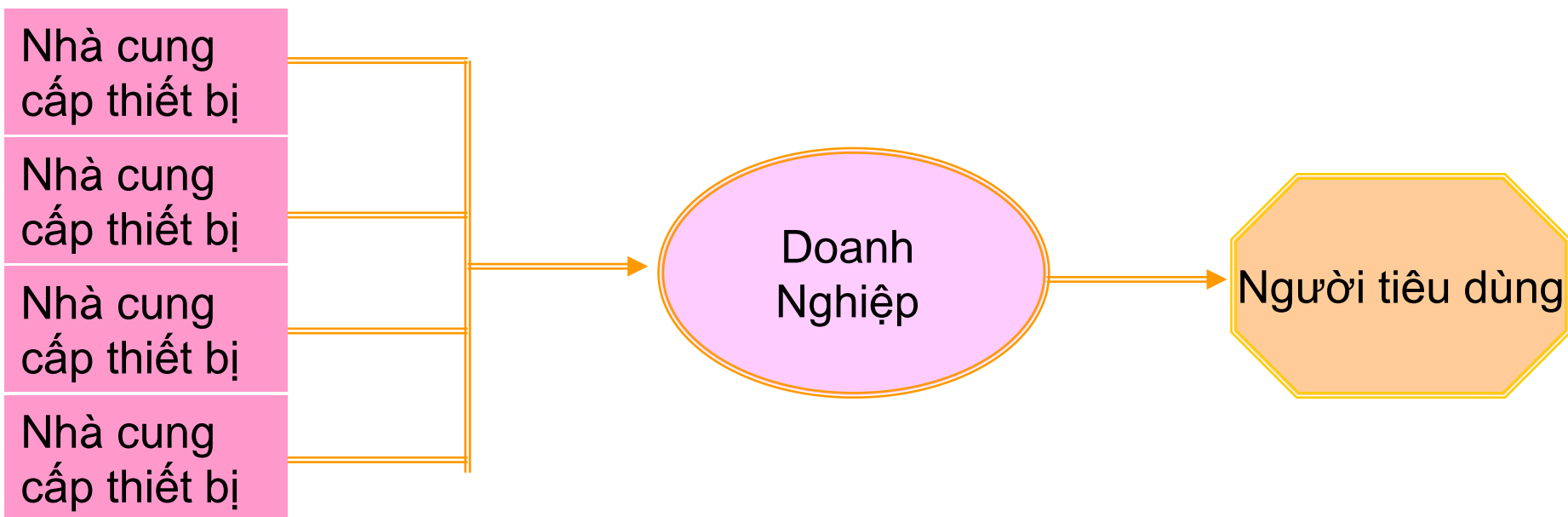
- Nghiên cứu về thị trường vốn đã giải thích được việc sử dụng thông tin tài chính của nhà đầu tư, nhưng chưa giải quyết được:
  - Lý do sự lựa chọn chính sách kế toán của nhà quản lý
  - Ảnh hưởng của quy định kế toán đến các bên khác như chủ nợ...

# Sự lựa chọn chính sách kế toán

- Các lý thuyết cơ bản
  - Lý thuyết hợp đồng
  - Lý thuyết ủy nhiệm
- Nghiên cứu thực chứng về sự lựa chọn chính sách kế toán

# Lý thuyết hợp đồng

- LTHĐ (contracting theory) xem doanh nghiệp là một liên kết pháp lý của các quan hệ hợp đồng giữa các nhà cung cấp và các khách hàng.
- Doanh nghiệp tồn tại vì chi phí của các bên sẽ thấp hơn khi thông qua doanh nghiệp thay vì giao dịch trực tiếp giữa từng bên.





# Lý thuyết hợp đồng

- Các loại hợp đồng:
  - Hợp đồng thuê nhà quản lý
  - Hợp đồng vay ngân hàng
  - Hợp đồng thuê nhân công
  - Hợp đồng mua hàng
  - Hợp đồng bán hàng
- Doanh nghiệp tồn tại như một cách để tổ chức kinh tế hoạt động hiệu quả vì giảm chi phí hợp đồng (contracting cost)

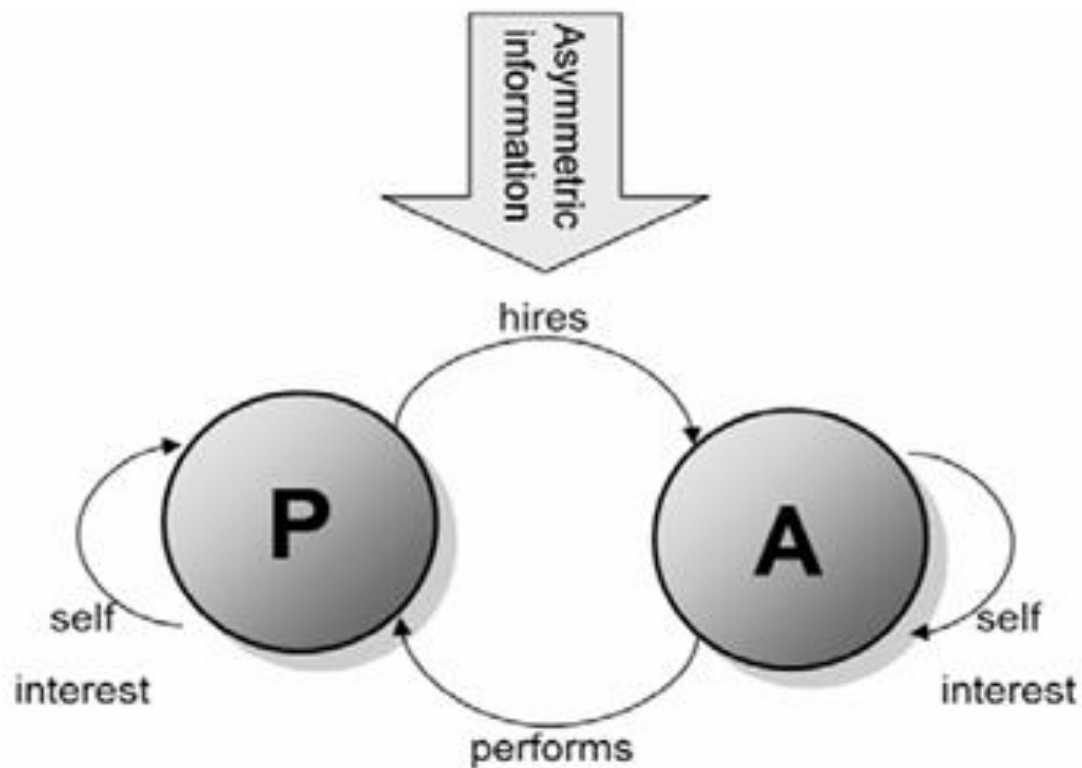
# Lý thuyết ủy nhiệm

- Lý thuyết ủy nhiệm (agency theory) nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (principal) và bên được ủy nhiệm (agent)
- Theo đó, bên được ủy nhiệm thực hiện một số công việc đại diện cho bên được ủy nhiệm

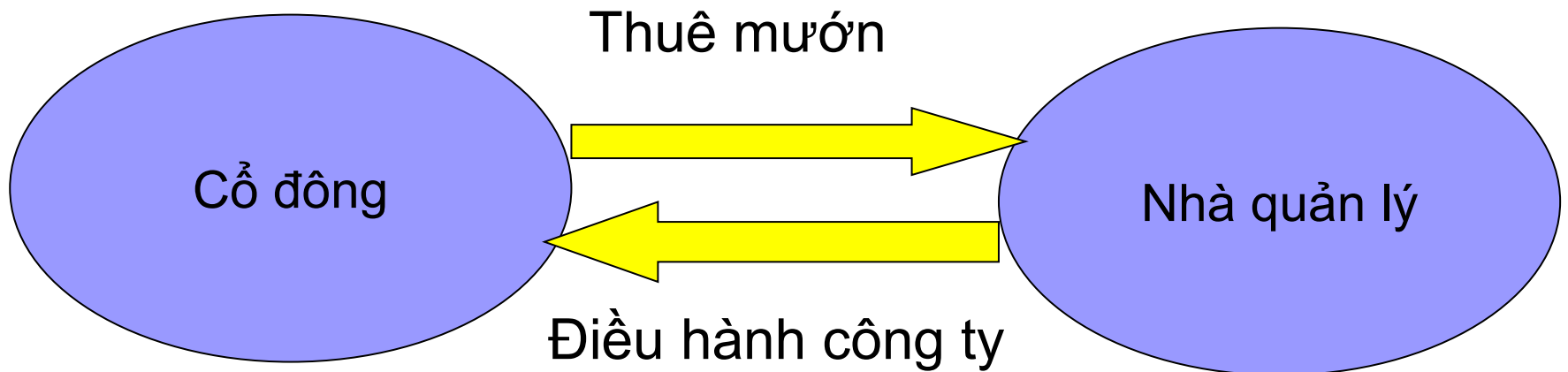
The image shows a screenshot of an ASBANK (Ngân Hàng An Bình) Payment Order form. The form is titled "ỦY NHIỆM CHI" (PAYMENT ORDER) and includes the following fields and information:

- ASBANK NGÂN HÀNG AN BÌNH** logo and title.
- ỦY NHIỆM CHI PAYMENT ORDER** title.
- Loại tài khoản AC** (Account Type): Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu.
- Số tài khoản AC** (Account Number): 0031001500309.
- Ngân hàng/Trên tài khoản** (Bank/Account): Ngân hàng Vietcombank.
- Số tiền chi** (Amount): 100.000.000,00 VND.
- Đơn vị chi** (Unit): VND.
- Chức vụ chi** (Position): Một số tiền không phải là số tiền đồng nhất.
- Địa chỉ chi** (Address): Trại sản xuất và chuyển giao công nghệ mới.
- Địa chỉ ngân hàng** (Bank Address): Trại sản xuất và chuyển giao công nghệ mới.
- Người ủy nhiệm** (Authorized Person): Kê Tuấn Trường, Chief Accountant.
- Chủ tài khoản ký & đóng dấu** (Account Holder Sign & Stamp): [Signature and Stamp Area].
- Ngày** (Date): [Date Field].
- Giới tính** (Gender): [Gender Field].
- Tên họ** (Last Name): [Name Field].
- Tên chữ** (First Name): [Name Field].
- Tên họ và họ** (Full Name): [Name Field].
- Tên họ và họ** (Full Name): [Name Field].
- Giáo Dịch Viên** (Teller): [Teller Field].
- Kiểm soát** (Supervisor): [Supervisor Field].

# Lý thuyết ủy nhiệm



# Lý thuyết ủy nhiệm



Tối đa hoá lợi ích

Tối đa hoá lợi ích

# Lý thuyết ủy nhiệm

- Chi phí ủy nhiệm (agency cost) là chi phí liên quan đến quan hệ ủy nhiệm, bao gồm:
  - Chi phí tiềm ẩn liên quan đến sử dụng bên được ủy nhiệm
  - Chi phí nhằm loại trừ các vấn đề phát sinh do sử dụng bên được ủy nhiệm
- Việc nghiên cứu trong lý thuyết kế toán, chi phí ủy nhiệm được chia ra:
  - Chi phí giám sát
  - Chi phí liên kết
  - Các khoản lỗ còn lại

# Lý thuyết ủy nhiệm

## Chi phí giám sát

- Chi phí giám sát là chi phí để giám sát hành vi của người được ủy nhiệm, nhằm để họ phục vụ cho lợi ích của người ủy nhiệm.
- Khái niệm *bảo vệ bằng giá* (price protection)

## Chi phí liên kết

- Chi phí liên kết là chi phí để thiết lập và duy trì một cơ chế nhằm bảo đảm người được ủy nhiệm đại diện cho quyền lợi của người ủy nhiệm.
- Người được ủy nhiệm chỉ cam chịu chi phí liên kết trong phạm vi nó giảm được chi phí giám sát mà họ phải chịu.

## Các khoản lỗ còn lại

- Các khoản lỗ còn lại là các ảnh hưởng đến lợi ích ngay cả khi mà đã có chi phí giám sát và chi phí liên kết, nhưng hành vi của người được ủy nhiệm cũng không hoàn toàn vì lợi ích của người ủy nhiệm.

# Lý thuyết ủy nhiệm

Áp dụng lý thuyết ủy nhiệm

- Quan hệ cổ đông - nhà quản lý
- Quan hệ cổ đông - chủ nợ

# Quan hệ cổ đông - nhà quản lý

- Xuất hiện khi có sự tách rời quyền sở hữu và chức năng quản lý. Ảnh hưởng đến quyết định của nhà quản lý
- Có 3 vấn đề liên quan đến chính sách kế toán:
  - Vấn đề né tránh rủi ro
  - Vấn đề giữ lại cổ tức
  - Vấn đề tầm nhìn ngắn hạn - dài hạn





# Quan hệ cổ đông - nhà quản lý

## Né tránh rủi ro

- Nhà quản lý có khuynh hướng thích rủi ro thấp hơn nhà đầu tư. Lý do là:
  - Nhà đầu tư có thể đa dạng hóa các khoản đầu tư để giảm rủi ro, đồng thời chỉ chịu rủi ro trong phạm vi số vốn đầu tư.
  - Nhà quản lý không thích rủi ro vì ảnh hưởng lâu dài của rủi ro đến giá trị bản thân của họ.



# Quan hệ cổ đông - nhà quản lý

## Giữ lại cổ tức

- Nhà quản lý có khuynh hướng chia cổ tức thấp hơn mong muốn của nhà đầu tư vì họ muốn giữ lại tiền để thanh toán tiền lương thưởng cho bản thân và mở rộng quy mô công ty nhằm nâng cao giá trị bản thân.

## Tầm nhìn

- Nhà đầu tư mong muốn có kết quả hoạt động vào lâu dài trong tương lai trong khi nhà quản lý có khuynh hướng tăng lợi nhuận trong thời gian mà họ còn ở công ty.



# Quan hệ cổ đông - nhà quản lý

- **Các giải pháp để giảm chi phí ủy** nhiệm thông qua hợp đồng:
    - Khuyến khích nhà quản lý tối đa hóa giá trị thị trường của công ty
    - Khuyến khích nhà quản lý tối đa hóa lợi nhuận công ty.
- Cách này có thể ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán của công ty

# Quan hệ cổ đông - chủ nợ

- Trong trường hợp này, người quản lý hành xử theo quyền lợi của cổ đông để tối đa hóa lợi ích của cổ đông (người được ủy nhiệm) so với lợi ích của chủ nợ (người ủy nhiệm)
- Các phương pháp được sử dụng để chuyển lợi ích từ phía chủ nợ sang cổ đông:
  - Chia cổ tức nhiều hơn
  - Thay thế tài sản
  - Đầu tư thấp
  - Pha loãng nợ



# Quan hệ cổ đông - chủ nợ

- Các giải pháp được sử dụng để bảo vệ lợi ích của chủ nợ:
  - "Bảo vệ bằng giá" thông qua lãi suất
  - Ràng buộc trong hợp đồng, cách này có thể ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp:
    - Kiểm soát việc chia cổ tức
    - Kiểm soát chính sách tài trợ
    - Kiểm soát hoạt động đầu tư
    - Yêu cầu công bố thông tin

# Sự lựa chọn chính sách

- Nghiên cứu thực chứng về lựa chọn chính sách kế toán tiếp cận theo các hướng sau:
  - Chủ nghĩa cơ hội
  - Hợp đồng hiệu quả
  - Chi phí chính trị

# Sự lựa chọn chính sách

## Chủ nghĩa cơ hội

- Trong hướng này, người được ủy nhiệm được giả định rằng sẽ tìm cách chuyển giao lợi ích của người ủy nhiệm về phía bản thân mình bằng những hành vi không đúng, thí dụ sử dụng các chính sách kế toán nhằm tối đa hóa lợi nhuận hay che giấu tình hình nợ.

## Hợp đồng hiệu quả

- Theo hướng này, người được ủy nhiệm được giả định rằng cung cấp thông tin đúng như sự thật.

## Chi phí về chính trị

- Chi phí chính trị là chi phí mà một nhóm bên ngoài (Nhà nước, nghiệp đoàn hay các nhóm cộng đồng) có thể buộc doanh nghiệp phải chịu thông qua một hành vi mang tính chính trị, thí dụ các chi phí liên quan đến bảo vệ hay phá hoại môi trường, tăng lương cho nhân viên...

- Doanh nghiệp được giả định rằng sẽ lựa chọn chính sách kế toán để tối thiểu hóa chi phí chính trị.

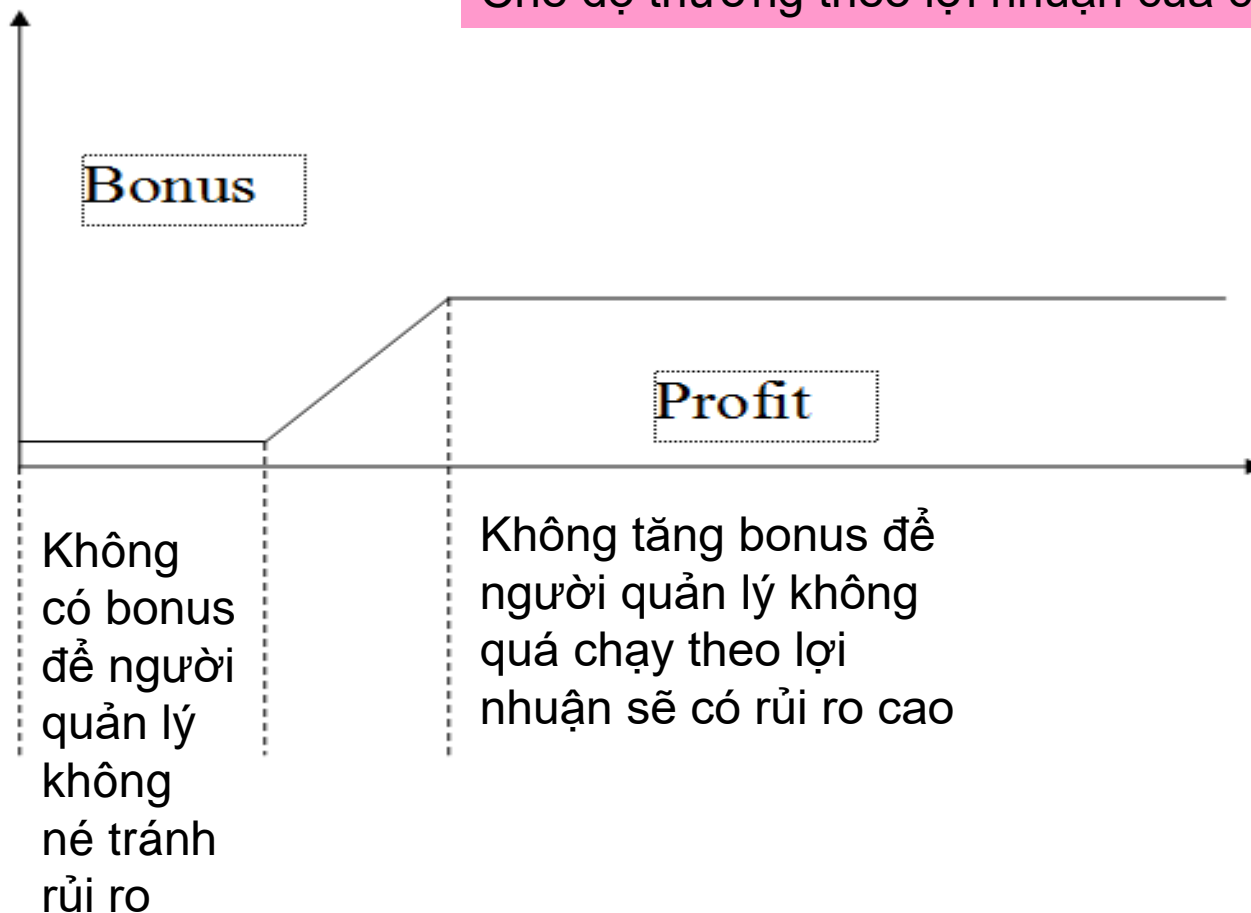
# Các nghiên cứu thực nghiệm

- Kiểm định giả thiết nhà quản lý tối đa hóa lợi nhuận.
- Healy (1985), Holthausen et al.( 1995)... nghiên cứu việc nhà quản lý sử dụng các chính sách kế toán để tối đa hóa lợi nhuận nhằm tăng các khoản thưởng theo lợi nhuận.



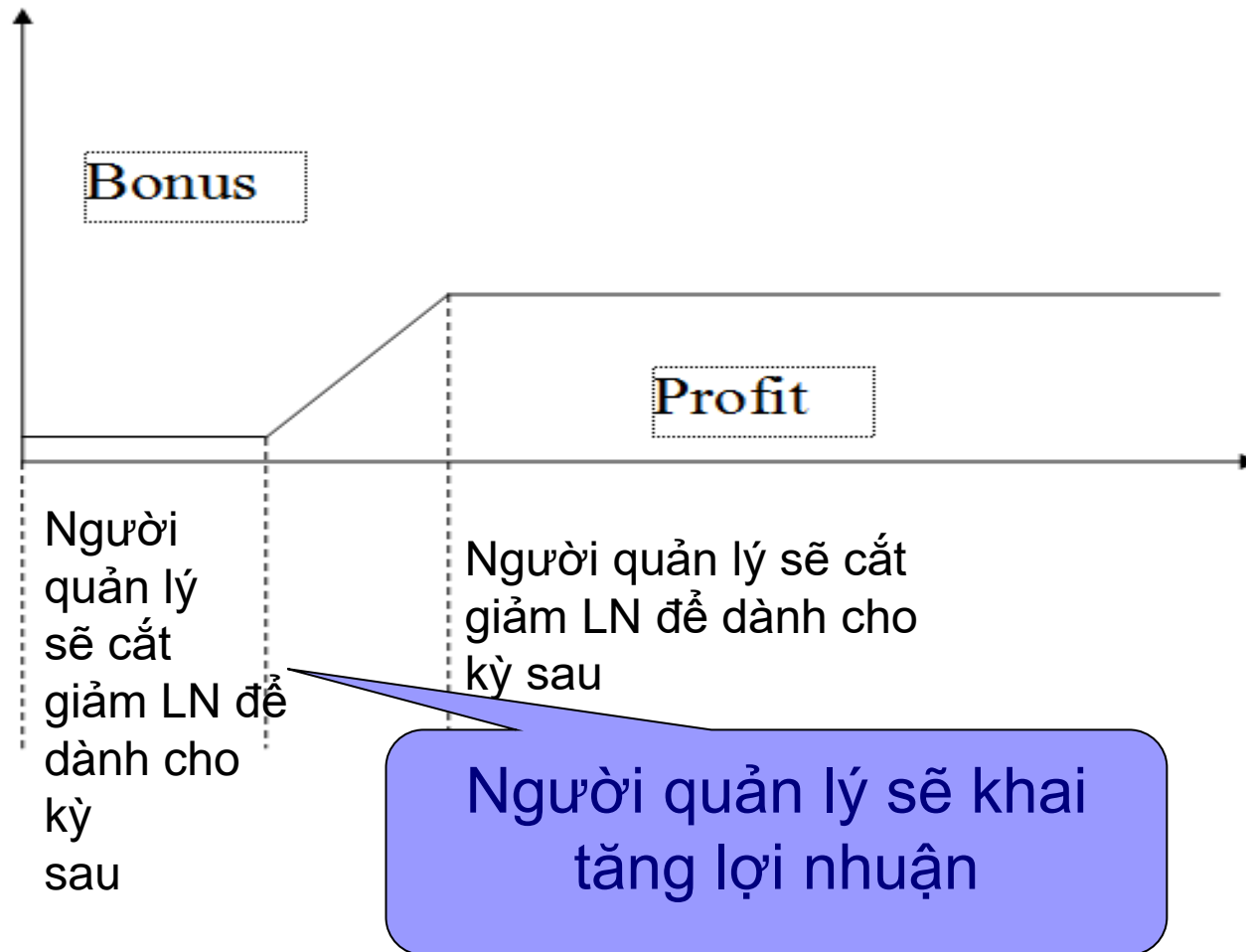
# Healey

Chế độ thưởng theo lợi nhuận của công ty



# Healey

Người quản lý sử dụng dồn tích để điều chỉnh LN



# Các nghiên cứu thực nghiệm

- Kiểm định giả thiết nhà quản lý che giấu tình hình nợ
- Nghiên cứu của Sweeney (1994), DeFond (1994) ... cho kết quả là nhà quản lý lựa chọn các chính sách kế toán làm tăng lợi nhuận khi doanh nghiệp gần đến tình trạng vi phạm hợp đồng vay và thậm chí sử dụng các thủ thuật kế toán.
- Về hợp đồng hiệu quả
- Nghiên cứu của Whittred (1987) cung cấp bằng chứng về việc các nhà quản lý đã tự nguyện hợp nhất báo cáo tài chính nhằm thỏa mãn các yêu cầu của chủ nợ và nâng cao các khoản khen thưởng cho quản lý.

# Whittred

- Whittred nghiên cứu mối quan hệ giữa các khoản bảo lãnh liên công ty và các khoản thưởng cổ phần với việc tự nguyện hợp nhất báo cáo tài chính trên TTCK Australia. Kết quả thực nghiệm chứng minh có quan hệ.
- Mian và Smith nghiên cứu trên TTCK Hoa Kỳ, cho kết quả tương tự.
- Về chi phí chính trị
- Watts và Zimmerman (1978) nghiên cứu về ảnh hưởng của việc điều chỉnh báo cáo tài chính theo chỉ số giá ảnh hưởng đến số liệu kế toán và các khoản khen thưởng cho nhà quản lý, dẫn đến các hoạt động lobby. Kết quả cho thấy tác động chủ yếu đến doanh nghiệp có quy mô rất lớn.

# Các nghiên cứu thực nghiệm

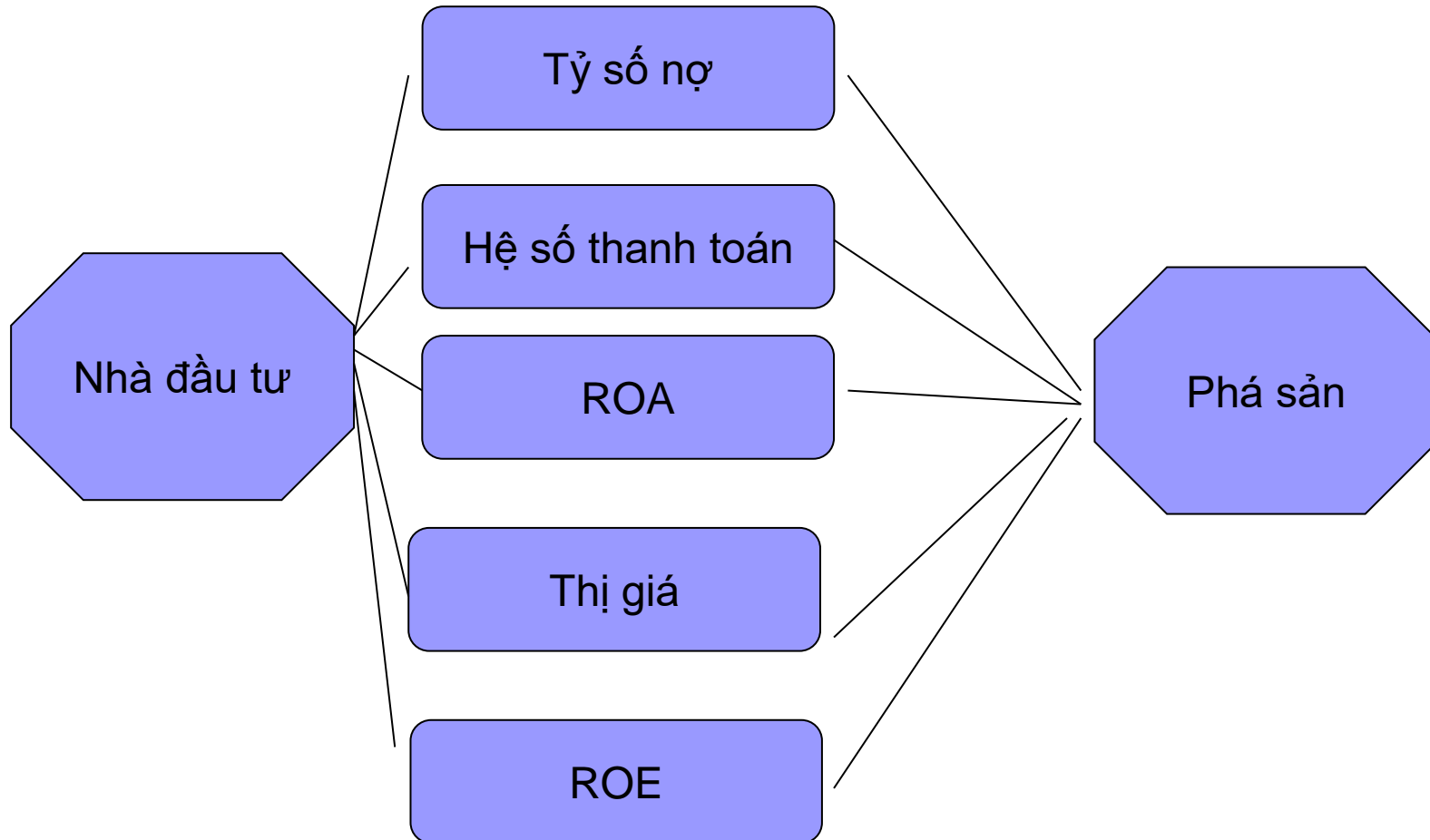
- Về chi phí chính trị (tiếp theo)

- Liberty và Zimmerman (1986) nghiên cứu về vai trò của số liệu kế toán trong các thương thuyết về lao động. Kết quả cho thấy không có sự khai giảm lợi nhuận trong giai đoạn thương thuyết.
- Godfrey và Jones (1999) nghiên cứu về việc các nhà quản lý dàn đều lợi nhuận qua các năm để giảm chi phí chính trị. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp có công đoàn mạnh có khuynh hướng dàn đều lợi nhuận hoạt động giữa các năm thông qua việc phân loại chi phí bình thường và bất thường.

# Nghiên cứu hành vi trong kế toán

- "Các nghiên cứu về hành vi của người kế toán và những đối tượng khác khi họ chịu ảnh hưởng bởi các chức năng và báo cáo của kế toán"

# Mô hình thấu kính Brunswik



# Nghiên cứu thực nghiệm

- Libby (1975) nghiên cứu đánh giá của 43 viên chức ngân hàng từ 13 ngân hàng lớn và nhỏ, sử dụng 14 tỷ số để đánh giá khả năng phá sản của một mẫu gồm 60 doanh nghiệp (trong đó có 30 doanh nghiệp phá sản). Kết quả cho thấy tỷ lệ dự đoán phá sản đúng bình quân là 74%,
- Kết quả này hỗ trợ cho quan điểm sử dụng các tỷ số để xếp hạng tín dụng doanh nghiệp





Company name

# Chương 4: Các lý thuyết lập quy và chuẩn mực kế toán



# NỘI DUNG

Company name

Tổng quan

Các lý thuyết về lập quy

Các quan điểm về lập quy trong kế toán

Chuẩn mực kế toán



# Tổng quan

Company name

- **Môi trường kế toán bao gồm:**
  - **Quan hệ giữa người tạo lập thông tin và người sử dụng thông tin**
  - **Tổ chức lập quy và các quy định**

# Các lý thuyết về lập quy

Company name

## Các lý thuyết về lập quy

- Lý thuyết lợi ích xã hội
- Lý thuyết nắm giữ
- Lý thuyết lợi ích tư nhân



# Lý thuyết lợi ích xã hội

## Company name

- Lý thuyết lợi ích xã hội xuất phát từ khái niệm khả năng thất bại tiềm ẩn của thị trường:
  - Thiếu cạnh tranh
  - Rào cản tham gia thị trường
  - Thông tin bất đối xứng
  - Các hàng hóa có tính chất "công chúng"
- Từ đó, lý thuyết này đề ra sự can thiệp của nhà nước
  - Áp dụng trong việc ban hành chuẩn mực kế toán, sự can thiệp của nhà nước xuất phát từ các vụ đổ vỡ của các công ty:
    - Vi phạm tính cạnh tranh
    - Lợi dụng thông tin bất đối xứng
    - Thông tin tài chính là một hàng hóa có tính công chúng





# Lý thuyết nắm giữ

## Company name

- Lý thuyết nắm giữ cho rằng quá trình lập quy có thể bị chi phối bởi các cá nhân hoặc các nhóm xã hội:
  - Cá nhân có thể lobby để tăng lợi ích của bản thân.
  - Nhà nước không độc lập trong quá trình lập quy.
- Đối tượng bị được điều chỉnh bởi các quy định có thể "nắm giữ" được khi họ:
  - Kiểm soát được các quy định/tổ chức lập quy
  - Thành công trong việc liên kết các hoạt động của tổ chức lập quy với hoạt động của họ nhằm bảo đảm lợi ích riêng của họ.
  - Vô hiệu hóa tổ chức lập quy
  - Chia sẻ quan điểm nhằm hướng các quy định theo mục đích riêng



# Lý thuyết nắm giữ

## Company name

- Các điều kiện:
  - Có một nhóm nhỏ các đối tượng bị điều chỉnh
  - Các nhà điều tra trong tổ chức lập quy có quan hệ thường xuyên với các cá nhân trong tổ chức bị điều chỉnh hoặc có cùng nền tảng nghề nghiệp, hoặc có xu hướng tương lai tham gia nghề nghiệp.
  - Đơn vị bị điều chỉnh kiểm soát thông tin cần thiết
  - Thông tin/sản phẩm quá phức tạp
  - Nguồn lực của tổ chức lập quy rất nhỏ so với nguồn lực của các đơn vị bị điều chỉnh.
  
- Áp dụng vào việc ban hành các chuẩn mực kế toán, lý thuyết nắm giữ cho rằng quá trình này đã bị các tổ chức nghề nghiệp chi phối.





# Lý thuyết lợi ích cá nhân

Company name

- Lý thuyết lợi ích cá nhân cho rằng tồn tại một thị trường chính trị, trong đó các quy định sẽ được các cá nhân trong tổ chức lập quy "bán" cho nhóm quyền lợi nào trả giá cao nhất, thông thường là các nhà sản xuất.
- Lý do là các cá nhân lập quy sẽ tối đa hóa lợi ích của bản thân họ thông qua các quyền lợi hoặc phiếu bầu.
- Áp dụng vào việc ban hành các chuẩn mực kế toán, lý thuyết lợi ích cá nhân cho rằng quá trình này bị chi phối chủ yếu bởi các nhà quản lý các doanh nghiệp.





# Các quan điểm về lập quy

Company name

- Tiếp cận theo thị trường tự do

- Tiếp cận theo quy định



# Các quan điểm về lập quy

Company name

## - Tiếp cận theo thị trường tự do

- Quan điểm tiếp cận theo thị trường tự do dựa trên quan điểm coi thông tin kế toán của doanh nghiệp là một hàng hóa chịu sự chi phối bởi quan hệ cung cầu.
- Quan hệ cung cầu trên thị trường tự do sẽ có khả năng tự điều chỉnh thông tin công bố, không cần sự quy định của nhà nước.
- Các quy định này có thể làm cho thông tin cung cấp vượt khỏi nhu cầu, tăng chi phí không cần thiết.

## Tiếp cận theo quy định

- Quan điểm này cho rằng quan điểm tiếp cận theo thị trường là phi thực tế. Cần có một tổ chức lập quy và các quy định vì:
  - Thông tin kế toán là 1 hàng hóa đặc biệt
  - Cần ngăn chặn độc quyền về thông tin
  - Đảm bảo sự thống nhất về quan điểm giữa người sử dụng và người cung cấp cũng như tính so sánh được của thông tin



# Chuẩn mực kế toán

## Company name

- Chuẩn mực kế toán là những quy định và thủ tục liên quan đến việc đo lường, đánh giá và công bố thông tin kế toán.
- Việc ban hành chuẩn mực có tác dụng:
  - Bảo đảm chất lượng thông tin kế toán
  - Giải quyết sự khác biệt giữa các quan điểm
  - Tăng cường độ tin cậy của thông tin dưới góc độ người sử dụng
  - Cung cấp cơ sở cho kiểm toán viên
  - Cung cấp cơ sở cho Nhà nước và các bên khác trong việc sử dụng thông tin kế toán
- Tổ chức lập quy
  - Tổ chức nghề nghiệp
  - Ủy ban độc lập
  - Nhà nước

# Chuẩn mực kế toán

Company name

Những vấn đề đặt ra

- Tính hệ thống
- Mức độ chi tiết
- Quan hệ chi phí - lợi ích
- Mức độ lựa chọn và khả năng so sánh
- Hòa hợp quốc tế





Company name

CẢM ƠN QUÝ VỊ ĐÃ LẮNG NGHE!

The background features a stylized world map in shades of blue and white. In the lower-left foreground, there is a small, detailed globe showing the Americas. A thick, dark blue curved line sweeps across the bottom of the image.

# *Chương 5*

# QUÁ TRÌNH HÒA HỢP KẾ TOÁN QUỐC TẾ

# NỘI DUNG

**5.1. Các nhân tố môi trường dẫn đến khác biệt kế toán quốc tế**

**5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế**

# 5.1. Các nhân tố môi trường dẫn đến sự khác biệt kế toán quốc tế

**01** Các nhân tố thuộc về môi trường kinh doanh

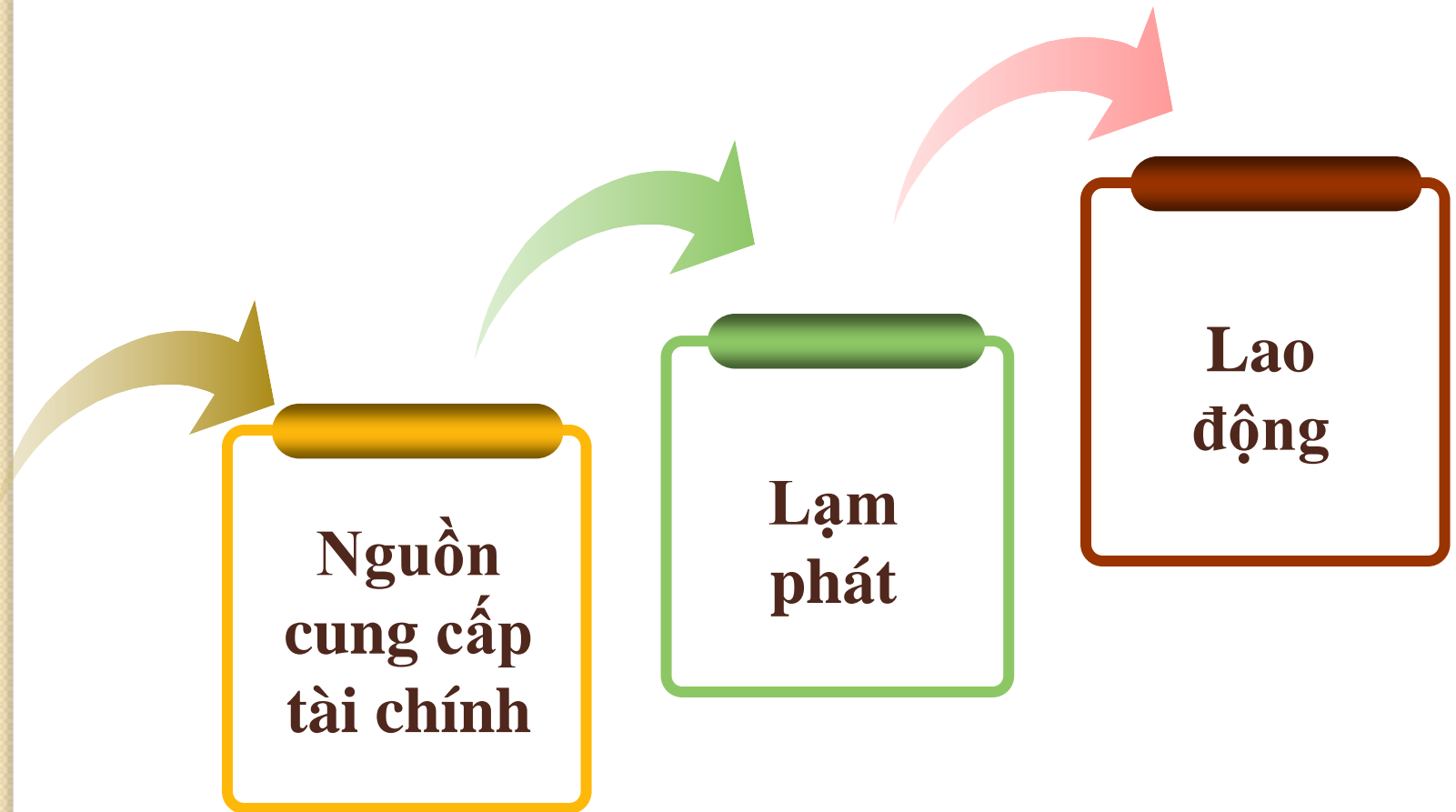
**02** Các nhân tố thuộc về môi trường pháp lý

**03** Các nhân tố thuộc về môi trường văn hóa

**04** Tác động qua lại giữa các nhân tố



## 5.1.1. Các nhân tố thuộc môi trường kinh doanh



## 5.1.1. Các nhân tố thuộc môi trường kinh doanh

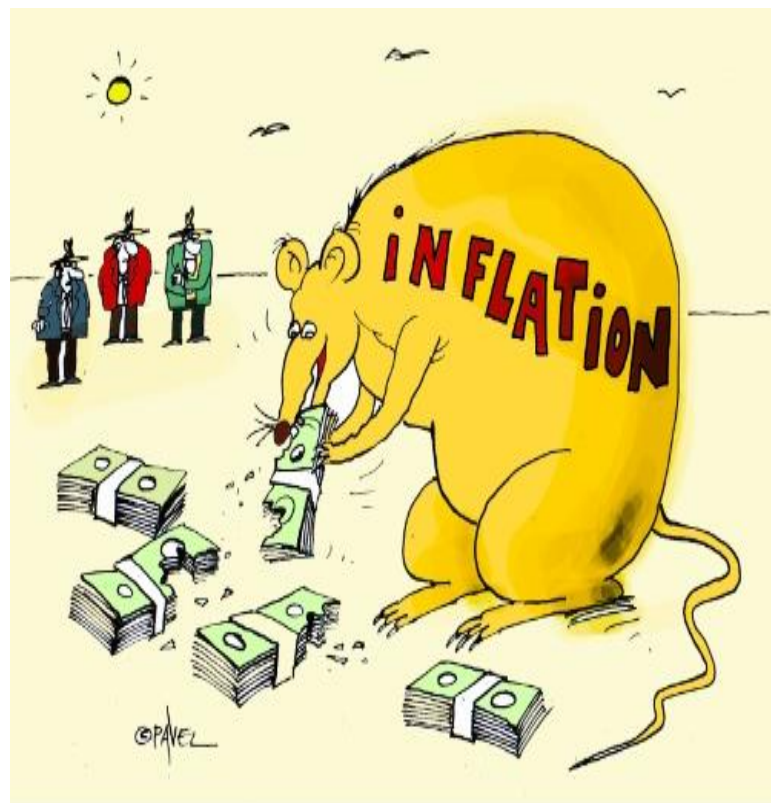
### ☐ Nguồn cung cấp tài chính

- Các quốc gia có nguồn cung cấp tài chính chủ yếu là thị trường vốn. Các công ty CP chiếm vị trí chủ yếu trong nền kinh tế, thị trường chứng khoán là nơi cung cấp vốn chủ yếu cho các doanh nghiệp.
- Đặc điểm của các thông tin cần:
  - Tính trung thực và hợp lý của BCTC
  - Sự đầy đủ của thông tin tài chính
- Các quốc gia có nguồn cung cấp tài chính chủ yếu là Nhà nước, ngân hàng, các gia đình. Họ không đòi hỏi cao về sự đầy đủ cũng như tính trung thực và hợp lý của thông tin mà một yêu cầu thường đặt ra là sự tuân thủ theo luật định.

## 5.1.1. Các nhân tố thuộc môi trường kinh doanh

### *Lạm phát*

Các quốc gia đối đầu với lạm phát thì khái niệm bảo toàn vốn trở nên quan trọng và một số biện pháp kế toán (VD: kế toán theo mức giá chung) cần được sử dụng để loại trừ ảnh hưởng sai lệch của các biến đổi giá cả đến BCTC.



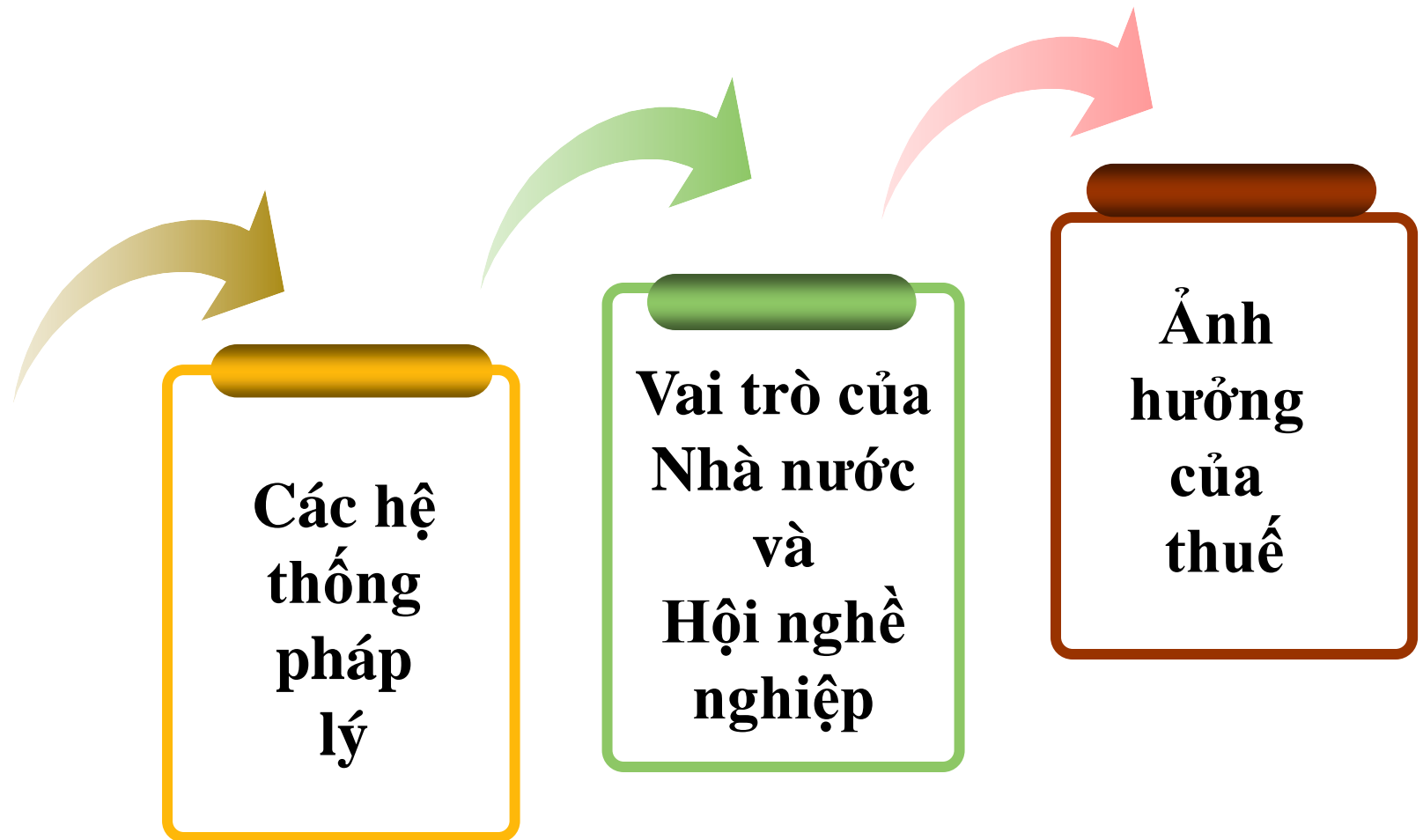
## 5.1.1. Các nhân tố thuộc môi trường kinh doanh

### *Lao động*

Yêu cầu phải khai báo trên BCTC những vấn đề liên quan đến thu nhập của các nhà quản lý, số lượng lao động và các vấn đề xã hội khác như khả năng tạo ra phúc lợi chung của doanh nghiệp và sự phân phối chúng.



## 5.1.2. Các nhân tố thuộc về môi trường pháp lý



## 5.1.2. Các nhân tố thuộc về môi trường pháp lý

### □ Các hệ thống pháp lý

➤ Các hệ thống dựa trên thông luật: chỉ dựa trên một số giới hạn của các đạo luật, được giải thích bởi tòa án và tập hợp thành một số lượng lớn các án lệ để bổ sung cho các đạo luật.

Đặc điểm: Thường không đưa ra những quy tắc cụ thể và chi tiết về việc lập và trình bày BCTC.

➤ Các hệ thống dựa trên điển luật: là hệ thống pháp lý chịu ảnh hưởng của Luật cổ của người La mã hình thành từ thế kỉ VI.

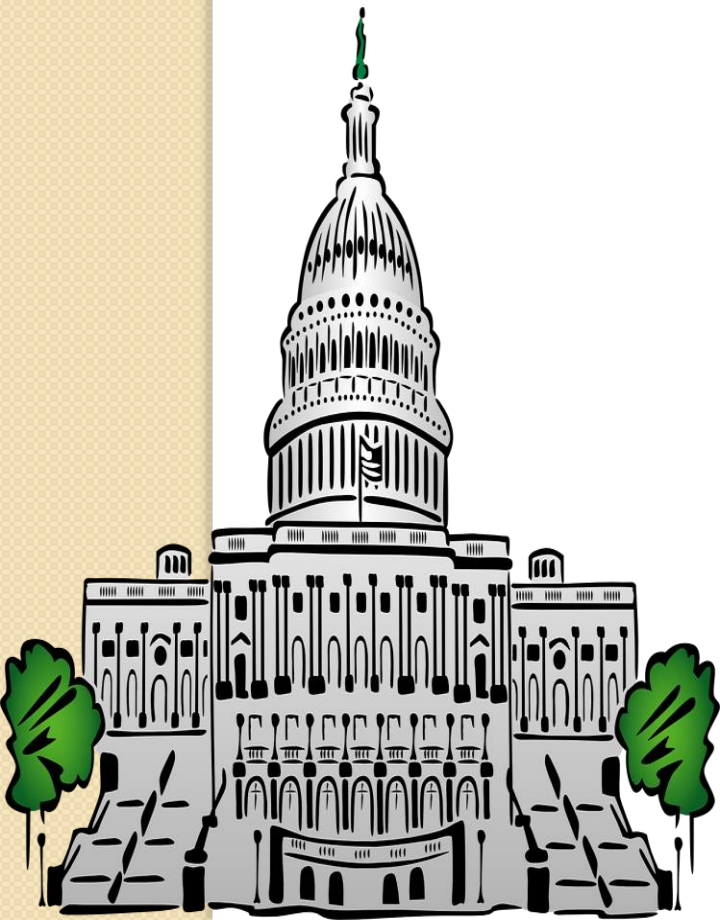
Đặc điểm: việc ghi chép kế toán và lập BCTC được quy định khá tỷ mỉ và chi tiết trong các đạo luật.

## 5.1.2. Các nhân tố thuộc về môi trường pháp lý

### □ Vai trò của Nhà nước và Hội nghề nghiệp

Hệ thống pháp lý khác nhau dẫn đến Vai trò của Nhà nước trong vấn đề về kế toán cũng có sự khác biệt lớn.

Khi Nhà nước giữ vai trò quyết định trong những vấn đề về kế toán thì Hội nghề nghiệp không mạnh và ít khả năng ban hành các chuẩn mực nghề nghiệp về kế toán và ngược lại.



## 5.1.2. Các nhân tố thuộc về môi trường pháp lý

### □ Ảnh hưởng của thuế

➤ Đối với các quốc gia thuế ảnh hưởng không đáng kể đến việc tính toán lợi nhuận: Số liệu của BCTC có thể khác biệt với số liệu trên bảng khai thuế

⇒ Nhà kế toán lựa chọn phương pháp kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị.

➤ Đối với các quốc gia việc ghi chép trên sổ sách kế toán phải tuân thủ theo quy định của thuế

⇒ Nhà kế toán ít quan tâm đến việc trình bày trung thực và hợp lý mà chủ yếu quan tâm đến việc tuân thủ các quy định thuế.

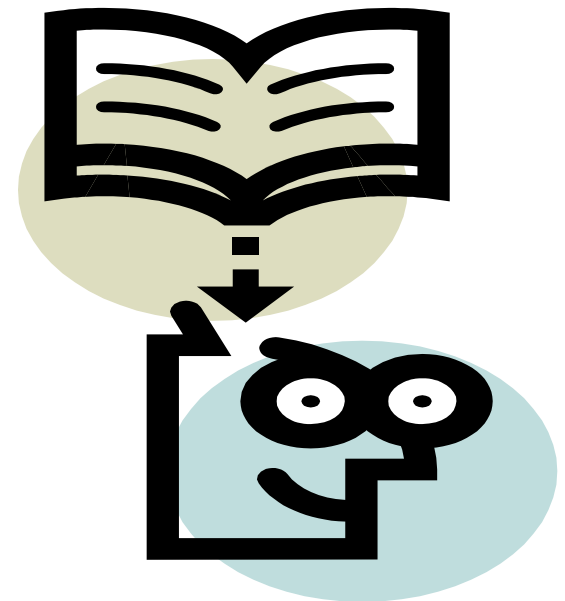


### 5.1.3. Các nhân tố thuộc môi trường văn hóa

Ảnh hưởng của môi trường văn hóa đến kế toán được nhận ra từ rất sớm. Tuy nhiên chung quanh vấn đề này còn nhiều ý kiến trái ngược.

Hai nghiên cứu có tính hệ thống nhất về vấn đề ảnh hưởng của văn hóa do:

- Geert Hofstede
- Sidney J.Gray



# □ Nghiên cứu của Geert Hofstede

• Ông đưa ra 5 yếu tố văn hóa quan trọng có thể giải thích sự tương đồng và khác biệt về văn hóa giữa các quốc gia:

- + Khoảng cách quyền lực (PD)
- + Chủ nghĩa cá nhân (IDV)
- + Sự né tránh những vấn đề chưa rõ (UAV)
- + Định hướng dài hạn (LTO)
- + Nam tính (MAS)

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố trên sẽ dẫn đến những nền văn hóa khác nhau và cách ứng xử của chúng.

## □ Nghiên cứu của Gray

Gray nghiên cứu ảnh hưởng văn hóa đến kế toán và đưa ra bốn giá trị kế toán:

- + Phát triển nghề nghiệp và Kiểm soát theo luật định
- + Thống nhất và linh hoạt
- + Thận trọng và lạc quan
- + Bảo mật và công khai

## □ Quan hệ giữa các quốc gia:

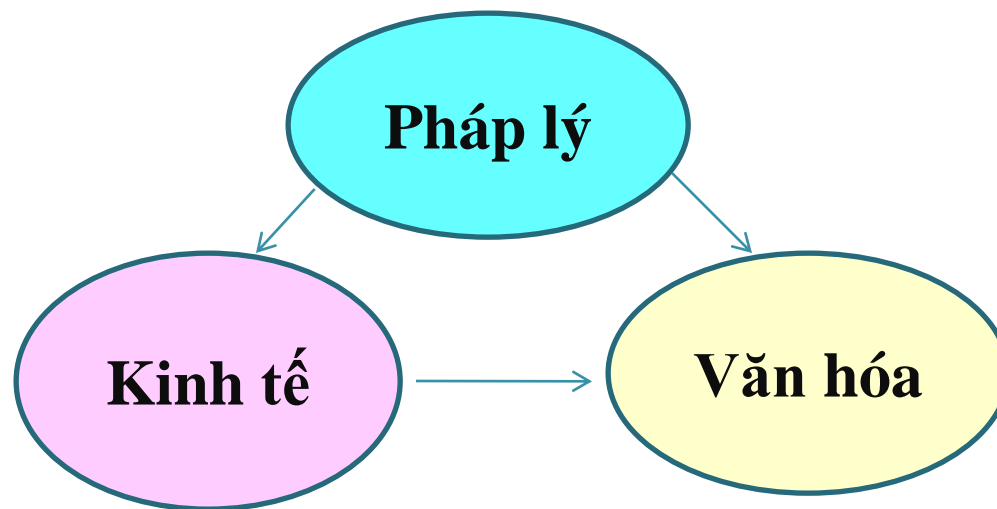
Quá trình hình thành các quốc gia, sự pha trộn và tương tác giữa các nền văn hóa cũng có một ảnh hưởng rất lớn đến đặc điểm của hệ thống kế toán. Điều này có thể thấy rõ qua một số ví dụ sau:

+ Các thuộc địa cũ chịu ảnh hưởng rất lớn của nền văn hóa của quốc gia đã từng thống trị nó cũng như những thiết chế chính trị, xã hội để lại.

+ Quá trình hòa nhập khu vực và quốc tế cũng tác động rất lớn đến các kế toán các quốc gia trong những thập kỷ gần đây.

## 5.1.4. Tác động qua lại giữa các nhân tố

Ba nhóm nhân tố kinh tế, pháp lý và văn hóa không hoàn toàn độc lập mà có mối quan hệ chặt chẽ. Chính các nhân tố này đã hình thành nên các hệ thống kế toán khác nhau.



Giải thích mối quan hệ này thông qua 2 mô hình:

Mô hình Gray

Mô hình Nobes

## 5.1.4. Tác động qua lại giữa các nhân tố

### □ Mô hình Gray:

Mô hình của Gray cho thấy môi trường kinh tế và pháp lý và môi trường văn hóa đều là gốc rễ từ các giá trị văn hóa như Hofstede đã định nghĩa. Ngoài ra, chúng cũng chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố khác như địa lý, lịch sử... nên chúng hình thành một quan hệ chặt chẽ.

# Mô hình Gray

Ảnh hưởng bên ngoài  
Thế giới tự nhiên  
Thương mại, đầu tư...

Ảnh hưởng sinh thái  
Địa lý  
Lịch sử  
Kỹ thuật...

Các giá trị văn hóa  
Chủ nghĩa cá nhân  
Khoảng cách quyền lực  
Sự né tránh vấn đề chưa rõ  
Định hướng dài hạn  
Nam tính

Các giá trị kế toán  
Chủ nghĩa nghề nghiệp  
Thống nhất  
Thận trọng  
Bảo mật

Các định hướng đến định chế  
Hệ thống pháp lý  
Thị trường vốn  
Tổ chức nghề nghiệp  
Giáo dục...

Hệ thống kế toán  
Thẩm quyền  
Tính bắt buộc  
Đo lường  
Công bố thông tin



## 5.1.4. Tác động qua lại giữa các nhân tố

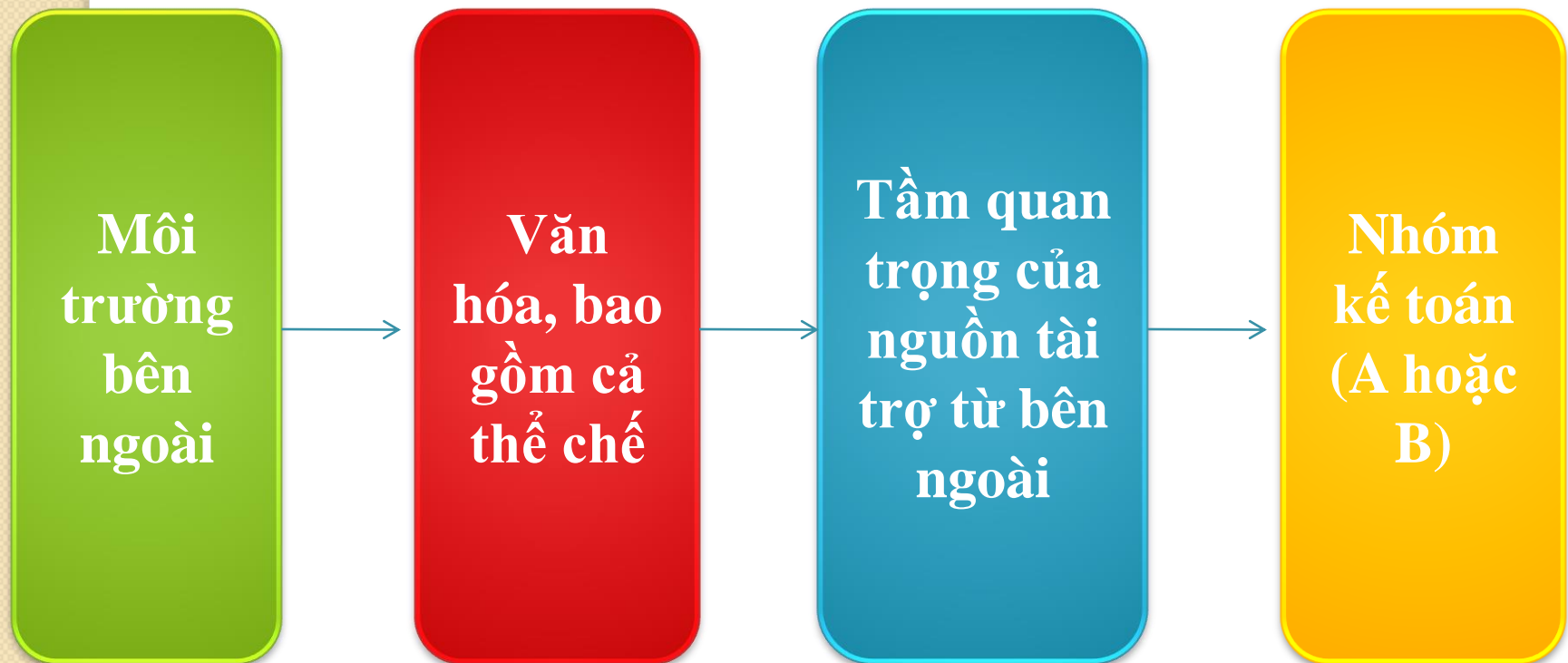
### Mô hình Nobes:

Nobes (1998) cũng phát triển một mô hình giải thích mối quan hệ giữa nguồn cung cấp vốn và văn hóa (bao gồm cả các yếu tố thể chế liên quan như pháp lý). Nobes cho rằng các quốc gia phát triển đã hình thành một nền văn hóa tự thân nên sẽ hình thành hai nhóm quốc gia A và B; trong đó nhóm A là kế toán phục vụ cho cổ đông bên ngoài và nhóm B là kế toán phục vụ cho cơ quan thuế và chủ nợ. Còn các quốc gia đang phát triển sẽ chịu ảnh hưởng của quốc gia đã từng “đô hộ” mình trong thời kỳ thuộc địa.



## 5.1.4. Tác động qua lại giữa các nhân tố

### ☐ Mô hình Nobes:



## 5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế

01

Quá trình hình thành và phát triển

02

Các tranh luận chung quanh

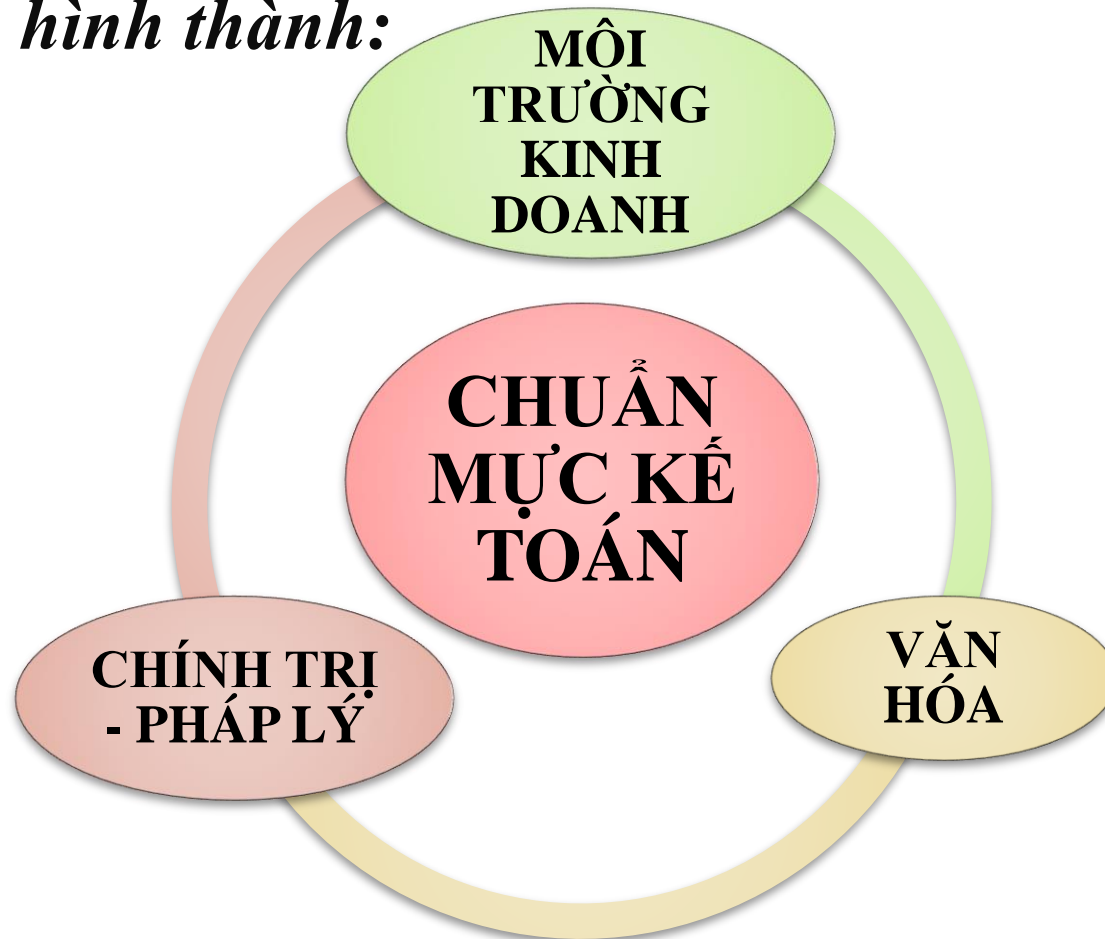
03

Nhận xét

## 5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế

### 5.2.1. Quá trình hình thành và phát triển

❖ *Giai đoạn hình thành:*



## 5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế

**IASC**

*(International Accounting Standard Committee)*

Xây dựng và ban hành các chuẩn mực kế toán phục vụ cho việc trình bày BCTC và thúc đẩy sự thừa nhận trên thế giới.

Phấn đấu vì sự cải tiến và hòa hợp các quy định, chuẩn mực, quy trình kế toán liên quan đến việc trình bày BCTC.

## 5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế

### ❖ Giai đoạn điều chỉnh:

**Hoạt động đầu tư vốn phát triển mạnh mẽ**



**Khác biệt chuẩn mực kế toán tại mỗi quốc gia riêng biệt**



**BCTC của các công ty nước ngoài phải chuyển đổi sang CMKT tại nước sở tại.**



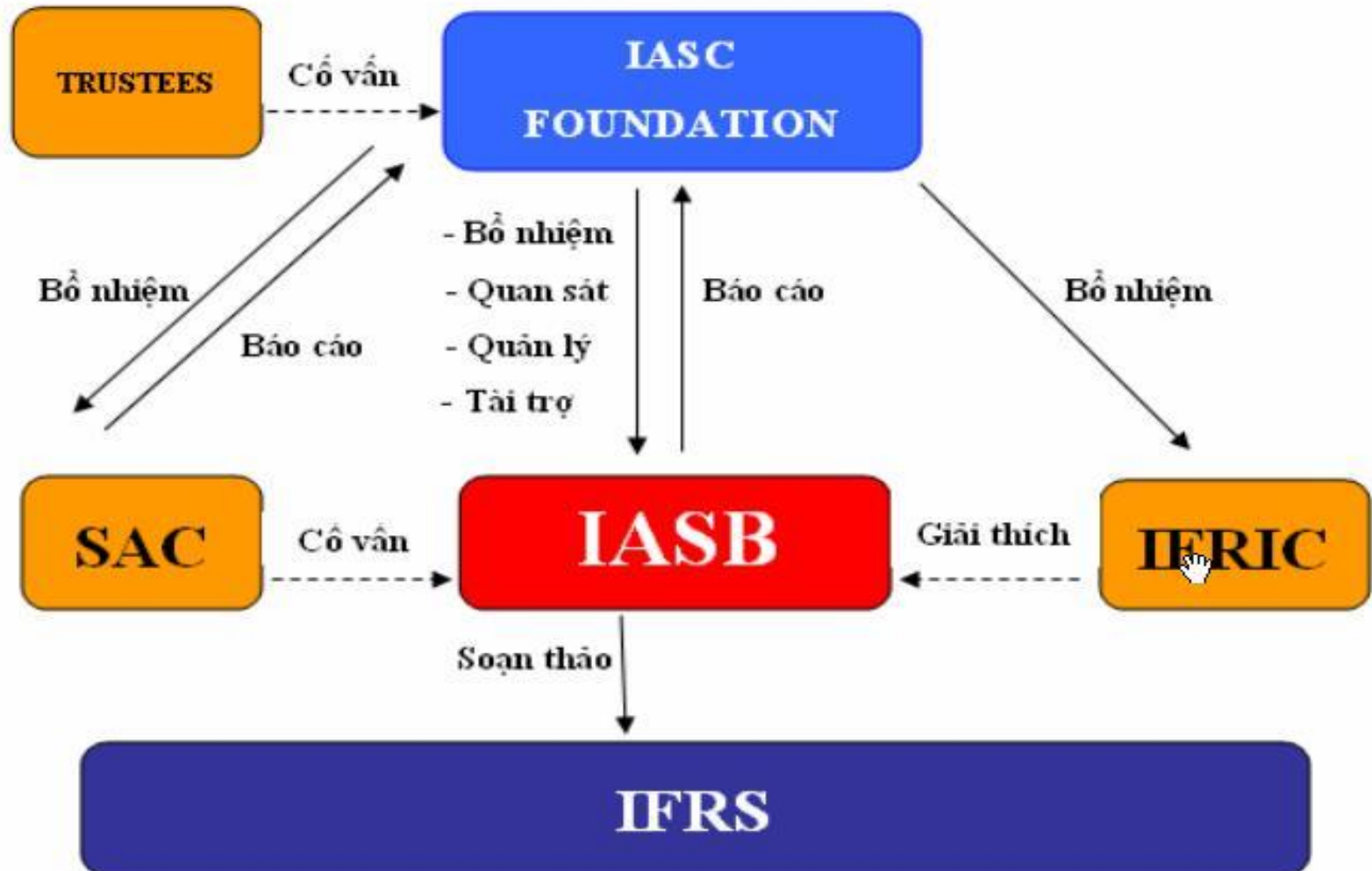
**Gây tổn kém, gây khó khăn trong việc so sánh các BCTC của các công ty niêm yết ở các TTCK khác nhau.**

## 5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế

**IOSCO (Tổ chức quốc tế các Ủy ban Chứng khoán)** chính thức đề nghị Ủy ban chứng khoán quốc gia cho phép các công ty nước ngoài niêm yết được sử dụng các CMKT quốc tế để lập và công bố BCTC.

# 5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế

## ❖ Giai đoạn phát triển:



# IASB

## (International Accounting Standard Board)

- Phát triển các chuẩn mực kế toán có chất lượng cao, thống nhất, dễ hiểu, có tính khả thi cao cho toàn thế giới trên quan điểm phục vụ lợi ích cho công chúng.

- Tăng cường tính minh bạch, có thể so sánh được của thông tin trong BCTC và các báo cáo liên quan đến Tài chính, Kế toán khác.

- Xúc tiến, sử dụng và ứng dụng nghiêm ngặt các IAS.

- Đem đến giải pháp có chất lượng cao

*Kế thừa và tiếp tục xây dựng thêm các CMKT quốc tế do IASC ban hành trước đây, ban hành và phát triển các CMKT mới IFRS*



## 5.2.2. Các tranh luận chung quanh:

- *Quan điểm ủng hộ đã nhấn mạnh lợi ích của quá trình này đối với các công ty đa quốc gia → CMKT chất lượng cao cho tất cả các thị trường chứng khoán trên thế giới.*
- *Quan điểm trái chiều cho rằng các trở ngại trong quá trình hòa hợp còn rất lớn. Bên cạnh đó, sự khác biệt rất lớn giữa môi trường kinh tế, pháp lý và văn hóa giữa các quốc gia đặt ra nghi vấn lớn cho CMKT quốc tế này.*
- *Gánh nặng về công việc; chi phí của công ty; và các thị trường chứng khoán vẫn hoạt động tốt dù chưa có một bộ CMKT chung hoàn hảo là một vấn đề nữa đáng bàn luận.*

### 5.2.3. Nhận xét:

- Sự cân bằng quyền lợi giữa các quốc gia được thiết lập.
  - Giảm thiểu các ảnh hưởng chính trị.
  - Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề trong mong muốn xây dựng một bộ CMKT toàn cầu chất lượng cao như:
    - Các quốc gia chấp nhận chuẩn mực quốc tế vẫn giữ lại quyền điều chỉnh cho phù hợp với quan điểm của mình.
    - Các quốc gia có thể chấp nhận các chuẩn mực quốc tế bằng văn bản nhưng trên thực tế, các công ty vẫn áp dụng nhưng nguyên tắc kế toán không đồng nhất như chuẩn mực quốc tế.
    - Nhà nước có vai trò quan trọng và quyết định trong quá trình chấp nhận các CMKT quốc tế.
- ➔ Tính so sánh của báo cáo tài chính bị ảnh hưởng**

## *5.2. Sự hình thành và phát triển của các chuẩn mực kế toán quốc tế*

Quá trình lập quy quốc tế cũng như quá trình lập quy quốc gia, phải vượt qua những trở ngại trên bằng cách tìm kiếm những giải pháp về mặt tổ chức, hoạt động nâng cao 2 vấn đề cốt lõi của quá trình lập quy là tính có thể so sánh được và tính tuân thủ.

**→ *Chất lượng Báo cáo tài chính được nâng cao và hữu ích.***

A purple rectangular tag with a hole on the left side is the central focus. The words "Thank you!" are written on it in a black, cursive font. The tag is placed on a light brown, textured surface, possibly burlap. Three white daisies with yellow centers are scattered around: one in the foreground to the right of the tag, and two in the background, one slightly to the left and one to the right. A light-colored string is looped around the tag and extends towards the top left of the frame.

Thank  
you!

# Chương 6:

# KHUÔN MẪU LÝ THUYẾT KẾ TOÁN



# Các nội dung chính



1

Khái niệm khuôn mẫu lý thuyết

2

Mục đích của BCTC

3

Các giả định và đặc điểm chất lượng

4

Các yếu tố của BCTC

5

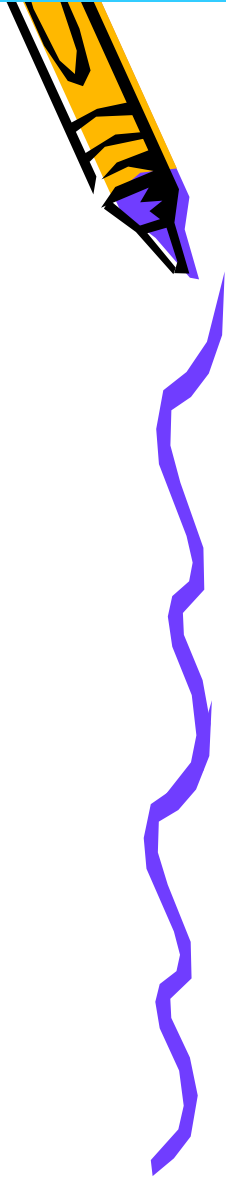
Đánh giá về khuôn mẫu lý thuyết



1

# Khái niệm về khuôn mẫu lý thuyết

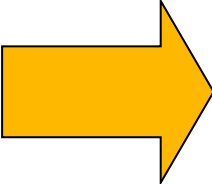
Khái niệm  
Sự cần thiết  
Lịch sử hình thành và phát triển



# Khái niệm

Khuôn mẫu lý thuyết là một lý thuyết cấu trúc của kế toán, bao gồm 3 mức độ:

- Mức cao nhất thể hiện phạm vi và mục đích của báo cáo tài chính
- Mức thứ hai thể hiện các đặc điểm chất lượng thông tin tài chính và các yếu tố của báo cáo kế toán
- Mức thứ ba thể hiện các nguyên tắc và quy định về ghi nhận và đánh giá các yếu tố và các loại thông tin cần trình bày



[Khuôn mẫu lý thuyết]... là một hệ thống chặt chẽ các mục tiêu và nguyên tắc cơ bản có quan hệ tương hỗ, nhằm hướng đến các chuẩn mực nhất quán, quy định về nội dung, chức năng và các giới hạn của kế toán và báo cáo tài chính.



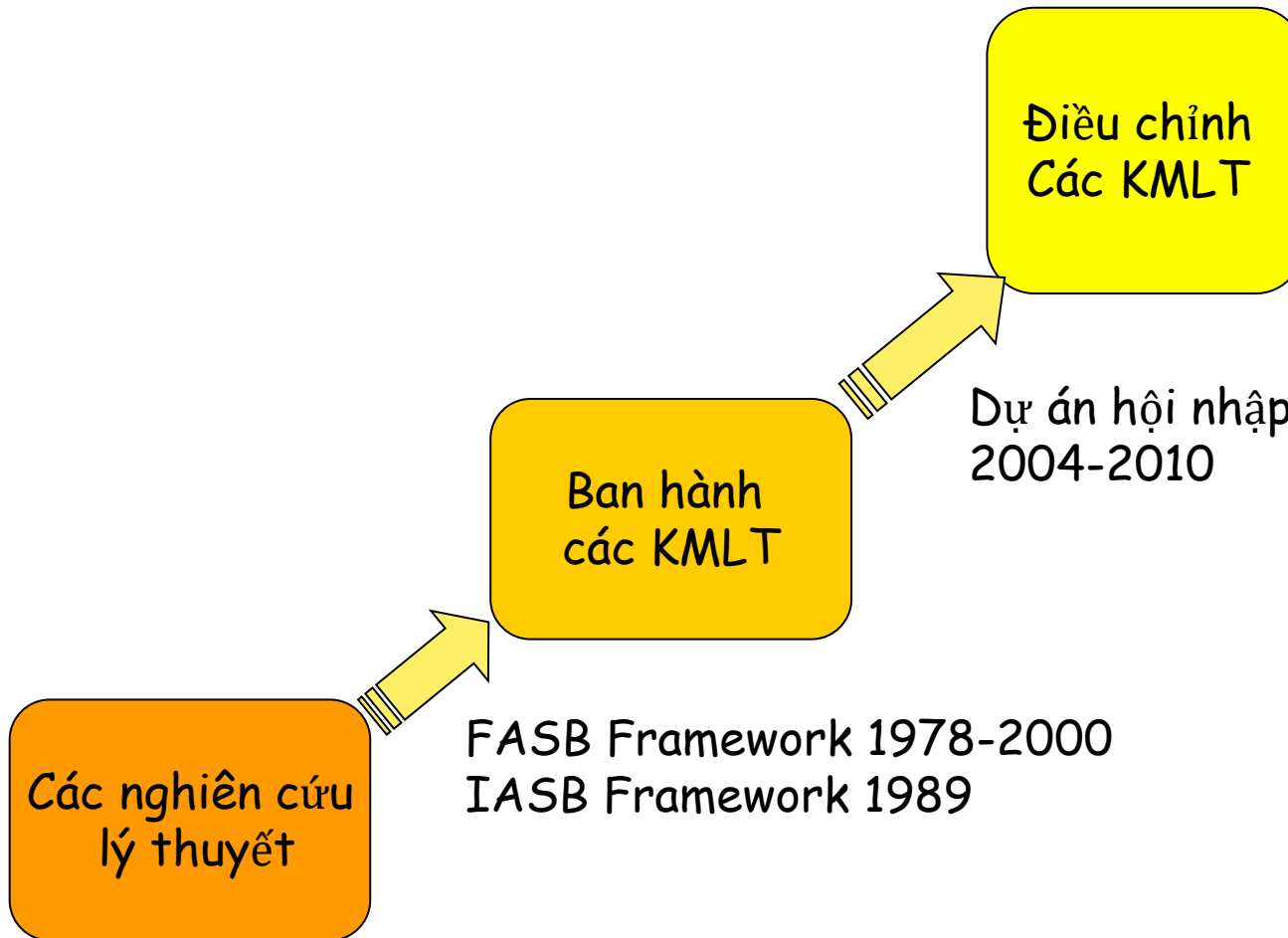


# Sự cần thiết của KMLT

- Tạo một cơ sở lý thuyết vững chắc cho quá trình soạn thảo chuẩn mực kế toán cũng như áp dụng trong thực tiễn.
- Giảm thiểu ảnh hưởng chính trị, sự thiếu nhất quán trong quá trình này
- Cung cấp thông tin cho các bên hiểu biết về những yêu cầu cơ bản của BCTC



# Một chút lịch sử



# Một chút lịch sử

Ra đời đầu tiên ở Hoa Kỳ và được phát triển ở các quốc gia Anglo-Saxon.

IAS Framework (1989) Không phát triển ở các quốc gia thuộc trường phái châu Âu lục địa.

Dự án hội nhập IASB-FASB từ 2004-2010



# FASB Framework

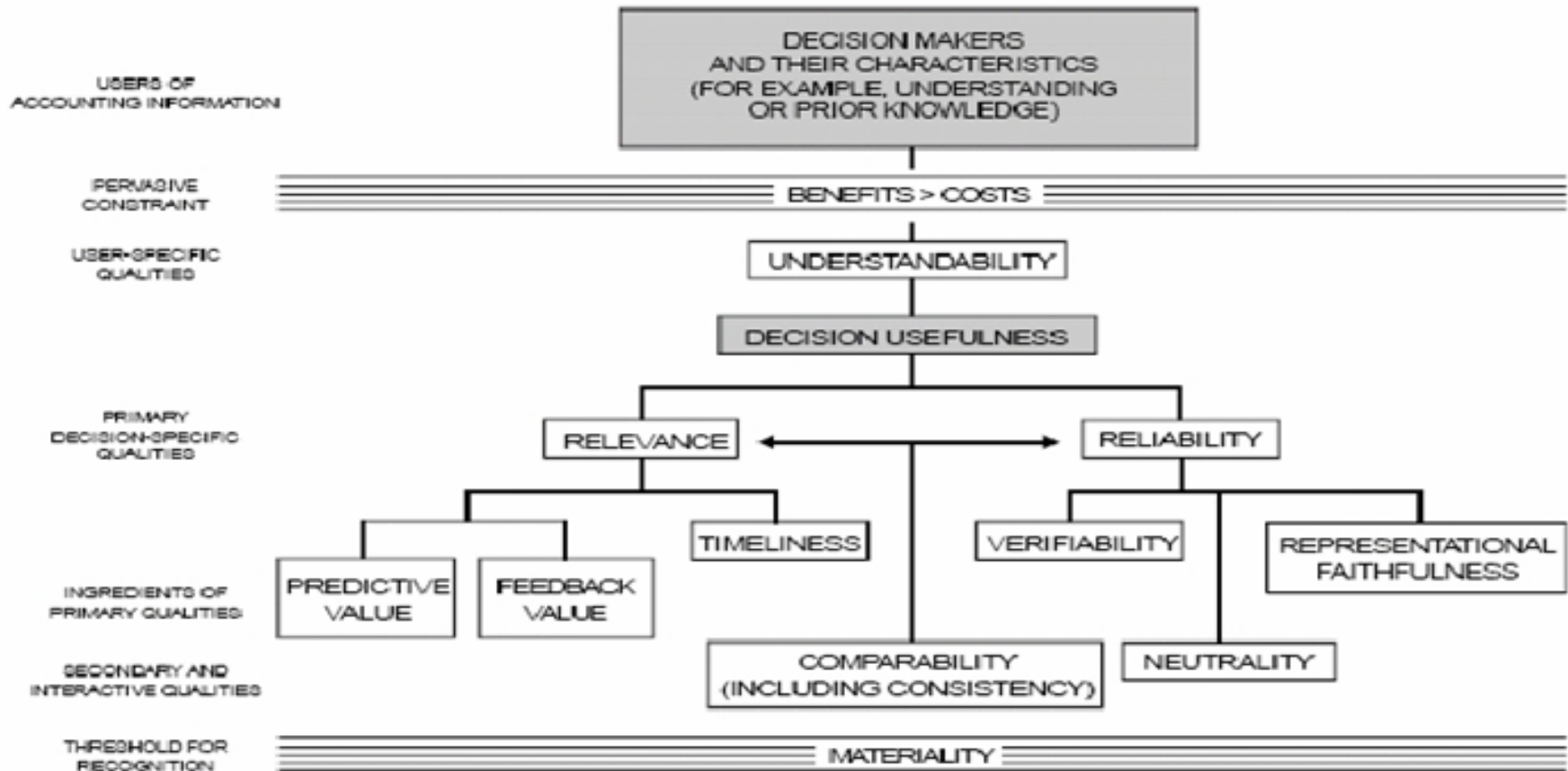
- Do FASB ban hành dưới dạng một loạt công bố về các khái niệm của kế toán tài chính (Statement of Financial Accounting Concepts)
- Các công bố/báo cáo tiền thân:
  - Statement No 4 của Accounting Principles Board (1970): Basic Concepts and Accounting Principles Underlying Financial Statements of Business Enterprises.
  - Wheat Study Report (1972): Report of Study Group on the Objectives of Financial Statements - Establishing Financial Accounting Standards
  - Trueblood Report (1973): Report of Study Group on the Objectives of Financial Statements.



# FASB Framework

Số hiệu	Tên công bố	Năm
SFAC 1	Mục đích của BCTC của DN	1978
SFAC 2	Tiêu chuẩn của thông tin kế toán	1980
SFAC 3	Các yếu tố của BCTC	1980
SFAC 4	Mục đích BCTC của tổ chức phi lợi nhuận	1980
SFAC 5	Ghi nhận và đánh giá trong BCTC của DN	1984
SFAC 6	Các yếu tố của BCTC (thay thế SFAC 3)	1985
SFAC 7	Sử dụng các dòng tiền và hiện giá để đánh giá trong kế toán	2000

# FASB Framework



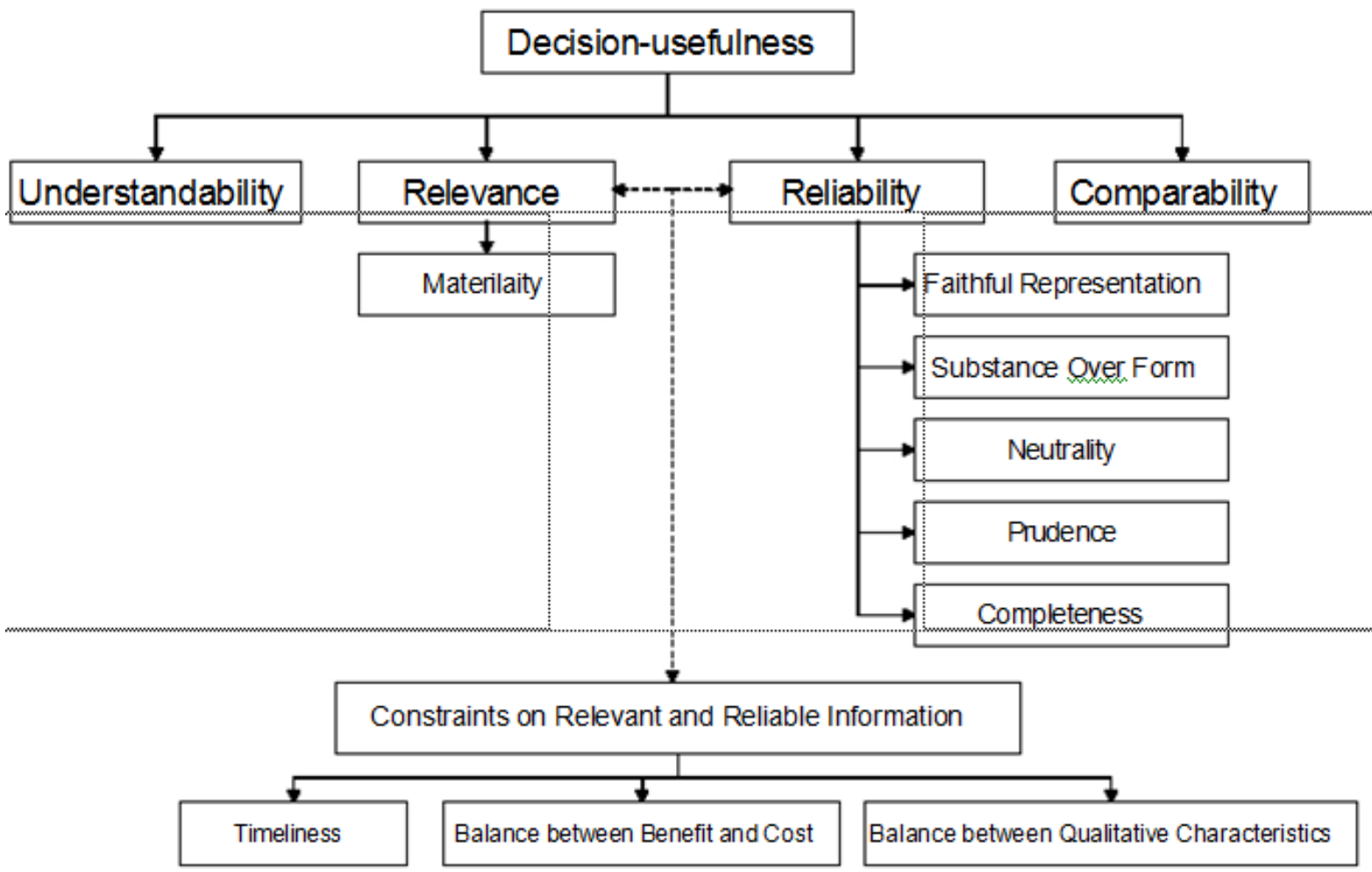
# IASB Framework

Do IASC (nay là IASB) ban hành năm 1989 dưới dạng một khuôn mẫu lý thuyết của các chuẩn mực kế toán quốc tế

Các công bố/báo cáo tiền thân

- IAS 1 (1974): Disclosure in Financial Statements
- IASC Building Block Projects (1982-1986)
- IASC Framework Project (1986-1989)



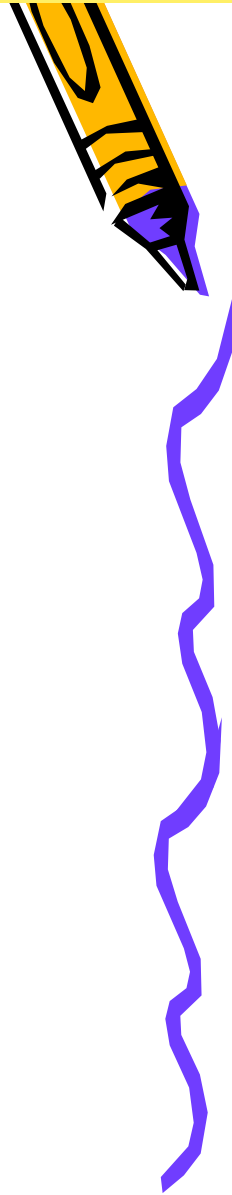


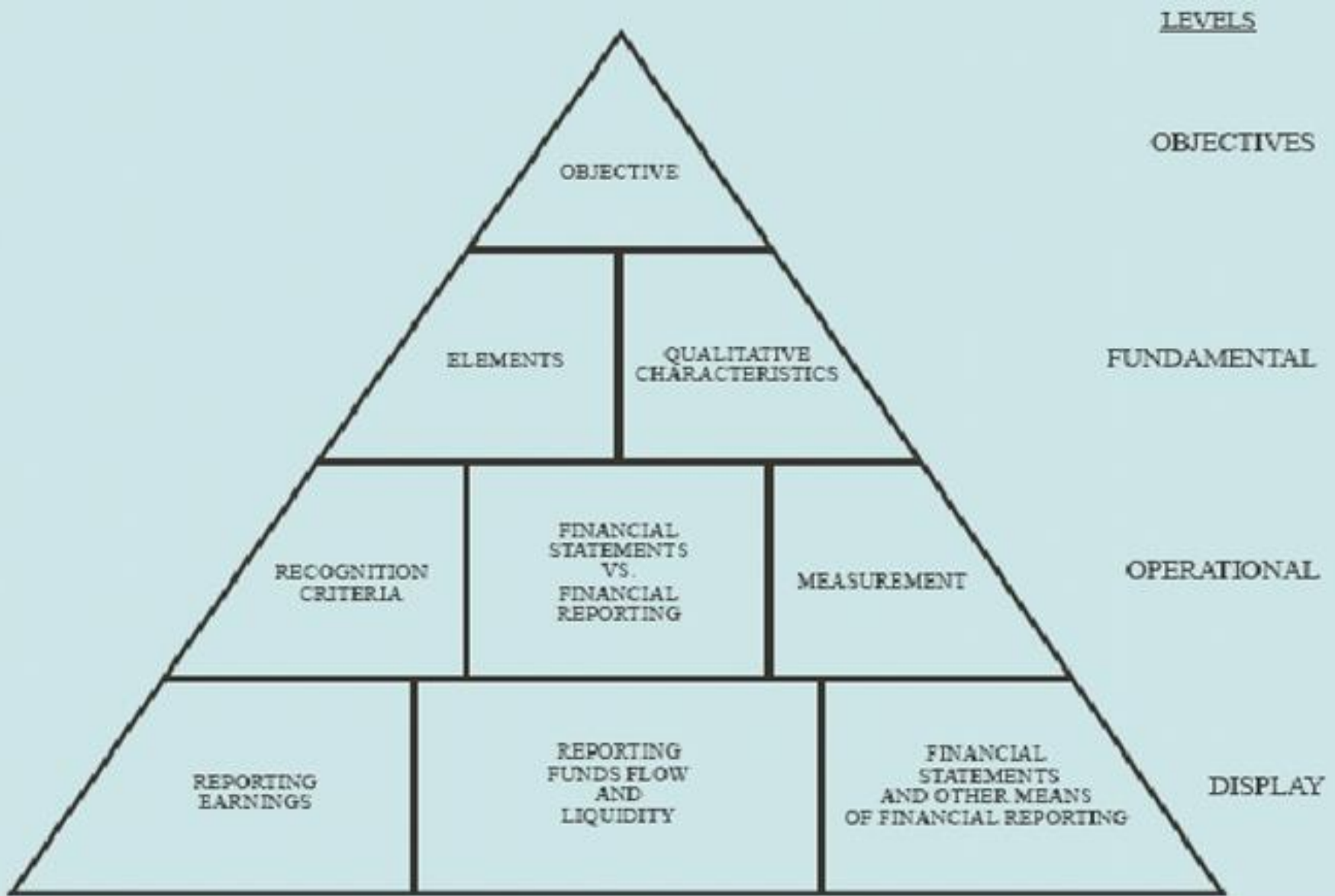


# IASB Framework Convergence Project

Sự cần thiết của Dự án

- Sự hình thành một hệ thống chuẩn mực mang tính chất principles-based thay vì rules-based
- Một phần của chương trình hội nhập giữa IFRS và US GAAP
- Thực tiễn có những thay đổi trong những năm qua
  - Các giao dịch mới
  - Giá trị hợp lý - Giá gốc...





A "topdown approach."



# IASB-FASB Convergence Project

	Topic	2005	2006	2007	2008	2009	2010
A	Objectives and quality characteristics	Discuss	ED	Final			
B	Elements, recognition, and measurement I	Discuss	DP	ED	Final		
C	Measurement II			DP	ED	Final	
D	Reporting entity Including reporting boundaries			Discuss	DP	ED	Final
E	Presentation and disclosure			Discuss	DP	ED	Final
F	Purpose and status			Discuss	DP	ED	Final
G	Applicability to NFP sector			Discuss	DP	ED	Final
H	Entire framework			Discuss	DP	ED	Final

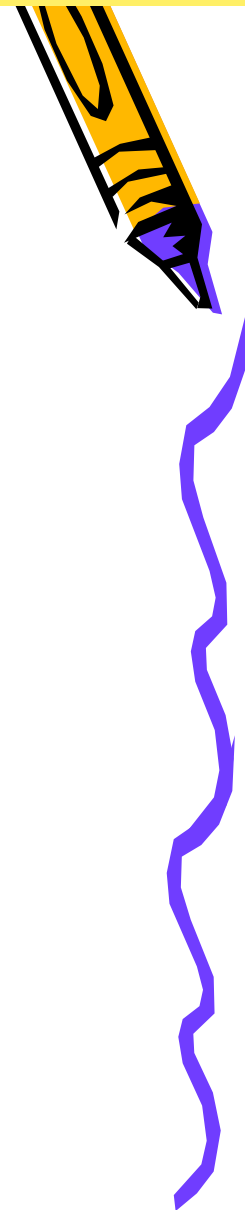
2.

# Mục đích của BCTC

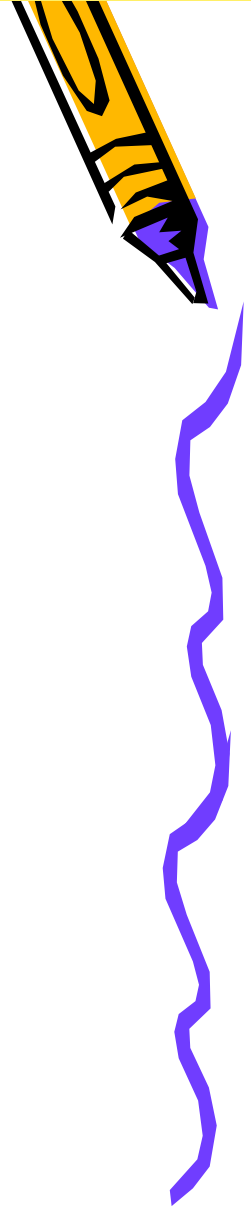
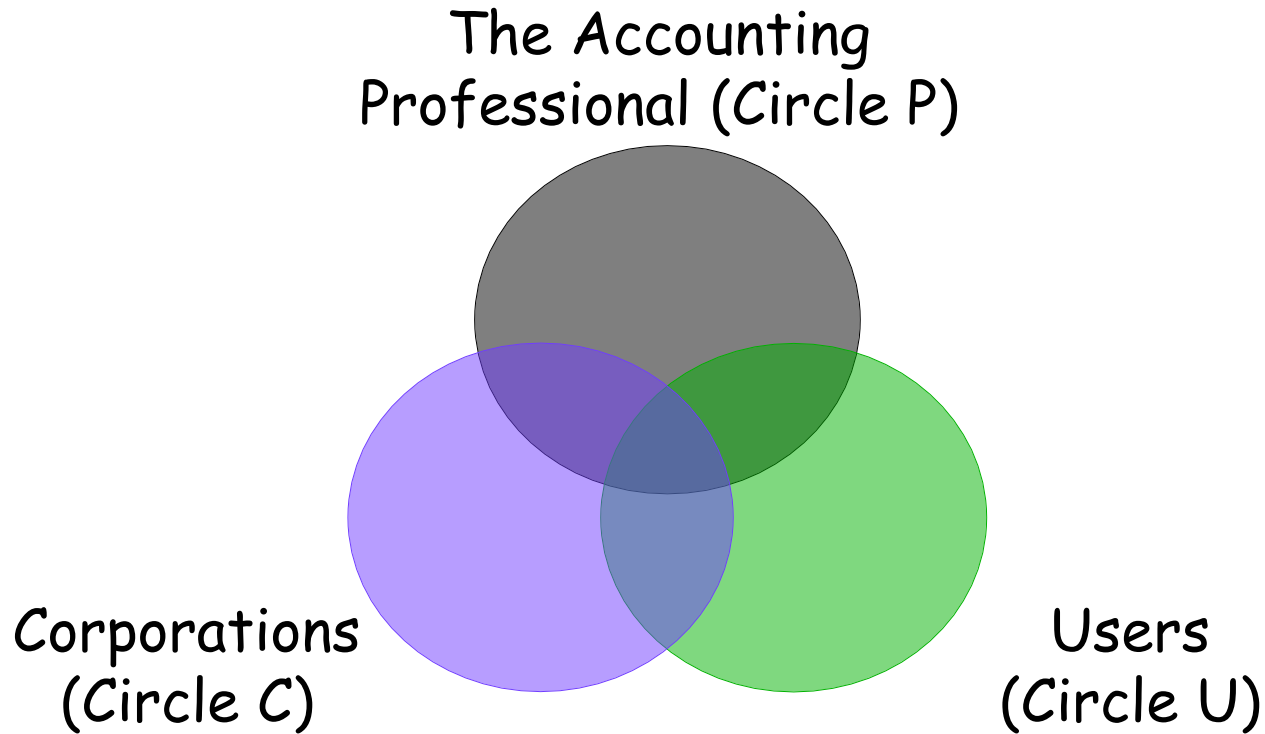
Vai trò người sử dụng thông tin

Người sử dụng thông tin là ai?

Thông tin cần thiết và mức độ cung cấp?



# 2.1. Vai trò người sử dụng thông tin



## 2.2.

# Người sử dụng thông tin

### Trực tiếp

- Chủ nhân/Cổ đông
- Chủ nợ/Nhà cung cấp
- Người quản lý Cơ quan thuế
- Người lao động
- Khách hàng

### Gián tiếp

- Nhà phân tích/tư vấn
- Thị trường chứng khoán
- Cơ quan quản lý NN
- Tạp chí tài chính
- Hiệp hội kinh doanh, Liên đoàn lao động, Đối thủ cạnh tranh
- Công chúng,...



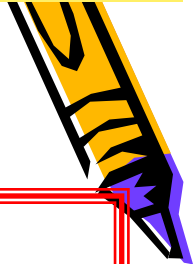
# Người sử dụng thông tin

## Quan điểm của FASB

- Người sử dụng thông tin bao gồm nhiều đối tượng, trong đó chủ yếu là nhà đầu tư và chủ nợ hiện hữu/tiềm tàng
- Thừa nhận BCTC không thỏa mãn thông tin của tất cả mọi đối tượng.
- Thừa nhận thông tin trên BCTC không đủ cho việc ra quyết định của người sử dụng

## Quan điểm của IASB

- Bao gồm các đối tượng sau:
- Nhà đầu tư và nhà tư vấn của họ
- Chủ nợ và nhà cung cấp
- Nhân viên và đại diện của họ
- Khách hàng
- Nhà nước và các cơ quan hữu quan
- Công chúng



# Người sử dụng thông tin

## Nhận xét

- IASB xác định một phạm vi rộng hơn và không sắp xếp thứ tự ưu tiên một cách rõ ràng
- Tuy nhiên, IASB yêu cầu BCTC cung cấp những thông tin cho mục đích chung của các đối tượng trên. Những đối tượng yêu cầu những thông tin thêm vượt khỏi phạm vi của BCTC sẽ cần sử dụng các thông tin khác.

## Những vấn đề đặt ra

- Có nên ưu tiên cho nhà đầu tư và chủ nợ (tiềm tàng/hiện hữu)?
- Thông tin cho xã hội?
- Thông tin cho nhà quản lý và các cơ quan nhà nước? Quan điểm chủ sở hữu (propreatery perspective) hay quan điểm doanh nghiệp (entity perspective)?

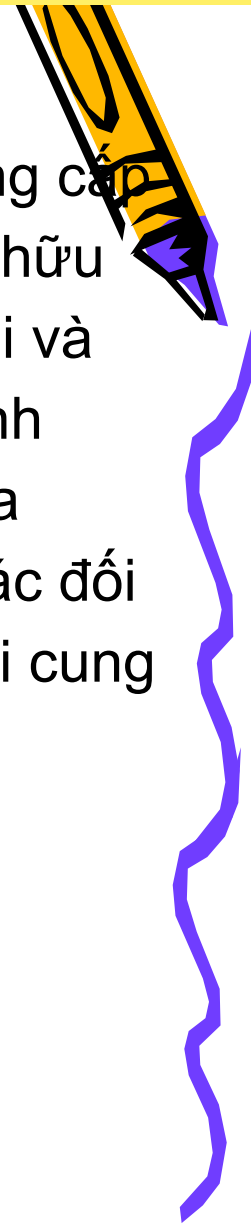




# FASB-IASB Convergence Project

- Mục đích của báo cáo tài chính cho mục đích chung là cung cấp thông tin tài chính về doanh nghiệp báo cáo, các thông tin này hữu ích cho nhà đầu tư, người cho vay và các chủ nợ khác (hiện tại và tiềm tàng) trong việc đưa ra quyết định trong khả năng của mình như một người cung cấp vốn. Các thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của người cung cấp vốn cũng có thể hữu ích cho các đối tượng sử dụng khác của báo cáo tài chính không phải là người cung cấp vốn.

(Dự thảo chương 1, 2008)



# FASB-IASB Convergence Project

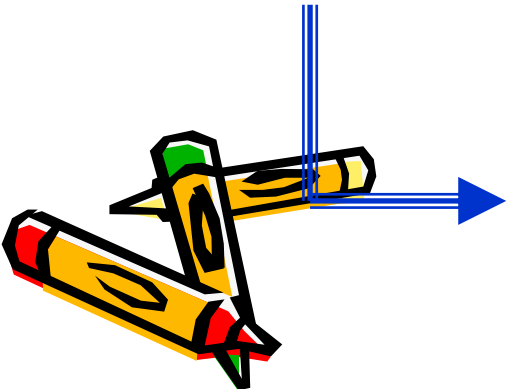
## Nhận xét

- Báo cáo tài chính hiểu theo nghĩa rộng hơn (theo quan điểm của FASB-financial reporting thay vì IASB-financial statements)
- Tập trung vào các đối tượng chính là các nhà đầu tư, chủ nợ hiện tại và tiềm tàng.
- Khái niệm quyết định kinh tế được thay bằng khái niệm quyết định dưới góc độ người cung cấp vốn (đầu tư, cho vay...)
- Xác định lựa chọn quan điểm doanh nghiệp (entity perspective)



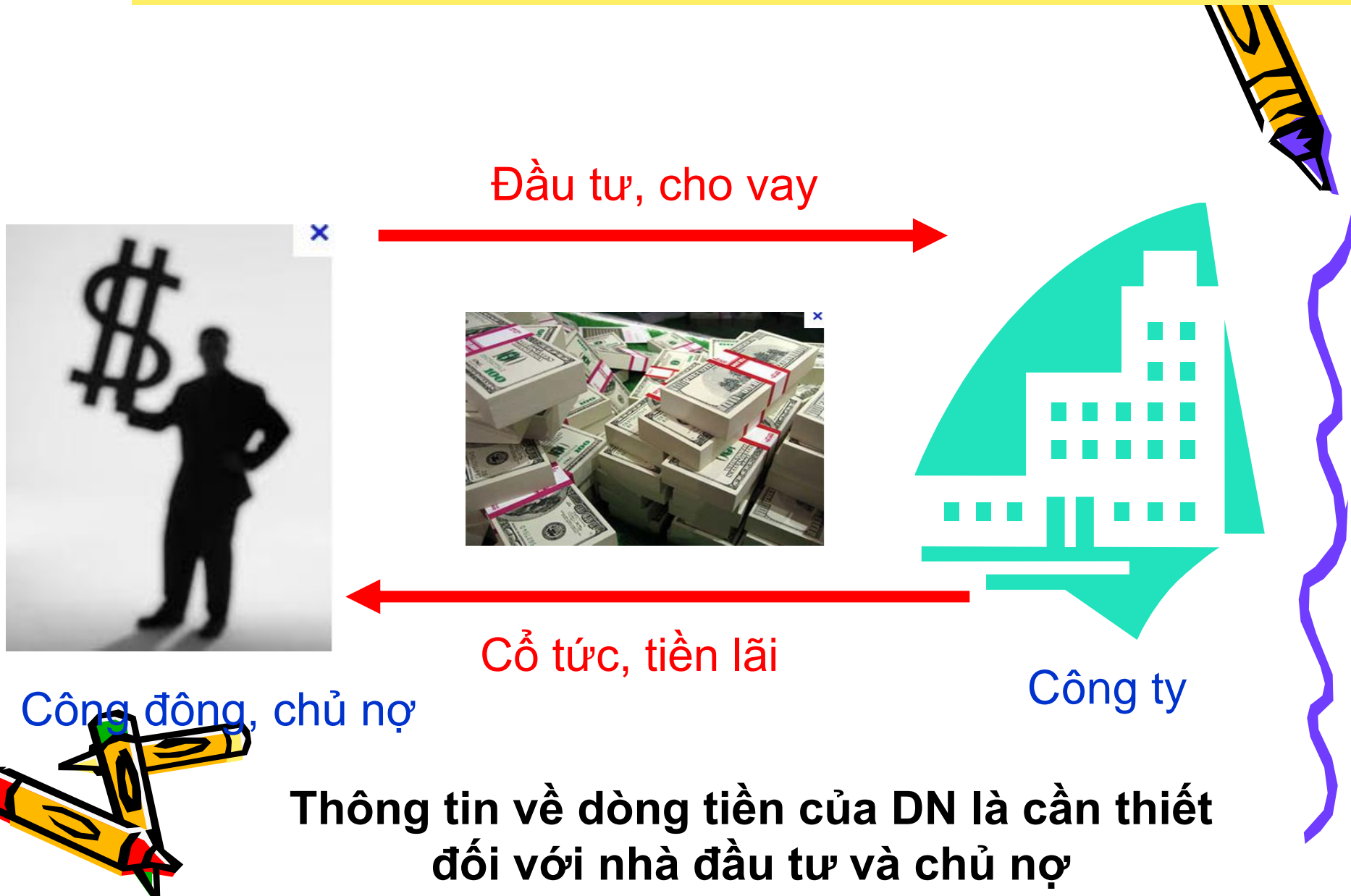
# Financial Reporting vs Financial Statements

Financial Reporting	
Management Commentary	Financial Statements
	Primary Financial Statements      Notes

- 
- (a) the nature of its business;
  - (b) its objectives and strategies;
  - (c) its key resources, risks and relationships;
  - (d) its results and prospects; and
  - (e) its performance measures and indicators

## 2.3.

# Thông tin cần thiết



# Thông tin cần thiết

## Quan điểm của FASB

- Giúp người đọc đánh giá về thời gian và tính không chắc chắn của các dòng tiền
- Cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế, các quyền và sự thay đổi chúng.
- Cung cấp thông tin về kết quả tài chính trong kỳ
- Cung cấp thông tin về việc người quản lý đã thực hiện trách nhiệm của họ đối với chủ sở hữu
- Cung cấp thông tin giúp người quản lý đưa ra quyết định kinh tế vì lợi ích chủ sở hữu
- Cung cấp các giải thích giúp người đọc hiểu được các thông tin tài chính



# Thông tin cần thiết

## Quan điểm của IASB

- Thông tin hữu ích cho việc ra quyết định dựa trên khả năng tạo ra tiền của DN, thời gian và độ chắc chắn của các dòng tiền. Để có được điều này, BCTC cần cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và sự thay đổi tình hình tài chính.
- Các thông tin trên hữu ích cho các đối tượng rộng rãi sử dụng BCTC trong việc đưa ra quyết định kinh tế
  - Cung cấp thông tin về việc quản lý cũng như việc thực hiện trách nhiệm của người quản lý
  - Các thông tin bổ sung



# Thông tin cần thiết

## Nhận xét

Không có sự khác biệt đáng kể

Các tranh luận

- Giữ nguyên hay mở rộng phạm vi thông tin (thí dụ: đánh giá về quản lý) theo quan điểm phục vụ nhà đầu tư dài hạn?
- Thông tin có khác nhau tùy theo loại hình và quy mô doanh nghiệp (doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp không niêm yết...)?



# Thông tin cần thiết

## FASB-IASB Convergence Project

Để người sử dụng có thể đưa ra quyết định, báo cáo tài chính phải cung cấp thông tin hữu ích để đánh giá về:

- Viễn cảnh của dòng tiền, bao gồm thông tin giúp người đọc đánh giá số tiền, thời gian và tính không chắc chắn của các dòng tiền vào/ra trong tương lai từ cổ tức, lãi suất và việc bán đi, thực hiện hay đáo hạn của các chứng khoán và các khoản vay.

- Khả năng quản lý doanh nghiệp

Để đánh giá khả năng này, BCTC cần cung cấp các thông tin về:

- Các nguồn lực kinh tế của DN
- Các nghĩa vụ đối với các nguồn lực này
- Các thay đổi nguồn lực và nghĩa vụ nói trên

Giải thích của người quản lý





# Thông tin cần thiết

Các nguồn lực kinh tế  
(Tài sản)

Các nghĩa vụ đối với nguồn lực  
(Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)

Sự thay đổi của nguồn lực và nghĩa vụ

Khả năng  
tạo ra  
dòng tiền  
thuần

Khả năng  
quản lý  
DN



# Thông tin cần thiết

## Thông tin cần thiết

Sự thay đổi nguồn lực và các nghĩa vụ:

Các thay đổi do kết quả tài chính

- Kết quả tài chính được xác định trên cơ sở dồn tích
- Kết quả tài chính được xác định trên cơ sở các dòng tiền

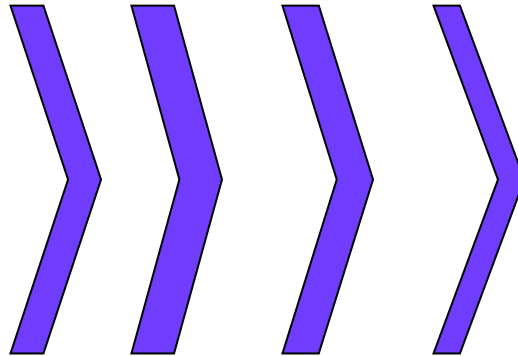
Các thay đổi nguồn lực và các nghĩa vụ không trên cơ sở kết quả tài chính



# Sự thay đổi nguồn lực và nghĩa vụ

Nghĩa vụ  
và nguồn lực  
thời điểm  
20X0

BCĐKT



Nghĩa vụ  
và nguồn lực  
thời điểm  
20X1

BCĐKT

## Kết quả tài chính

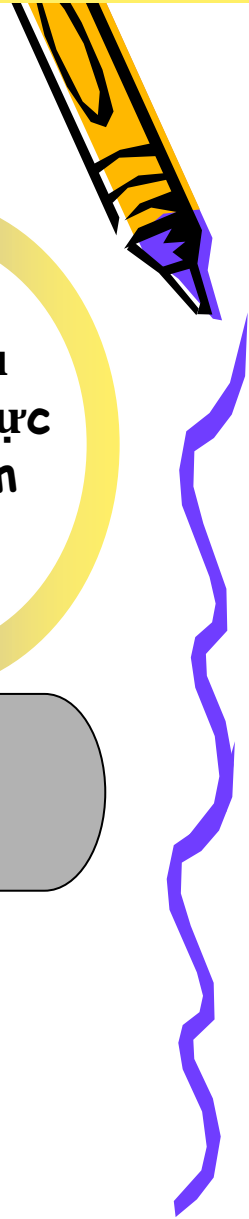
Accrual basis:

BCKQHĐKD

Cash basis: BCLCTT

## Không từ kết quả tài chính

BC về sự thay đổi VCSH



# Sự thay đổi nguồn lực và nghĩa vụ

## Nhận xét

Không có thay đổi lớn vì về cơ bản 2 framework là tương tự. Các vấn đề mới được ghi nhận là:

- Gộp chung kết quả tài chính và sự thay đổi tình hình tài chính vào một mục đích: Ảnh hưởng của sự thay đổi các nguồn lực và các nghĩa vụ.
- Đưa vấn đề đánh giá khả năng quản lý vào một mục đích riêng của BCTC
- Từ chối bổ sung mục tiêu giúp người quản lý trong việc đưa ra các quyết định
- Không có sự khác biệt giữa thông tin giữa các loại DN



# 3. Các giả định và đặc điểm chất lượng

Khái niệm

Quan điểm của FASB

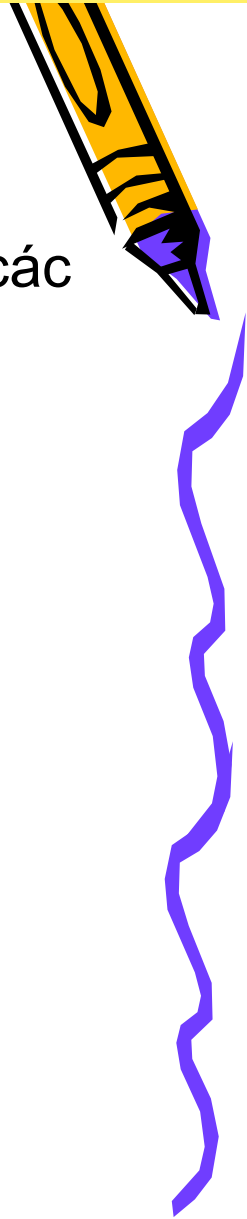
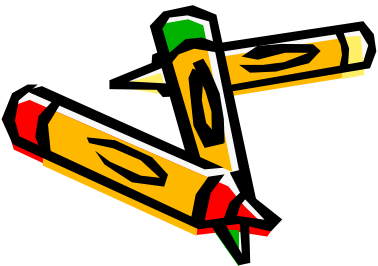
Quan điểm của IASB

Dự án hội nhập IASB- FASB



## Khái niệm

Để có thể cung cấp thông tin hữu ích, BCTC cần dựa trên các giả định và đặc điểm chất lượng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các đặc điểm chất lượng, phải giải quyết các giới hạn. Bao gồm các giả định, nguyên tắc kế toán được hệ thống hóa theo pp diễn dịch và quy chuẩn

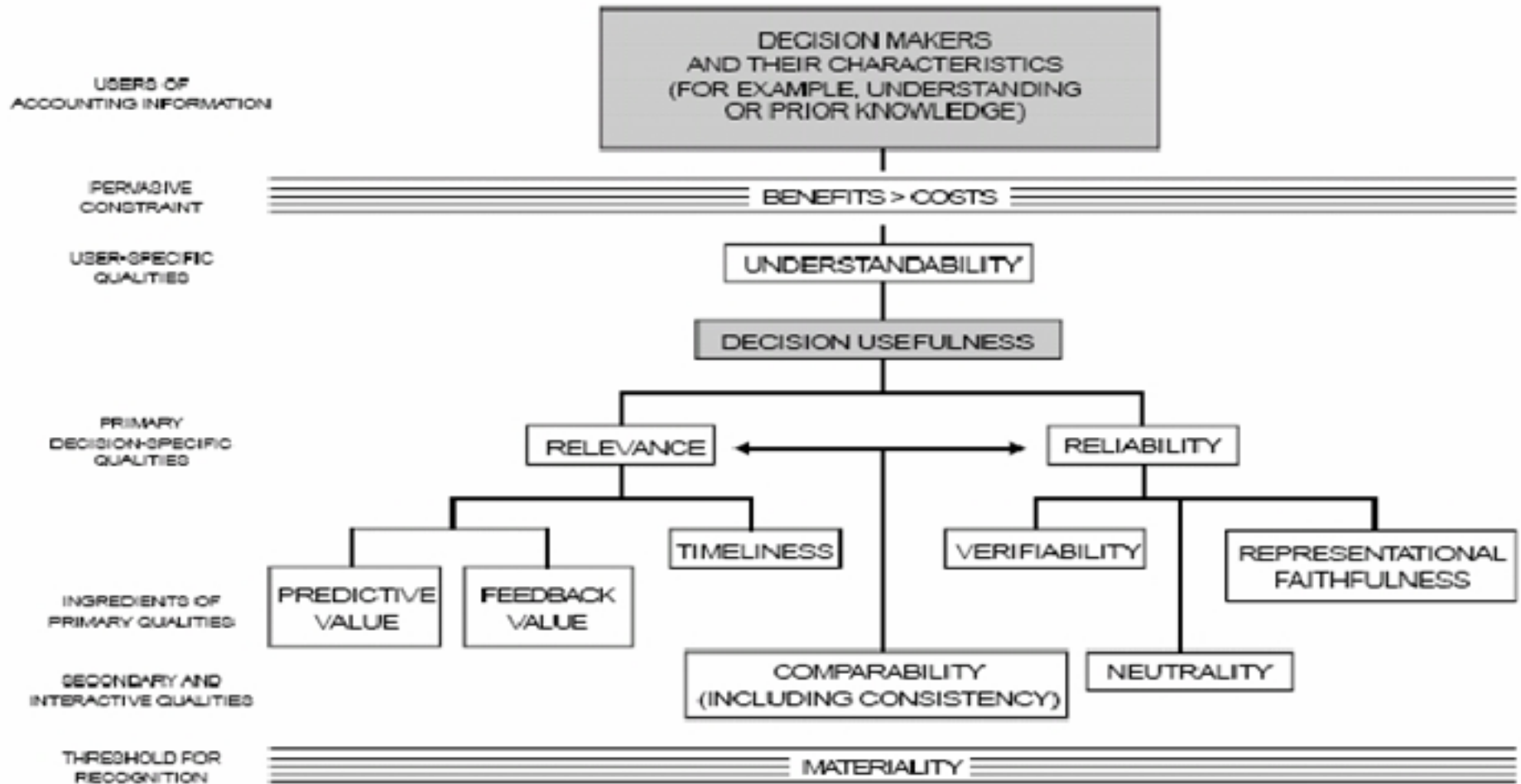


Các đặc điểm chất lượng

Các đặc điểm cơ bản Các đặc điểm thứ yếu

Các giới hạn







## Các đặc điểm chất lượng cơ bản

### ❖ Thích hợp

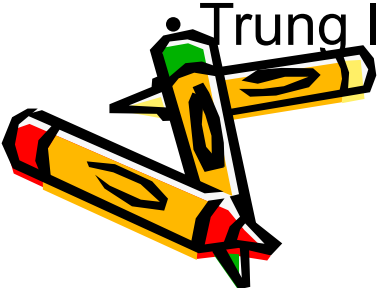
Thông tin kế toán là thích hợp khi nó có khả năng thay đổi quyết định của người sử dụng. Để đảm bảo tính thích hợp, thông tin phải:

- Có giá trị dự đoán hay đánh giá
- Kịp thời

### ❖ Đáng tin cậy

Thông tin kế toán đáng tin cậy trong phạm vi nó có thể kiểm chứng, khi được trình bày trung thực và không có sai sót hoặc thiên lệch. Thông tin đáng tin cậy khi:

- Trình bày trung thực
- Có thể kiểm chứng,
- Trung lập.





## ❖ Đáng tin cậy

### **Trình bày trung thực**

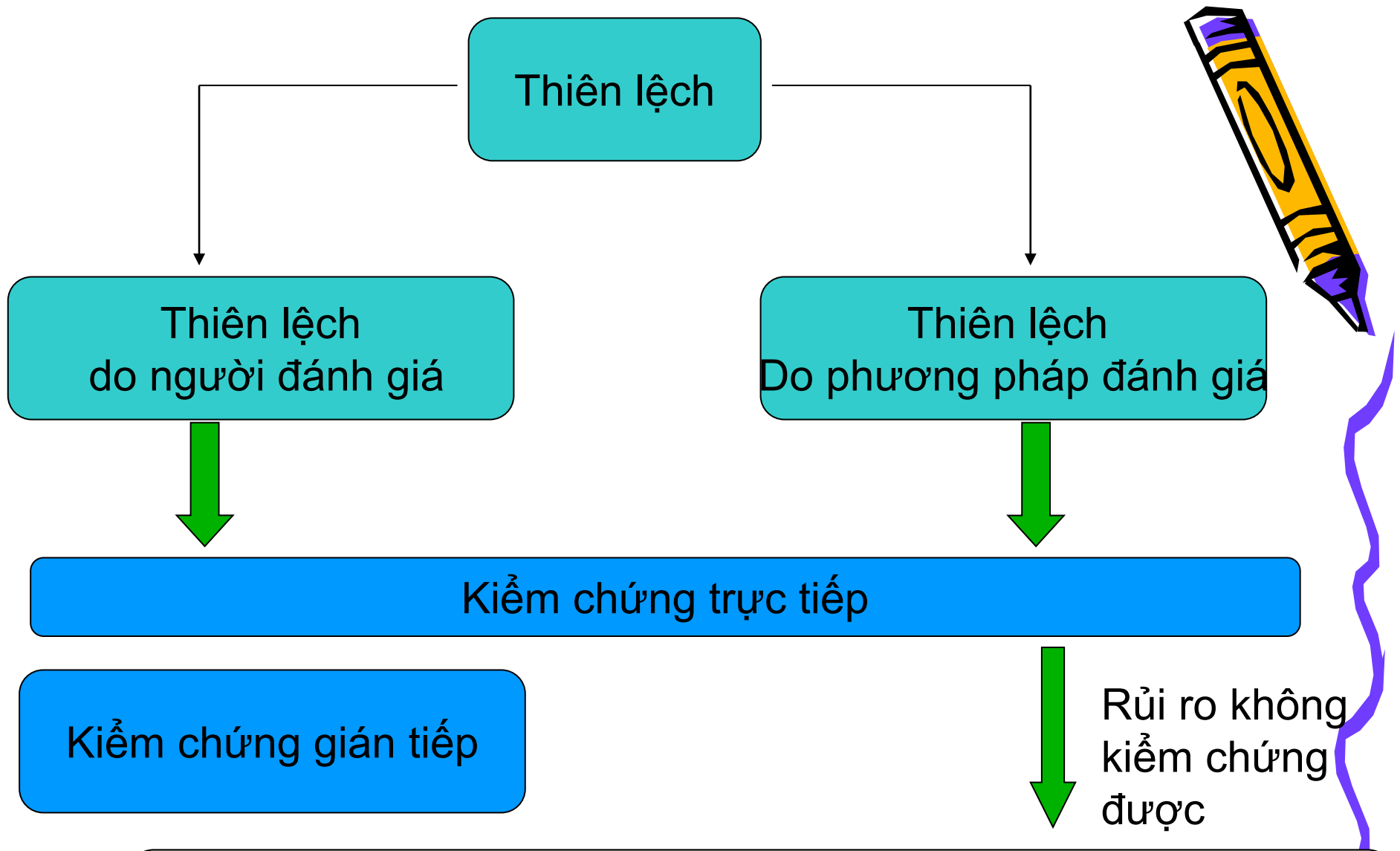
Trình bày trung thực là sự phù hợp giữa thông tin kế toán (bao gồm sự đánh giá và diễn đạt) với nghiệp vụ/sự kiện muốn trình bày.

### **Có thể kiểm chứng**

Có thể kiểm chứng là khả năng thông qua sự đồng thuận giữa những người đánh giá (đủ năng lực và độc lập) để bảo đảm thông tin phù hợp với nghiệp vụ/sự kiện muốn trình bày hoặc phương pháp đánh giá được chọn không có sai sót hoặc thiên lệch.

Mục đích của yêu cầu có thể kiểm chứng là khẳng định sự trình bày trung thực của thông tin





Quan điểm của FASB là có thể kiểm chứng không chỉ dừng lại ở sự đồng thuận về các phương pháp mà phải hướng đến phương pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề

# Các đặc điểm chất lượng cơ bản (tt)



## Đáng tin cậy

### Trung lập

Trung lập là các thông tin báo cáo không bị thiên lệch nhằm đạt đến một kết quả định trước hay chịu ảnh hưởng của một thái độ cá biệt.

Thông tin trung lập khi báo cáo về các hoạt động kinh tế trung thực nhất trong khả năng có thể, không nhằm tô vẽ các hình ảnh thông tin để tác động đến hành vi theo một hướng đặc biệt.





## Quan hệ giữa đáng tin cậy và khách quan

Khách quan là một khái niệm có liên quan đến yêu cầu đáng tin cậy. Khách quan có thể hiểu theo những cách sau:

- Không bị ảnh hưởng bởi người đo lường
- Có thể kiểm tra qua những bằng chứng
- Là sự đồng thuận trong nhóm người đo lường được chỉ ra
- Độ phân tán thấp khi áp dụng một hệ thống đo lường

Tuy nhiên, nghiên cứu của Ijiri và Jaedicke cho thấy khách quan chưa chắc đáng tin cậy



## Nghiên cứu của Ijiri và Jaedicke

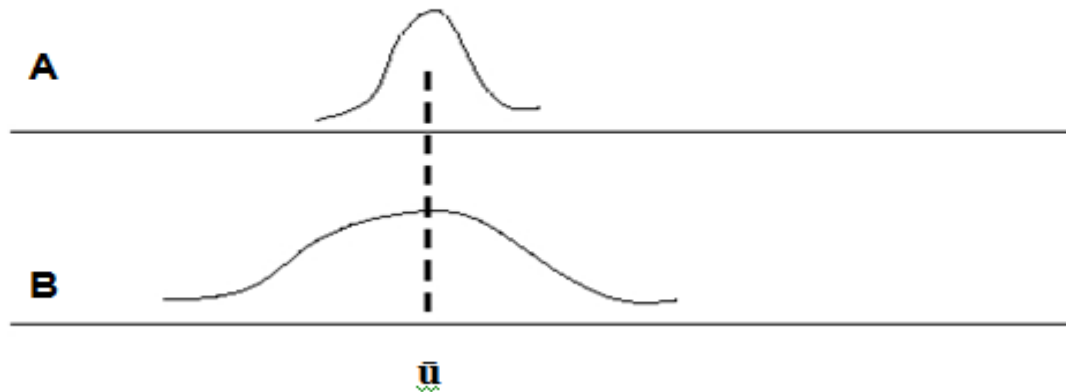
Sự khách quan được biểu diễn bằng công thức sau:

$$V = 1/n \sum (u_i - \bar{u})^2$$

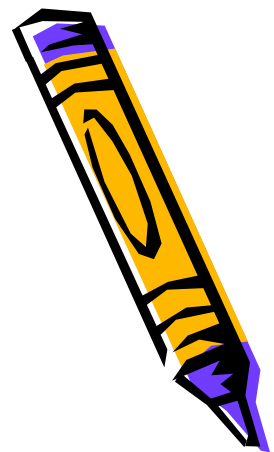
$n$ : Số lượng phần tử được đo lường

$u_i$ : Giá trị được đo lường

$\bar{u}$ : Giá trị trung bình của các kết quả đo lường



Trong hai phương pháp đo lường trên cùng nhóm đối tượng, phương pháp A cho kết quả khách quan hơn.



## Nghiên cứu của Ijiri và Jaedicke

Độ tin cậy được biểu diễn bằng công thức sau:

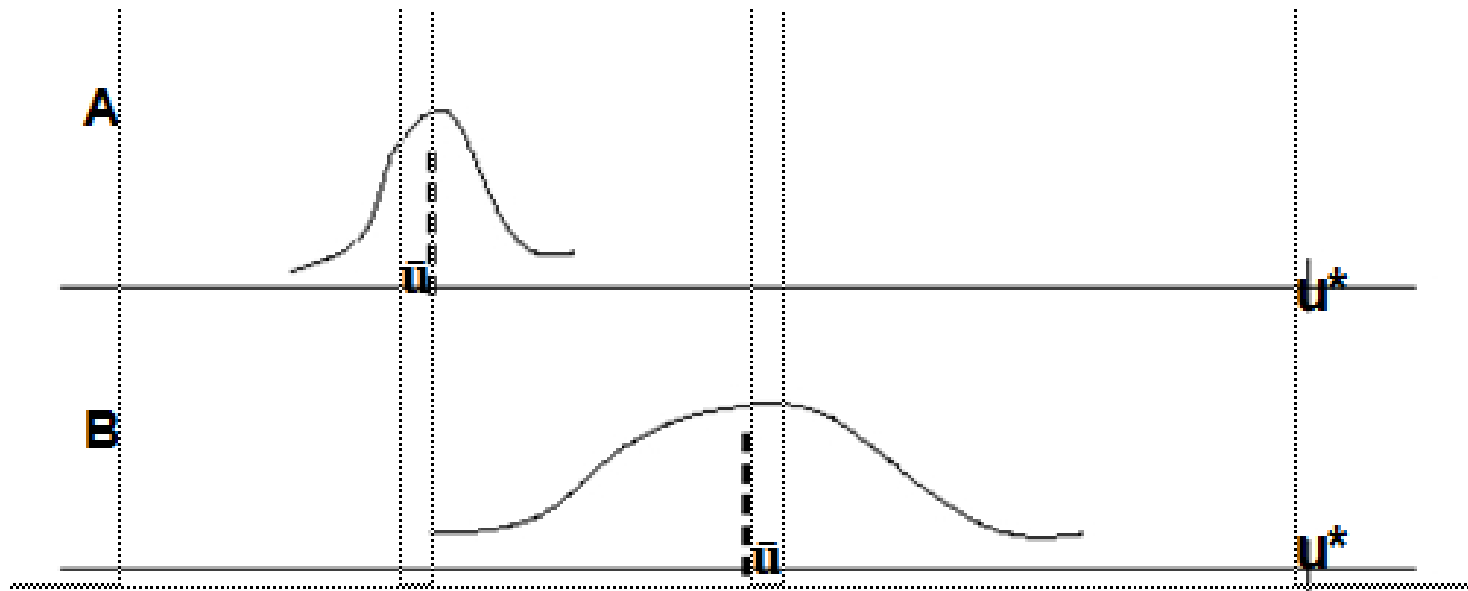
$$R = 1/n \sum (u_i - u^*)^2 = 1/n \sum (u_i - \bar{u})^2 + 1/n \sum (\bar{u} - u^*)^2$$

Trong đó  $u^*$  là giá trị được cho là đúng

Như vậy, độ tin cậy bằng với mức khách quan cộng với độ thiên lệch. Do đó, khách quan chưa chắc đã đáng tin cậy.



# Nghiên cứu của Ijiri và Jaedicke



Hai phương pháp có cùng  $u^*$  nhưng khác nhau về  $\bar{u}$ . Phương pháp B trong trường hợp này kém khách quan hơn nhưng lại đáng tin cậy hơn.





# Các đặc điểm chất lượng thứ yếu

## Khả năng so sánh được

Yêu cầu có thể so sánh được nhằm bảo đảm người sử dụng thông tin có thể nhận thấy sự tương tự và khác biệt giữa hiện tượng kinh tế:

- Các hiện tượng kinh tế giống nhau phải được phản ánh giống nhau
- Các hiện tượng khác nhau sẽ được phải phản ánh khác nhau

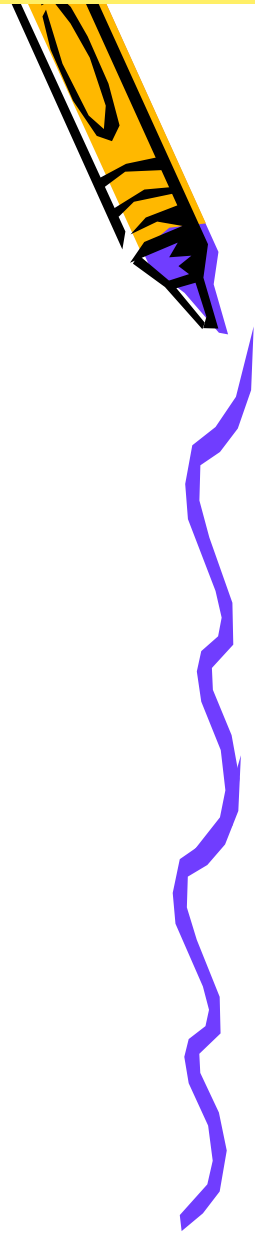
## Nhất quán

- Yêu cầu nhất quán đòi hỏi sự phù hợp giữa các kỳ thông qua việc không thay đổi chính sách và thủ tục kế toán
- Nhất quán không có nghĩa là không được áp dụng phương pháp kế toán mới hoặc tốt hơn.
- Khi đó, để bảo đảm khả năng so sánh được cần có những thuyết minh thích hợp



# Các giới hạn

Quan hệ chi phí - lợi ích  
Trọng yếu  
Đặc điểm ngành nghề  
Thận trọng



## **Quan hệ lợi ích - chi phí**

Lợi ích có được từ việc cung cấp một thông tin kế toán cần được xem xét trong quan hệ với chi phí để cung cấp thông tin đó.

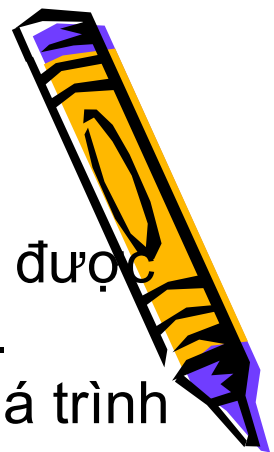
Sự xem xét quan hệ lợi ích - chi phí được xem xét trong quá trình thiết lập chuẩn mực

Quan hệ lợi ích - chi phí là một giới hạn có ảnh hưởng rộng đến thông tin tài chính

## **Trọng yếu**

Trọng yếu là tầm quan trọng của việc bỏ sót hay trình bày sai về thông tin kế toán mà xét trong hoàn cảnh cụ thể có ảnh hưởng đến xét đoán làm thay đổi quyết định của một người khi dựa vào thông tin đó.

Trọng yếu là giới hạn về việc ghi nhận thông tin trên báo cáo tài chính



## Đặc điểm ngành nghề

Các lý thuyết kế toán cơ bản có thể không được áp dụng tương đương trong mỗi ngành nghề.

Việc trình bày hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động của một ngành nghề đặc thù có thể đòi hỏi sự thoát ly khỏi các lý thuyết kế toán do đặc điểm riêng của một sự kiện hay thông lệ chung chỉ có trong ngành nghề đó.

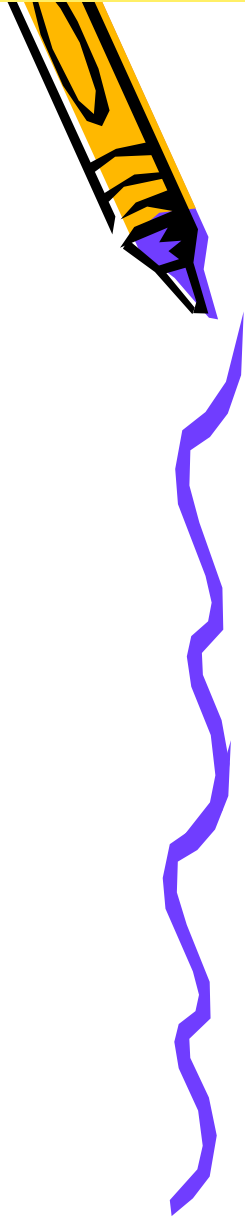
## Thận trọng

Là phản ứng thận trọng đối với các tình huống chưa rõ ràng để bảo đảm rằng tình huống chưa rõ ràng và các rủi ro tiềm tàng được xem xét một cách đầy đủ.

Định nghĩa này khác với khái niệm thận trọng truyền thống trong kế toán vốn mâu thuẫn với yêu cầu trung thực và trung lập



Các giả định cơ bản  
Các đặc điểm chất lượng  
Các giới hạn



# Các giả định cơ bản

## Cơ sở dồn tích

Để thỏa mãn mục đích, báo cáo tài chính phải lập trên cơ sở dồn tích. Trên cơ sở này, ảnh hưởng của các nghiệp vụ và sự kiện được ghi nhận khi phát sinh (không phải khi thu tiền hay chi tiền) và được ghi chép và báo cáo vào thời kỳ mà chúng có liên quan.

## Hoạt động liên tục

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định rằng doanh nghiệp đang hoạt động và còn tiếp tục hoạt động, nghĩa là không bị hoặc không cần phải giải thể hay thu hẹp hoạt động trong một thời gian có thể thấy được.

- Khi giả thiết này bị vi phạm, báo cáo tài chính có thể phải lập trên một cơ sở khác, khi đó phải khai báo về cơ sở này trên báo cáo tài chính.



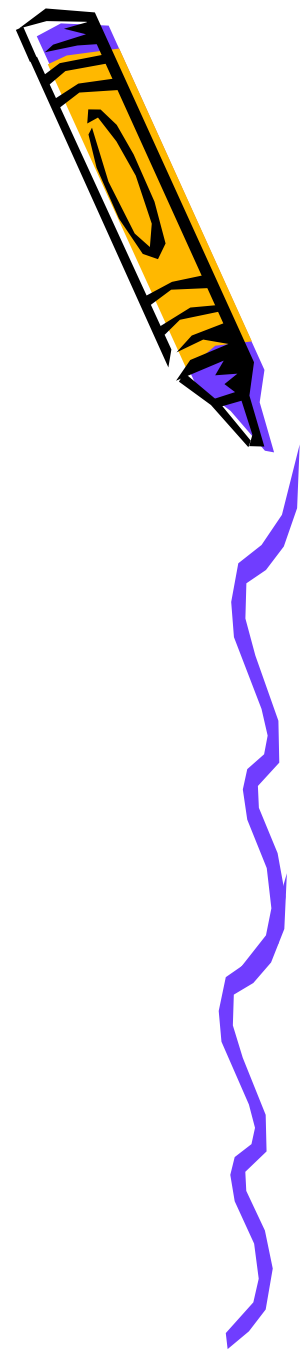
## Các đặc điểm chất lượng

Có thể hiểu được

Thích hợp

Đáng tin cậy

Có thể so sánh



## Có thể hiểu được

Người đọc được giả định là có một kiến thức nhất định về kinh tế, kinh doanh và kế toán và có thiện chí, nỗ lực để đọc báo cáo tài chính

Tuy nhiên thông tin về một vấn đề phức tạp nhưng cần thiết cho việc ra quyết định không được loại trừ khỏi BCTC vì nó khó hiểu đối với một số đối tượng sử dụng.

## Thích hợp

Thông tin hữu ích khi nó thích hợp với nhu cầu đưa ra quyết định của người sử dụng

Thông tin thích hợp khi nó có thể giúp người đọc đánh giá quá khứ, hiện tại, hoặc tương lai hoặc điều chỉnh, xác nhận các đánh giá trước đây.

Tính thích hợp bao gồm tính dự đoán và tính xác nhận, hai đặc tính này quan hệ với nhau





## Trọng yếu

Tính thích hợp của thông tin phụ thuộc vào nội dung và tính trọng yếu.

Thông tin được gọi là trọng yếu khi sự sai lệch hay bỏ sót nó có thể gây ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính.

Tính trọng yếu tùy thuộc vào độ lớn của thông tin hoặc sai sót hoặc sự đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể.

Trọng yếu không phải là một tiêu chuẩn chất lượng mà là một ngưỡng phân cách.

## Đáng tin cậy

Đáng tin cậy nghĩa là không có sai sót trọng yếu và không bị thiên lệch, đồng thời phản ánh trung thực vấn đề cần phải trình bày.

Thông tin có thể thích hợp nhưng không đáng tin cậy

Đáng tin cậy bao gồm các yêu cầu: trình bày trung thực, nội dung quan trọng hơn hình thức, không thiên lệch, thận trọng và đầy đủ.



## ***Phản ảnh trung thực***

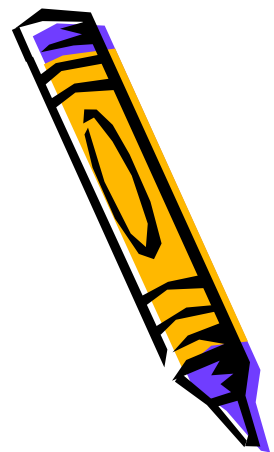
Thông tin đáng tin cậy khi nó phản ảnh trung thực các sự kiện và nghiệp vụ cần hoặc có thể trình bày

## ***Nội dung quan trọng hơn hình thức***

Để phản ảnh trung thực, các thông tin phải trình bày phù hợp với bản chất kinh tế chứ không chỉ căn cứ vào hình thức pháp lý.

## ***Trung lập***

Để đáng tin cậy, thông tin phải trung lập, nghĩa là không bị thiên lệch. Thông tin bị thiên lệch nếu việc lựa chọn và trình bày báo cáo tài chính nhằm tác động đến việc ra quyết định theo một kết quả định trước.



## Thận trọng

Thận trọng là việc tăng thêm mức chú ý khi thực hiện một sự xét đoán khi ước tính trong các điều kiện chưa rõ ràng, sao cho tài sản và thu nhập không bị thổi phồng, nợ phải trả không bị giấu bớt.

Tuy nhiên, thận trọng không phải là việc tạo ra các khoản dự phòng giá hoặc quá mức, cố tình khai thấp tài sản và thu nhập, hoặc khai khống nợ phải trả và chi phí.



## Đầy đủ

Để đáng tin cậy, thông tin phải đầy đủ trong phạm vi của trọng yếu và chi phí.

Một sự bỏ sót có thể làm cho thông tin bị hiểu lầm hay sai lệch và do đó sẽ ảnh hưởng đến tính đáng tin cậy

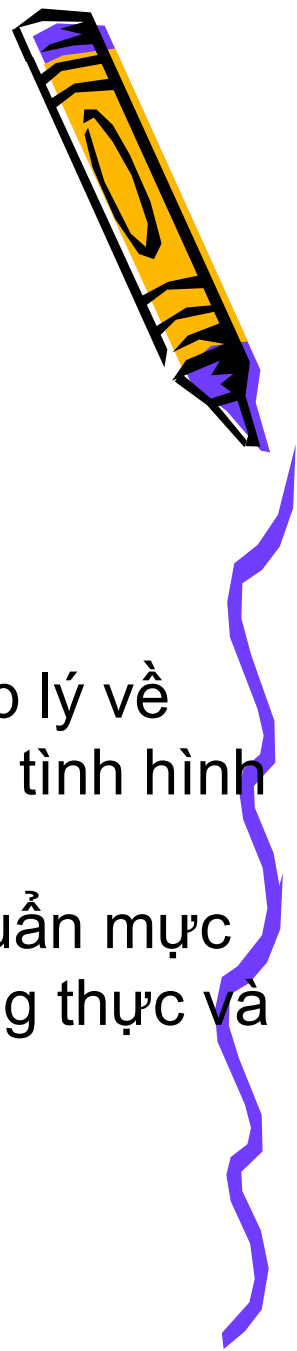
## Có thể so sánh được

Báo cáo tài chính chỉ hữu ích khi có thể so sánh với năm trước, với doanh nghiệp khác. Do đó, các nghiệp vụ giống nhau phải được đánh giá và trình bày một cách nhất quán trong toàn doanh nghiệp, giữa các thời kỳ và giữa các doanh nghiệp.

Việc thuyết minh là cần thiết để bảo đảm tính so sánh được.

Tuy nhiên, nhất quán không có nghĩa là doanh nghiệp không thay đổi chính sách kế toán khi cần thiết hoặc theo yêu cầu của chuẩn mực





## Các giới hạn

Kịp thời

Cân bằng giữa chi phí và lợi ích

Cân bằng giữa các đặc điểm chất lượng

## Trung thực và hợp lý

Báo cáo tài chính cần trình bày trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và sự thay đổi tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Việc áp dụng các đặc điểm chất lượng và các chuẩn mực thích hợp sẽ được xem là mang lại sự trình bày trung thực và hợp lý cho báo cáo tài chính



## Nhận xét

Tương đồng về cấu trúc và những khái niệm cơ bản  
Các khác biệt

- Thích hợp: Kịp thời/ Trọng yếu
- Đáng tin cậy: Có thể kiểm chứng/Nội dung quan trọng hơn hình thức/Thận trọng/Đầy đủ
- Có thể so sánh được/Nhất quán

## Các vấn đề đặt ra

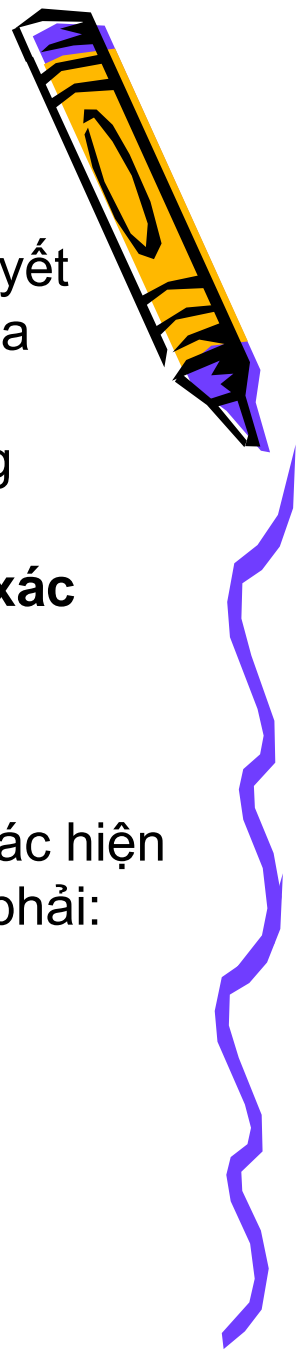
- Quan hệ cân bằng giữa yêu cầu thích hợp và đáng tin cậy
- Quan hệ logic giữa các khái niệm
- Hội nhập



# 3.4 FASB-IASB Convergence Project

- Các đặc điểm chất lượng cơ bản
  - Thích hợp
  - Trình bày trung thực
- Các đặc điểm chất lượng bổ sung
  - Có thể so sánh
  - Có thể kiểm chứng
  - Kịp thời
  - Có thể hiểu được
  - Các giới hạn
  - Trọng yếu
  - Chi phí





## Thích hợp

**Thông tin thích hợp** là thông tin có khả năng làm thay đổi quyết định của người sử dụng như một người cung cấp vốn, thông qua việc giúp họ:

Cung cấp đầu vào cho quá trình dự đoán về những triển vọng trong tương lai (chức năng **dự đoán**)

Xác nhận hoặc điều chỉnh các đánh giá trước đó (chức năng **xác nhận**)

## Trình bày trung thực

Để hữu ích, thông tin trên BCTC phải trình bày trung thực về các hiện tượng kinh tế muốn trình bày. Để trình bày trung thực, thông tin phải:

Đầy đủ

Trung lập

Không có sai lệch trọng yếu



## Đầy đủ

Đầy đủ nghĩa là báo cáo tài chính phải bao gồm mọi thông tin cần thiết để trình bày trung thực về hiện tượng kinh tế muốn trình bày.

## Trung lập

Trung lập nghĩa là không bị lệch lạc một cách có chủ đích để đạt đến một kết quả dự định trước hoặc dẫn dắt đến một phản ứng đặc biệt.

## Có thể so sánh

Thông tin có thể so sánh giúp cho người đọc có thể nhận ra sự tương tự hoặc khác biệt giữa hai hiện tượng kinh tế. Để bảo đảm khả năng có thể so sánh, các thông tin phải nhất quán, nghĩa là sử dụng cùng phương pháp và thủ tục kế toán qua các kỳ cũng như trong một kỳ trong toàn doanh nghiệp.





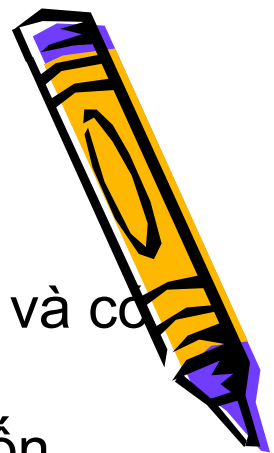
## Có thể kiểm chứng

Thông tin có thể kiểm chứng khi các quan sát viên độc lập và có đủ kiến thức có thể nhất trí rằng:

Thông tin trình bày trung thực về hiện tượng kinh tế muốn trình bày mà không có sai sót hay thiên lệch một cách trọng yếu hoặc

Các phương pháp ghi nhận/đánh giá đã chọn được áp dụng không có sai sót hay thiên lệch một cách trọng yếu

Kiểm chứng bao gồm kiểm chứng trực tiếp và kiểm chứng gián tiếp



## Kịp thời

Tính **kịp thời**, nghĩa là thông tin có được cho người ra quyết định trước khi nó mất khả năng ảnh hưởng đến quyết định.

## Có thể hiểu được

Có thể hiểu được liên quan đến việc phân loại, diễn giải và trình bày một cách rõ ràng và súc tích

Người đọc được yêu cầu có kiến thức hợp lý về hoạt động kinh doanh và kinh tế, nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, có thể hiểu được. Trong một số ít trường hợp rất phức tạp, một số ít người đọc có thể cần sử dụng tư vấn để hiểu được.

Các thông tin thích hợp không được loại trừ khỏi báo cáo tài chính chỉ vì chúng quá phức tạp hoặc khó hiểu đối với một số người sử dụng mà không có sự trợ giúp.



## Trọng yếu

Thông tin được xem là trọng yếu khi sự bỏ sót hoặc trình bày sai sẽ ảnh hưởng đến quyết định người sử dụng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào tính chất và số tiền của thông tin bị bỏ sót hoặc trình bày sai trong hoàn cảnh cụ thể.

Trọng yếu được xem là một giới hạn vì nó ảnh hưởng đến tất cả các đặc điểm chất lượng.

## Chi phí

Lợi ích của báo cáo tài chính phải biện minh được cho chi phí của người sử dụng và người lập báo cáo tài chính, trên cả 2 phương diện định lượng và định tính.

Các tổ chức lập quy sẽ thu thập thông tin định tính và định lượng của lợi ích và chi phí của các bên để nghiên cứu kỹ trước khi ban hành các chuẩn mực

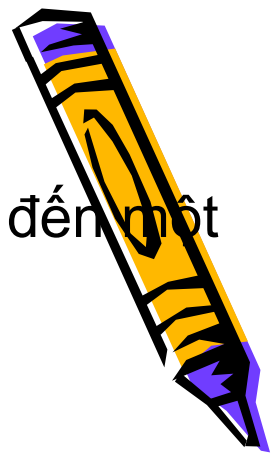


## Nhận xét

Có sự sắp xếp lại các khái niệm một cách logic hơn Đạt đến một sự hội nhập hợp lý giữa hai framework

Các quan điểm

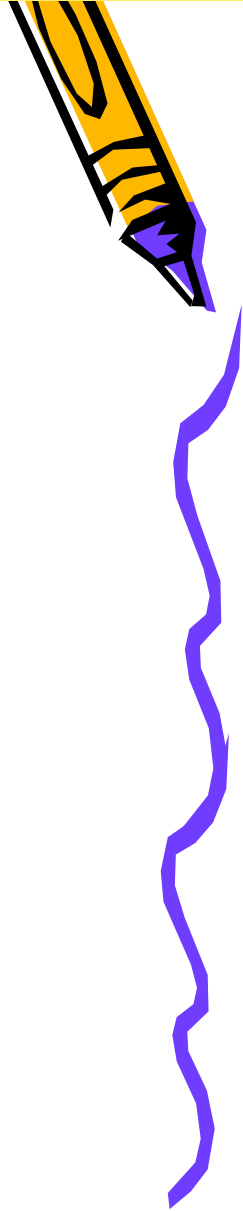
- Trọng yếu là một giới hạn (giống FASB)
  - Trình bày trung thực thay thế cho đáng tin cậy
  - Kịp thời trở thành 1 đặc điểm chất lượng bổ sung
  - Nội dung quan trọng hơn hình thức không còn là một yêu cầu riêng biệt (giống FASB)
  - Có thể kiểm chứng được trình bày rõ ràng hơn (giống FASB)
  - Thận trọng được loại bỏ
  - Đầy đủ được giữ lại (giống IASB)
  - Trung lập không thay đổi
  - Quan hệ lợi ích chi phí không thay đổi
  - Một số giới hạn của cả hai bên được loại bỏ
- Không đề cập đến "trung thực và hợp lý"



Khái quát

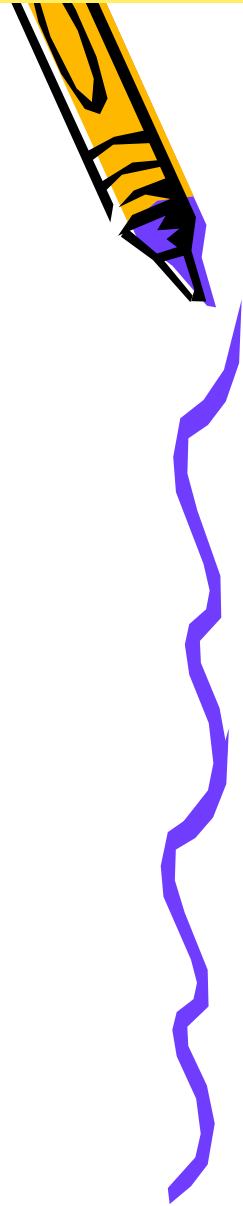
Quan điểm của FASB

Quan điểm của IASB



# Khái quát

- ❖ Các quan điểm tiếp cận
  - Tiếp cận dựa trên Bảng cân đối kế toán
  - Tiếp cận dựa trên Báo cáo KQHĐKD
  - Không định hướng
- ❖ Nội dung cơ bản
  - Định nghĩa
  - Điều kiện ghi nhận

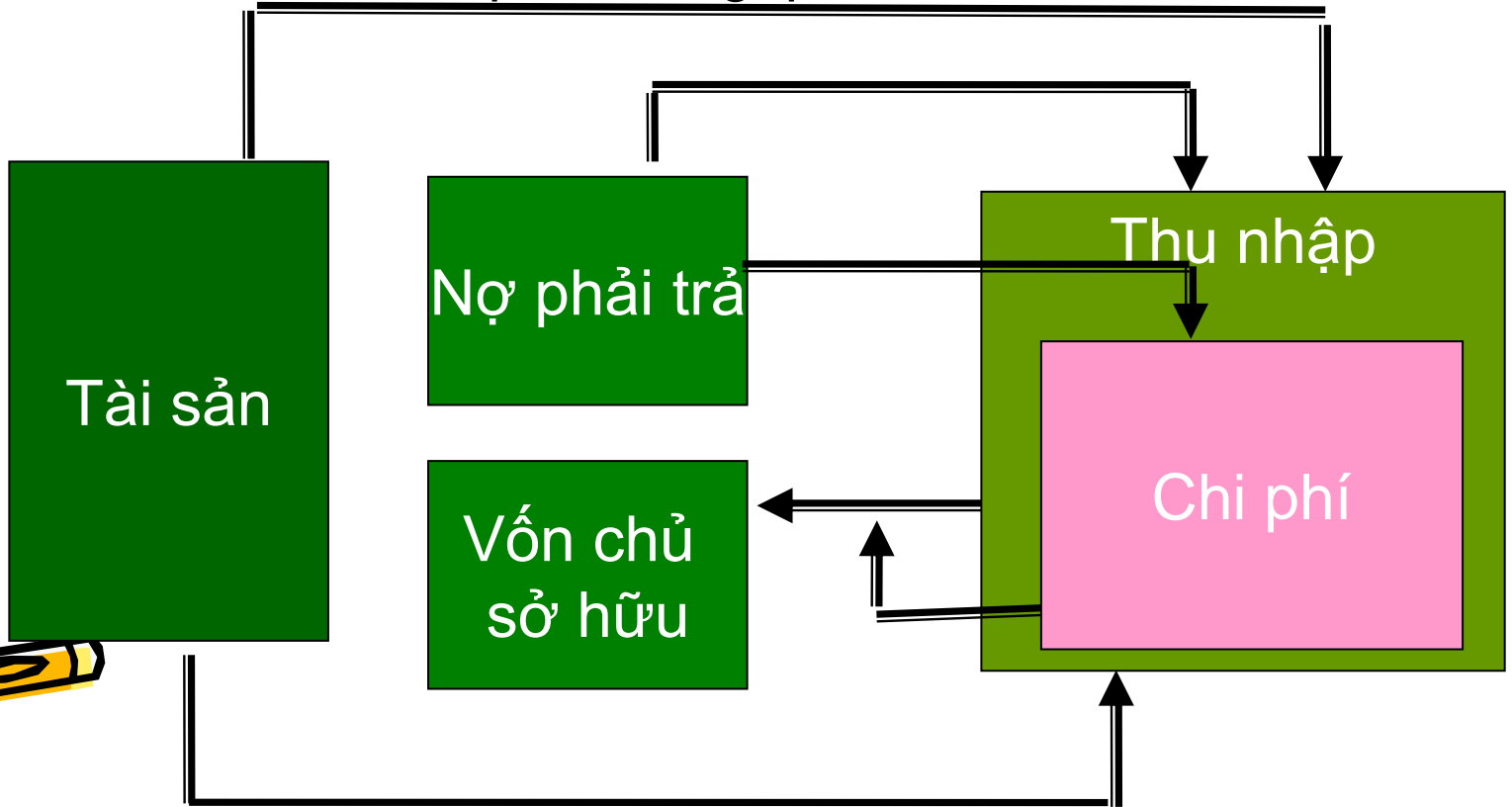


## Tiếp cận dựa trên Bảng CĐKT

Còn gọi là pp tiếp cận dựa trên tài sản/nợ phải trả hoặc bảo toàn vốn

Trong pp tiếp cận này, doanh thu và chi phí chẳng qua là sự thay đổi tài sản/nợ phải trả.

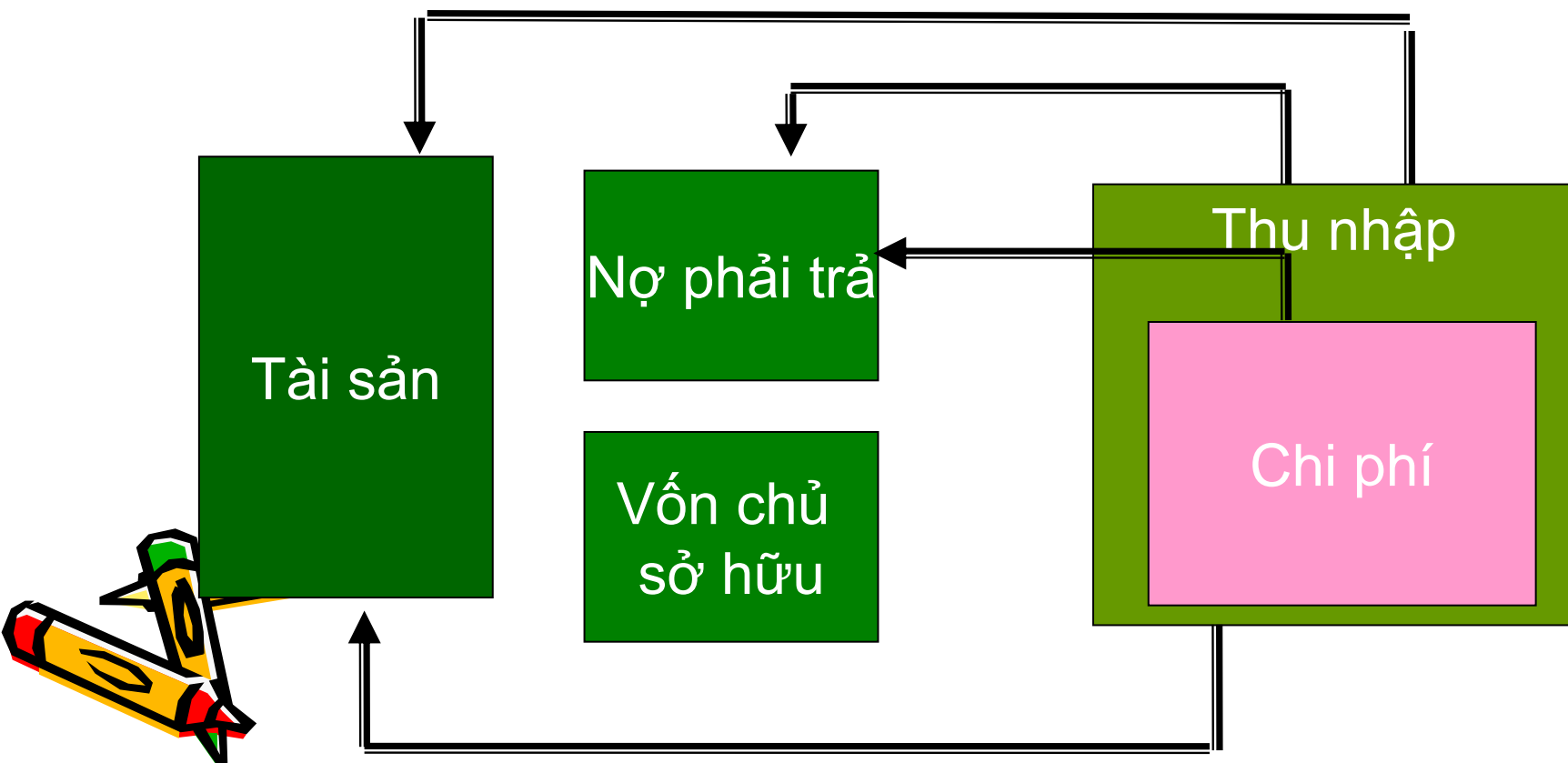
Một số trường hợp tăng/giảm tài sản thuần không liên quan đến doanh thu, chi phí như: góp vốn, rút vốn, chia lãi ...



## Tiếp cận dựa trên BCKQHĐKD

Còn gọi là pp tiếp cận doanh thu/chi phí hoặc pp tương xứng

Tập trung vào việc xác định doanh thu và chi phí theo nguyên tắc tương xứng. Tài sản và nợ phải trả chỉ là phần còn lại phải được thực hiện trong các kỳ tới nhằm bảo đảm nguyên tắc tương xứng và tránh làm sai lệch lợi nhuận.





## Không định hướng

Quan điểm này cho rằng hai báo cáo tài chính là độc lập với nhau:

- Định nghĩa về tài sản và nợ phải trả được xác định để trình bày tình hình tài chính
- Định nghĩa về doanh thu và chi phí được xác định để trình bày kết quả hoạt động.

Quan điểm này dẫn đến có thể áp dụng hai pp kế toán khác nhau cho 2 báo cáo tài chính

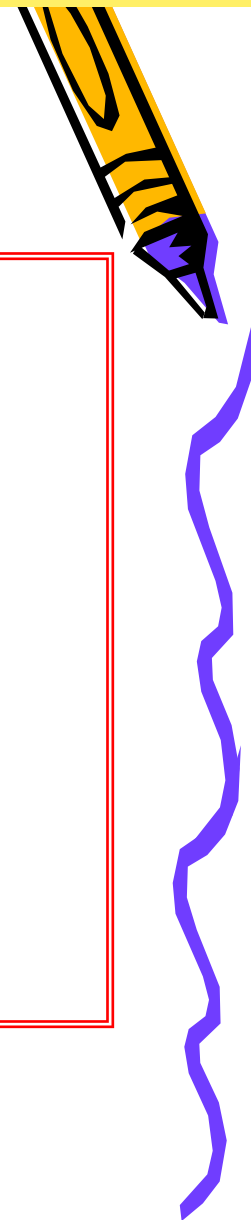


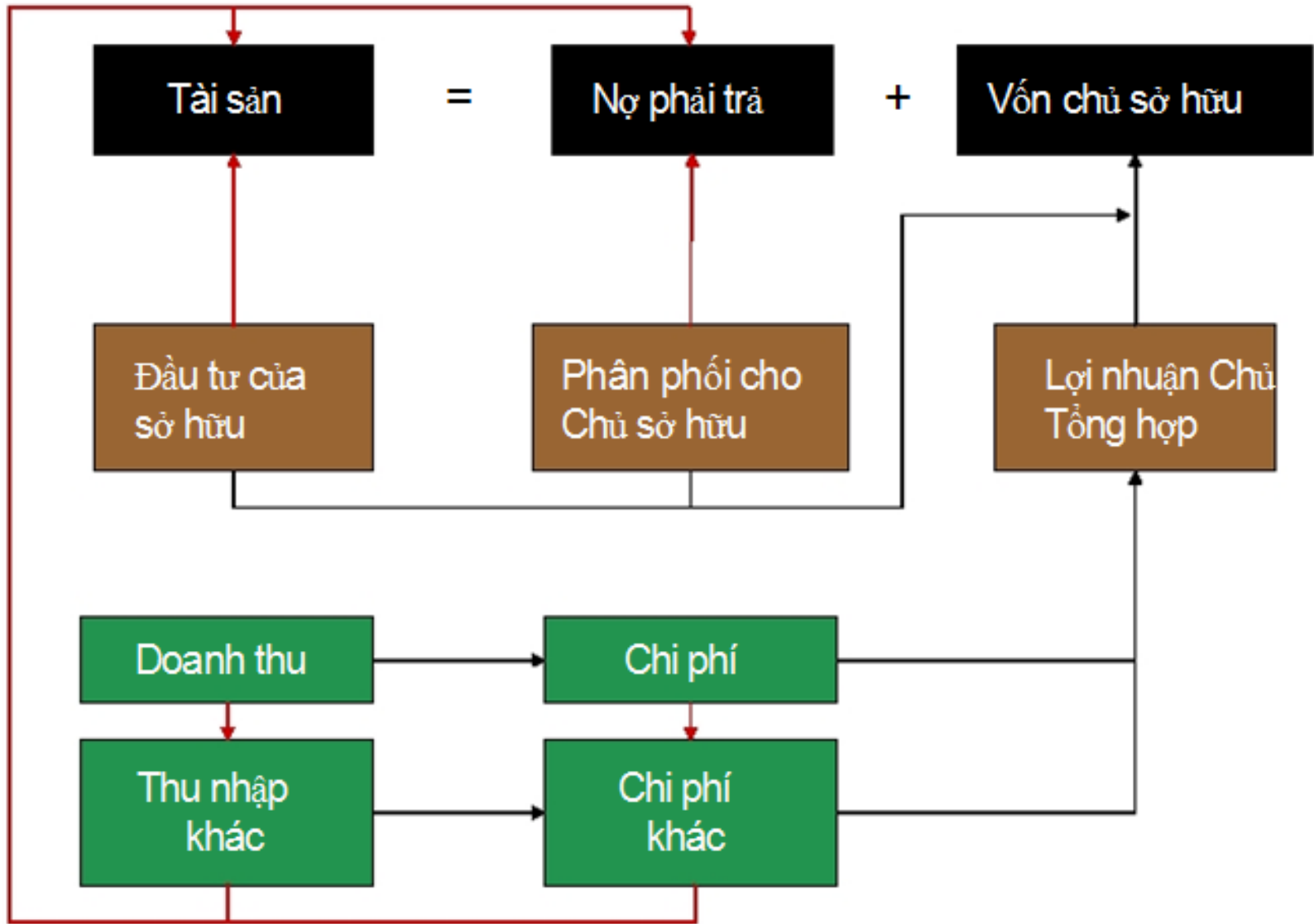
# Quan điểm của FASB

Theo FASB, báo cáo tài chính bao gồm 10 yếu tố

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu
- Đầu tư của chủ sở hữu
- Phân phối cho chủ sở hữu
- hũu
- Lợi nhuận tổng hợp

- Doanh thu
- Chi phí
- Thu nhập khác
- Chi phí khác





## Tiêu chuẩn ghi nhận của FASB

Định nghĩa: Đối tượng phải thỏa mãn định nghĩa về yếu tố liên quan Khả năng đo lường: Có thể xác định giá trị với độ tin cậy đầy đủ.

Thích hợp: Thông tin về đối tượng có thể ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng.

Đáng tin cậy: Thông tin phải được trình bày trung thực, có thể kiểm chứng và không thiên lệch.



## Định giá theo FASB

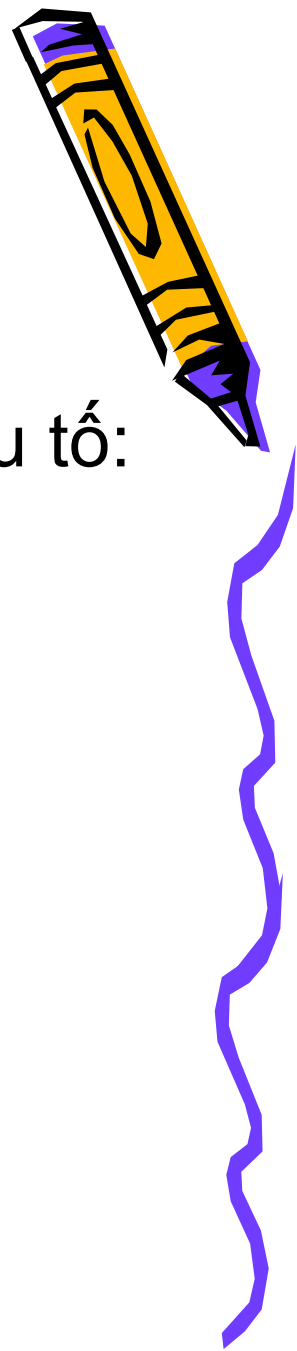
Dưới phương diện định giá, có 5 loại giá có thể sử dụng:

- Giá gốc
- Giá hiện hành Giá thị trường
- Giá trị thuần có thể thực hiện

Hiện giá



# Quan điểm của IASB



Theo IASB, báo cáo tài chính gồm 5 yếu tố:

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu
- Thu nhập
- Chi phí



Tài sản

=

Nợ phải trả

+

Vốn chủ sở hữu

Thu nhập

Chi phí



## Định giá các yếu tố

Dưới phương diện định giá, có 4 loại giá có thể sử dụng:

- Giá gốc
- Giá hiện hành
- Giá trị thuần có thể thực hiện
- Hiện giá

## Nhận xét

FASB và IASB đều dựa trên quan điểm "Bảng cân đối kế toán"

Không khác biệt lớn về định nghĩa các yếu tố của báo cáo tài chính

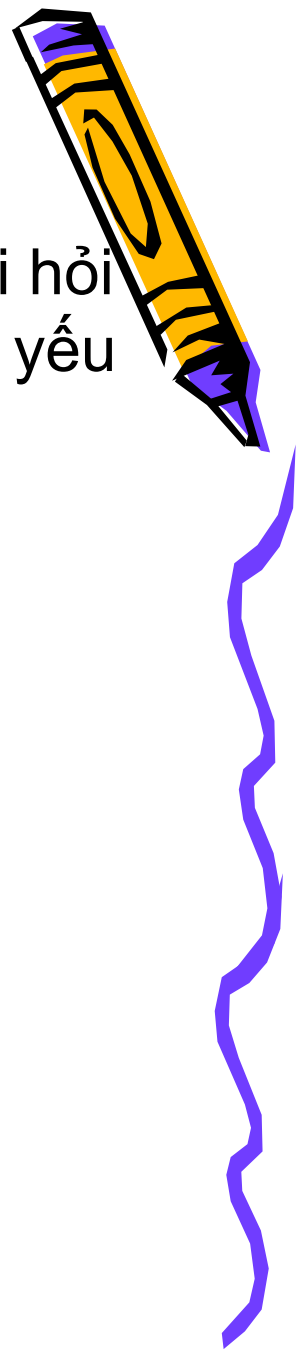
Khác biệt trong một số vấn đề về định giá



## Các vấn đề đặt ra

Thách thức từ phía các giao dịch và sự kiện mới đòi hỏi phải xem lại các định nghĩa và điều kiện ghi nhận các yếu tố của BCTC

Các quan điểm mới về định giá



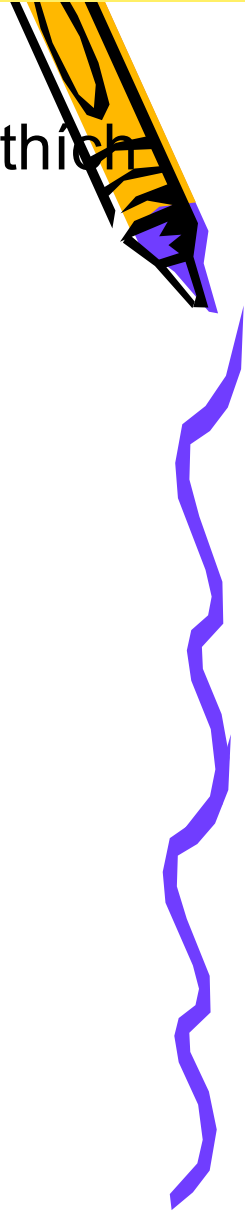


Các định nghĩa dựa trên các thông lệ không được giải thích rõ ràng và không giúp giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Các khái niệm lẫn lộn

Kể toán mang tính chất luật định hơn là 1 khoa học.

Bảo vệ cho lợi ích của nghề nghiệp



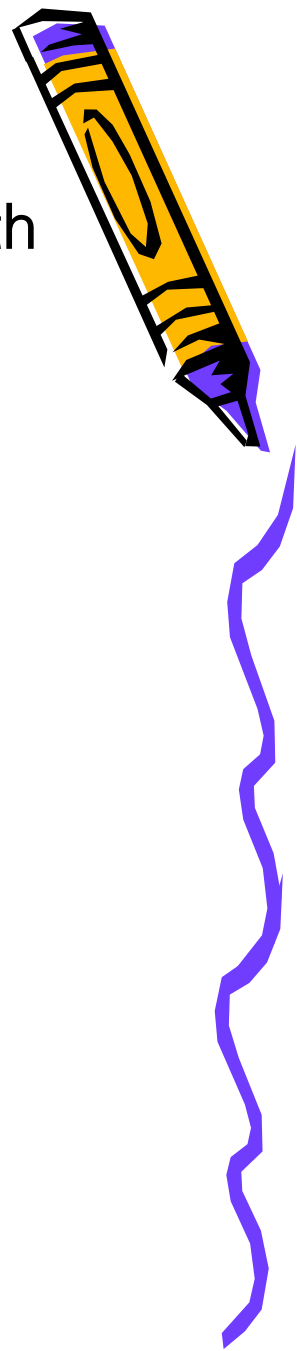
## Tài liệu đọc thêm

Holmes, Hodgson and Godfrey, Accounting Theory, 5th edition, chapter 13

FASB Conceptual Accounting Framework

IASB, *Framework of Preparation and Presentation of Financial Statements*.

IASB, *Exposure Draft - Conceptual Framework*





# THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

# NỘI DUNG

- Thu nhập
  - Định nghĩa và phân loại
  - Ghi nhận thu nhập
- Chi phí
  - Bản chất và phân loại
  - Ghi nhận chi phí
  - Nguyên tắc phù hợp

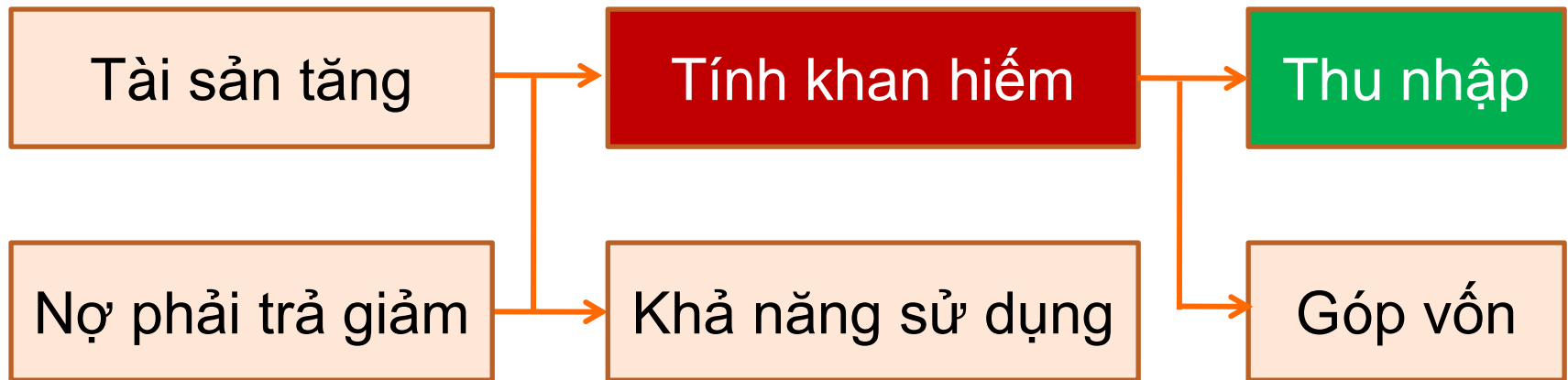


# ĐỊNH NGHĨA THU NHẬP IASB

- Thu nhập là sự tăng lên của lợi ích kinh tế trong kỳ:
  - Do dòng vào hay sự tăng lên của tài sản hoặc sự giảm đi của nợ phải trả
  - Làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không do góp vốn



# BẢN CHẤT THU NHẬP



# THÍ DỤ THU NHẬP

- Trường hợp nào sau đây thỏa mãn định nghĩa thu nhập:
  - Bán hàng
  - Thu nợ khách hàng
  - Được tặng tài sản
  - Mua hàng trả chậm
  - Mua hàng trả tiền ngay
  - Nhận trợ giá của chính phủ
  - Được xóa nợ
  - Khoản phải thu bằng ngoại tệ tăng lên do tỷ giá tăng
  - Tài sản đem đi góp vốn có giá được chấp nhận cao hơn giá gốc
  - Chứng khoán đầu tư có giá trị thị trường tăng lên
  - Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định



# PHÂN LOẠI THU NHẬP

- Định nghĩa thu nhập bao hàm doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu phát sinh từ các hoạt động bình thường của doanh nghiệp ... Thu nhập khác là những khoản khác thỏa mãn định nghĩa của thu nhập và có thể (hoặc không) phát sinh từ hoạt động bình thường của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác về bản chất không khác với doanh thu, việc trình bày riêng trên báo cáo tài chính nhằm giúp cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định





# ĐỊNH NGHĨA FASB

- Doanh thu là dòng vào hoặc sự gia tăng khác của tài sản hay là việc thanh toán nợ phải trả (hoặc phối hợp cả hai) xuất phát từ việc phân phối hay sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ hay các hoạt động khác cấu thành các hoạt động chủ yếu hoặc trung tâm của doanh nghiệp
- Thu nhập khác là sự gia tăng của vốn chủ sở hữu do các giao dịch phụ hoặc không thường xuyên của doanh nghiệp và các giao dịch và sự kiện khác không phải là doanh thu hoặc đầu tư của chủ sở hữu



# GHI NHẬN THU NHẬP IASB

- Thu nhập được ghi nhận khi sự tăng của lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến sự tăng lên của tài sản hoặc giảm xuống của nợ phải trả đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy



# GHI NHẬN THU NHẬP IASB

- Áp dụng cho doanh thu bán hàng
  - Các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:
    - Chuyển giao phần lớn lợi ích và rủi ro gắn với quyền sở hữu.
    - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý gắn với quyền sở hữu và không còn kiểm soát hữu hiệu đối với hàng hóa.
    - Số tiền doanh thu đã xác định một cách đáng tin cậy
    - Khả năng thu được lợi ích kinh tế gần như chắc chắn
    - Chi phí liên quan đã được xác định một cách đáng tin cậy



# GHI NHẬN THU NHẬP IASB

- Áp dụng cho doanh thu dịch vụ

Các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ:

- Số tiền doanh thu đã xác định một cách đáng tin cậy
- Khả năng thu được lợi ích kinh tế gần như chắc chắn.
- Mức độ hoàn thành có thể xác định một cách đáng tin cậy vào cuối kỳ báo cáo.
- Chi phí liên quan đã được xác định một cách đáng tin cậy



# GHI NHẬN THU NHẬP FASB

- ***Đã thực hiện hoặc có thể thực hiện***  
(realised or realisable).
- ***Đã tạo thành.*** (earned)
- Các trường hợp đặc biệt
  - Doanh thu ghi nhận trong quá trình sản xuất
  - Doanh thu ghi nhận khi kết thúc quá trình sản xuất
  - Doanh thu ghi nhận khi thu tiền
  - Doanh thu bán hàng gắn với cung cấp dịch vụ ...

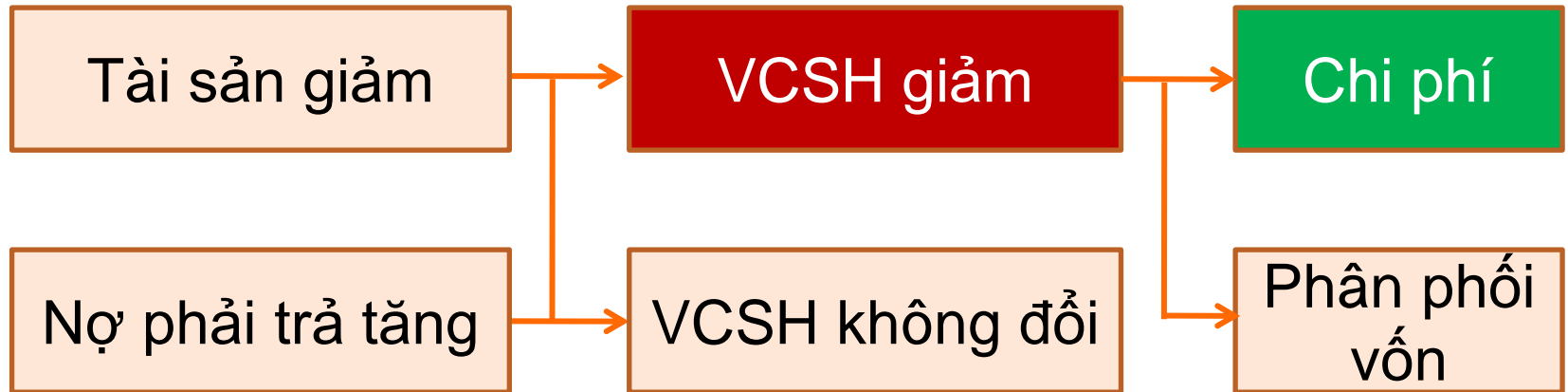


# ĐỊNH NGHĨA CHI PHÍ IASB

- Chi phí là sự giảm xuống của lợi ích kinh tế trong kỳ:
  - Do dòng ra hay sự suy giảm của tài sản hoặc sự phát sinh của nợ phải trả
  - Làm giảm vốn chủ sở hữu nhưng không do phân phối vốn



# BẢN CHẤT CHI PHÍ



# PHÂN LOẠI CHI PHÍ

- Định nghĩa chi phí bao hàm chi phí khác và các chi phí phát sinh từ các hoạt động bình thường của doanh nghiệp ... Chi phí khác là những khoản khác thỏa mãn định nghĩa của chi phí và có thể (hoặc không) phát sinh từ hoạt động bình thường của doanh nghiệp.
- Chi phí khác về bản chất không khác với chi phí phát sinh từ hoạt động kinh doanh bình thường, việc trình bày riêng trên báo cáo tài chính nhằm giúp cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định





# ĐỊNH NGHĨA CHI PHÍ FASB

- Chi phí là dòng ra (hoặc sự sử dụng) của tài sản hay sự phát sinh nợ phải trả (hoặc phối hợp cả hai) từ việc bán hay sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ hay thực hiện các hoạt động khác cấu thành các hoạt động chủ yếu hoặc trung tâm của doanh nghiệp
- Chi phí khác là sự giảm đi của vốn chủ sở hữu do các giao dịch phụ hoặc không thường xuyên của doanh nghiệp và các giao dịch và sự kiện khác không phải là chi phí hoặc phân phối cho chủ sở hữu.



# GHI NHẬN CHI PHÍ IASB

- Chi phí được ghi nhận khi sự giảm đi của lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến sự giảm đi của tài sản hoặc tăng lên của nợ phải trả đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy
- Chi phí được ghi nhận trong mối quan hệ trực tiếp giữa chi phí phát sinh với doanh thu cụ thể được ghi nhận (nguyên tắc phù hợp)



# GHI NHẬN CHI PHÍ IASB

- Lợi ích kinh tế tương lai đã được sử dụng trong các hoạt động bán hàng, sản xuất, cung cấp dịch vụ hoặc các hoạt động khác cấu thành các hoạt động chủ yếu hoặc trung tâm của doanh nghiệp hoặc
- Tài sản được ghi nhận trước đây đã bị suy giảm hay mất đi lợi ích kinh tế tương lai.



# NGUYÊN TẮC PHÙ HỢP

## ○ Các phương pháp áp dụng

- Nguyên nhân - Kết quả
- Phân bổ
- Ghi nhận tức thời

## ○ Các quan điểm phê phán

- Thiếu bằng chứng đáng tin cậy
- Quá trình phân bổ đơn thuần số học
- Gắn với nguyên tắc thận trọng

## ○ Các quan điểm bảo vệ

- Sự phân bổ hợp lý - Lý thuyết trò chơi
- Áp dụng trong phạm vi không vi phạm định nghĩa tài sản và nợ phải trả

